Cơ quan phát hành: Văn phòng Chính phủ

Phụ lục III.1

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC QUẶNG BÔXIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng địa chất		Trữ lượng huy động sau khi trừ vùng cấm		Công suất khai thác				Ghi chú
							2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (10^3 tấn)	Tinh quặng (10^3 tấn)	Quặng (10^3 tấn)	Tinh quặng (10^3 tấn)	Quặng (10^3 tấn)	Tinh quặng (10^3 tấn)	Quặng (10^3 tấn)	Tinh quặng (10^3 tấn)	
1	**Đăk Nông**	**87.257,0**	**2.722.115**	**975.906**	**2.066.582**	**739.036**	**35900÷60500**	**14800÷25000**	**35900÷60500**	**14800÷25000**	
1.1	**Dự án đã cấp**	**3.074,0**	**152.365**	**54.851**	**136.327**	**49.084**	**4.500**	**1.467**			
	Mỏ Nhân Cơ huyện Đăk RLấp	3.074,0	152.365	54.851	136.327	49.084	4.500	1.467			Đã cấp phép cung cấp cho nhà máy hiện có 650.000 tấn/năm
1.2	**Dự án cấp mới**	**84.183,0**	**2.569.750**	**921.055**	**1.930.255**	**689.952**	**35900÷60500**	**14800÷25000**	**35900÷60500**	**14800÷25000**	
	Cụm Nhân Cơ				**451.066**	**170.355**					
a	Khai thác phần trữ lượng còn lại theo giấy phép khai thác mỏ Nhân Cơ, huyện Đăk RLấp (đã cấp)	3.074,0			127.327	46.151	5200÷5500	1900÷2000	5200÷5500	1900÷2000	Tăng công suất khai thác lên 5,5 tr tấn/năm để đáp ứng nhu cầu cho nhà máy alumin lên 800.000 tấn alumin/năm (điều chỉnh giấy phép)
b	Khai thác phần trữ lượng còn lại của mỏ Nhân Cơ, huyện Đăk R Lấp	23.623,6	88.162	31.738	73.317	26.394			5200÷5500	1900÷2000	
c	Khu mỏ Gia Nghĩa (bao gồm mỏ Gia Nghĩa 2 và một phần mỏ Gia Nghĩa, một phần mỏ Bắc Gia Nghĩa), huyện Đăk RLấp, huyện Đăk Song và TP Gia Nghĩa	22.811	308.658	120.286	239.470	93.737	6700÷7000	2900÷3000	6700÷7000	2900÷3000	Phục vụ dự án mở rộng nhà máy alumin Nhân Cơ công suất 1,2 tr tấn alumin/năm, tổng công suất toàn nhà máy 1.2 tr tấn/năm
d	Khu vực GN2-1, huyện Đắk Rlấp, huyện Đắk Song và thành phố Gia Nghĩa	1.600,0	17.385	6.466	10.952	4.074			6700÷7000	2500÷3000	Khu vực thăm dò giai đoạn 2021 - 2030
	Cụm Đăk Nông 2				**230.223**	**94.129**					
đ	Mỏ Quảng Sơn, huyện Đăk Glong (khu 1)	4.836,0	104.808	38.988	88.144	32.789	6000÷12000	2500÷5000	6000÷12000	2500÷5000	Cung cấp cho nhà máy Alumin Đăk Nông 2
e	Mỏ Đông Bắc, huyện Đăk Glong	3.538,8	67.020	21.980	(9.325)	(3.058)	6000÷12000	2500÷5000	6000÷12000	2500÷5000	
g	Mỏ Trung tâm "1 - 5", huyện Đăk Glong	8.610,6	220.600	97.345	127.546	56.283			6000÷12000	2500÷5000	
h	Tây Nam 1 - 5, huyện Đăk Glong (2 khu)	7.816,6	46.185	15.709	23.859	8.115			6000÷12000	2500÷5000	
	Cụm Đăk Nông 3				**410.072**	**154.897**					
i	Mỏ Bắc Gia Nghĩa huyện Đăk Song và huyện Đăk RLấp	17.802,9	328.680	124.829	333.623	125.862	6000÷12000	2500÷5000	6000÷12000	2500÷5000	
k	Đăk Sin - Đăk Ru, huyện Đăk R'Lấp	5.653,3	121.349	46.087	76.450	29.035			6000÷12000	2500÷5000	Khu vực thăm dò giai đoạn 2021 - 2030

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng địa chất		Trữ lượng huy động sau khi trừ vùng cấm		Công suất khai thác				Ghi chú
							2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (10^3 tấn)	Tinh quặng (10^3 tấn)	Quặng (10^3 tấn)	Tinh quặng (10^3 tấn)	Quặng (10^3 tấn)	Tinh quặng (10^3 tấn)	Quặng (10^3 tấn)	Tinh quặng (10^3 tấn)	
	Cụm Đăk Nông 4				**369.328**	**117.450**					
l	Mỏ Tuy Đức, huyện Tuy Đức và huyện Đăk Song	21.600,0	126.707	37.918	99.254	29.702	6000÷12000	2500÷5000	6000÷12000	2500÷5000	Cung cấp nhà máy alumin Đắk Nông 4
m	Mỏ Đăk Song, huyện Đăk Song và huyện Đăk Mil.	21.771,0	292.445	95.016	250.760	81.473			6000÷12000	2500÷5000	
n	02 khu vực ĐS-1; ĐS-2, huyện Đắk Song và huyện Đăk Mil	2.755,4	33.791	10.979	19.314	6.275			6000÷12000	2500÷5000	
	Cụm Đăk Nông 5				**469.566**	**153.121**					
o	Quảng Sơn - Khu II, huyện Đăk Glong	3.152,0	76.373	26.122	64.331	22.003	6000÷12000	2500÷5000	6000÷12000	2500÷5000	Cung cấp nhà máy alumin Đắk Nông 5
p	Đông Nam Quảng Sơn, huyện Đăk Glong	6.240,0	230.639	82.883	145.303	52.216	6000÷12000	2500÷5000	6000÷12000	2500÷5000	Khu vực thăm dò giai đoạn 2021 - 2030. Cung cấp nhà máy alumin Đắk Nông 5
q	Đăk Nia, thành phố Gia Nghĩa (ĐN-A.5)	5.208,4	212 582	69 069	57.397	18.649			6000÷12000	2500÷5000	Khu vực thăm dò giai đoạn 2021 - 2030. Cung cấp nhà máy alumin Đắk Nông 5. Được phép ưu tiên khai thác trước các khu vực quy hoạch phát triển đô thị, các dự án cấp bách phát triển hạ tầng giao thông, phát triển kinh tế xã hội.
r	Quảng Thuận, huyện Đăk R'Lấp	2.928,8	104.543	33.967	65.862	21.399			6000÷12000	2500÷5000	
s	Quảng Khê- Đăk Som, huyện Đăk Glong (ĐN-A.6)	10.308,0	189.824	61.674	136.673	38.854			6000÷12000	2500÷5000	
2	**Lâm Đồng**	**65.014,0**	**2.054.811**	**728.058**	**1.385.790**	**524.560**	**23800÷36200**	**9850÷15000**	**23800÷36200**	**9850÷15000**	
2.1	**Dự án đã cấp**	**1.795,3**	**140.096**	**53.322**	**68.224**	**29.534**	4.318	1.600			
a	Đồi Thắng Lợi, thành phố Bảo Lộc	175,8	7.600								Dừng khai thác, đã thu hồi Giấy phép khai thác mỏ
b	Mỏ bauxit khu Tây, Tân Rai, huyện Bảo Lâm	1.619,5	132.496	53.322	68.224	29.534	4.318	1.600			Đã cấp phép cung cấp cho nhà máy hiện có 650.000 tấn/năm
2.2	**Các dự án cấp mới**	**63.218,7**	**1.914.715**	**674.736**	**1.317.566**	**495.026**	**23800÷36200**	**9850÷15000**	**23800÷36200**	**9850÷15000**	
	Cụm Lâm Đồng 1				**357.881**	**142.559**					
a	Mỏ bauxit khu Tây, Tân Rai, huyện Bảo Lâm (phần còn lại)	2.592,1			59.588	26.334	5000÷5200	1950÷2000	5000÷5200	1950÷2000	Cung cấp cho mở rộng nhà máy alumin Tân Rai lên công suất 800.000 tấn alumin/năm
b	Mỏ Tân Rai, huyện Bảo Lâm	9.450,0	281.799	104.064	253.619	93.658			2600÷5200	1000÷2000	
c	Khu vực Tân Thượng (Di Linh - Đinh Trang Thượng); huyện Bảo lâm, huyện Di Linh và TP Bảo Lộc	4.097,2	97.000	35.821	44.674	22.567	6800÷7000	2900÷3000	6800÷7000	2900÷3000	Thăm dò giai đoạn 2021 - 2030. Cung cấp mở rộng nhà máy alumin Tân Rai công suất 1.200.000 tấn alumin/năm
	Cụm Lâm Đồng 2				**488.550**	**178.953**					
d	Mỏ Lộc Tân, Lộc Quảng huyện Bảo Lâm và TP Bảo Lộc (Vinachem thăm dò)	3.671,0	160.700	58.334	144.630	52.500	6000÷12000	2500÷5000	6000÷12000	2500÷5000	Cung cấp cho nhà máy Alumin Lâm Đồng 2
đ	Triệu Hải, huyện Đạ Teeh và huyện Đạ Huoai;	4.306,0	134.700	49.743	84.861	31.338			6000÷12000	2500÷5000	Thăm dò giai đoạn 2021 - 2030. Cung cấp cho nhà máy Alumin Lâm Đồng 2
e	Đăm b'ri, huyện Đạ Têh (LĐ-A.5)	3.240,0	272.000	100.445	171.360	63.281			6000÷12000	2500÷5000	
g	Mỏ Bảo Lâm, huyện Bảo Lâm	3.937,5	139.204	50.531	87.699	31.834			6000÷12000	2500÷5000	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng địa chất		Trữ lượng huy động sau khi trừ vùng cấm		Công suất khai thác				Ghi chú
							2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (10^3 tấn)	Tinh quặng (10^3 tấn)	Quặng (10^3 tấn)	Tinh quặng (10^3 tấn)	Quặng (10^3 tấn)	Tinh quặng (10^3 tấn)	Quặng (10^3 tấn)	Tinh quặng (10^3 tấn)	
	Cụm Lâm Đồng 3				**471.135**	**173.514**					
h	Mỏ Bảo Lộc, huyện Bảo Lâm	6.681,0	130.287	47.294	112.362	40.787	6000÷12000	2500÷5000	6000÷12000	2500÷5000	Cung cấp cho nhà máy Alumin Lâm Đồng 3. Được phép ưu tiên khai thác trước các khu vực quy hoạch phát triển đô thị, các dự án cấp bách phát triển hạ tầng giao thông, phát triển kinh tế xã hội.
i	Đồi Thắng Lợi, Thành phố Bảo Lộc	175,8	7.600	2.759	6.840	2.483	6000÷12000	2500÷5000			
k	Bảo Lộc, TP Bảo Lộc (LĐ-A.6)	6.934,8	232.400	84.361	62.748	22.777			6000÷12000	2500÷5000	Thăm dò giai đoạn 2021 - 2030. Cung cấp cho nhà máy Alumin Lâm Đồng 3. Được phép ưu tiên khai thác trước các khu vực quy hoạch phát triển đô thị, các dự án cấp bách phát triển hạ tầng giao thông, phát triển kinh tế xã hội.
l	Mỏ Lộc Bảo, huyện Bảo Lâm (LĐ-A.1)	12.403,2	303.478	113.596	191.191	71.565			6000÷12000	2500÷5000	
m	Mỏ Lộc Bắc, huyện Bảo Lâm và huyện Đạ Tẻh (LĐ-A.2)	8.498,0	77.547	27.789	48.855	17.507			6000÷12000	2500÷5000	
n	Lộc Lâm, Lộc Phú (ký hiệu bản đồ LĐ-A.3), huyện Bảo Lâm	3.690,0	78.000	29.196	49.140	18.394			6000÷12000	2500÷5000	Có thể xem xét cân đối cho Cụm Lâm Đồng 1
3	**Bình Phước (dự án cấp mới)**	**75.957,4**	**831.680**	**347.134**	**588.056**	**272.831**	**6000÷12000**	**2500÷5000**	**6000÷12000**	**2500÷5000**	
a	Mỏ Thọ Sơn, huyện Bù Đăng	15.890,0	153.397	53.879	107.378	48.491			6000÷12000	2500÷5000	Cung cấp cho nhà máy Alumin Bình Phước
b	Mỏ Thống Nhất, huyện Bù Đăng, Đồng Phù và huyện Bù Gia Mập	34.132,0	384.283	146.627	268.998	131.964	6000÷12000	2500÷5000	6000÷12000	2500÷5000	
c	Khu vực Nghĩa Hoà (PL-A.3); Sóc Bom Bo (Ký hiệu bản đồ PL-A.2), huyện Bù Đăng	25.935,4	294.000	146.628	211.680	92.376			6000÷12000	2500÷5000	Sau khi thác thác mỏ Thọ Sơn, Thống Nhất, công suất khai thác từng khu vực theo nhu cầu chế biến alumin
4	**Gia Lai (cấp mới)**	**22.341,7**	**272.798**	**120.816**	**215.726**	**216.108**			**5000÷7000**	**2100÷3000**	
a	Mỏ Kon Hà Nừng, huyện Kbang	6.805,2	107.286	39.221	96.557	35.299	2450÷3500	1050÷1500	5000÷7000	2100÷3000	
b	Đăk Rong (ký hiệu bản đồ KH-A.2) huyện Kon Plông, tỉnh Gia Lai	15.536,5	165.512	81.595	119.168	51.405			5000÷7000	2100÷3000	Thăm dò giai đoạn 2021 - 2030.
5	**Cao Bằng (dự án cấp mới)**	**1.174,1**	**13.744**		**19.397**		**1210÷1800**		**1210÷1800**		
a	Mỏ Đại Tổng, tỉnh Cao Bằng	707,4			7.969		210÷300		210÷300		
b	Mỏ Táp Ná, huyện Hà Quảng	466,7	13.744		11.428		1000÷1500		1000÷1500		
6	**Lạng Sơn**	**49,8**			**11.262**		**326÷446**		**326÷446**		
6.1	**Dự án đã cấp**	**18,1**			**1262**		**46,0**		**46,0**		
	Mỏ Ma Mèo, xã Tân Mỹ, huyện Văn Lãng	18,1			1.262		46,0		46,0		
6.2	**Dự án cấp mới**	**31,7**			**10.000**		**280÷400**		**280÷400**		
	Mỏ Tam Lung, xã Thụy Hùng, huyện Văn Lãng	31,7			10.000		280÷400		280÷400		
	Tổng	**251.793,9**	**5.895.148**	**2.171.915**	**4.286.813**	**1.752.535**	**69686÷114446**	**28200÷46500**	**72236÷117946**	**29250÷48000**	

Phụ lục III.2

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC QUẶNG TITAN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác						Ghi chú
					2021 - 2030			2031 - 2050			
			Khoáng vật nặng (10^3tấn)	Ilmenit (10^3tấn)	Khoáng vật nặng (10^3tấn)	Ilmenit (10^3tấn)	Zircon (10^3tấn)	Khoáng vật nặng (10^3 tấn)	Ilmenit (10^3tấn)	Zircon (10^3tấn)	
1	**Thái Nguyên**	**2.128,2**	**5.366,1**	**2.643,3**	**410÷442**	**129÷155**		**384÷416**	**118÷144**		
1.1	**Các dự án đã cấp**	**56,8**	**2.936,1**	**674,0**	**202,0**	**51,8**		**176,0**	**40,3**		
a	Phía Tây mỏ Cây Châm, xã Động Đạt và Phủ Lý, huyện Phú Lương	6,8	2.475,1	508,5	165,5	34,0		165,5	34,0		
b	Mỏ phía Đông mỏ Cây Châm, xã Động Đạt và Phủ Lý, huyện Phú Lương	11,0	284,2	59,4	10,5	2,2					
c	Mỏ Làng Lân - Hái Hoa, thị trấn Đu và xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	33,6	121,4	72,8	10,5	6,3		10,5	6,3		
d	Mỏ Nà Hoe, Phú Lạc, xã Phú Lạc, huyện Đại Từ	5,4	55,4	33,2	15,5	9,3					
1.2	**Các dự án cấp mới**	**2.071,4**	**2.430,0**	**1.969,3**	**208÷240**	**78÷103**		**208÷240**	**78÷103**		
a	Mỏ khu vực titan Nam Cây Châm, xã Động Đạt, huyện Phú Lương; Khóm Mai, xã Tân Linh và khu vực Phú Thịnh thuộc các xã Phú Thịnh, Phú Lạc và Phú Cường thuộc huyện Đại Từ	611,0	578,0	481,7	15÷20	13÷17		15÷20	13÷17		
b	Mỏ Làng Cam (Làng Cam 2) thuộc các xã Động Đạt và Phủ Lý, huyện Phú Lương	77,5	202,0	161,6	15÷20	12÷16		15÷20	12÷16		Theo ý kiến của UBND tỉnh mỏ có một phần diện tích chồng lấn với QH rừng, khi cấp phép cần rà soát cụ thể
c	Làng Cam (Làng Cam 1) thuộc các xã Động Đạt và Phủ Lý, huyện Phú Lương	73,9	250,0	150,0	15÷20	9÷12		15÷20	9÷12		
d	Mỏ khu vực Hữu Sào thuộc các xã Đức Lương và Phú Lạc, huyện Đại Từ	180,5	300,0	252,0	15÷20	13÷17		15÷20	13÷17		
đ	Khu vực Sơn Đầu thuộc các xã Sơn Phú, Bình Yên, Bình Thành, Phú Đình và Trung Lương, huyện Định Hóa	1.128,4	1.100,0	924,0	38÷50	32÷42		38÷50	32÷42		

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác						Ghi chú
					2021 - 2030			2031 - 2050			
			Khoáng vật nặng (10^3tấn)	Ilmenit (10^3tấn)	Khoáng vật nặng (10^3tấn)	Ilmenit (10^3tấn)	Zircon (10^3tấn)	Khoáng vật nặng (10^3 tấn)	Ilmenit (10^3tấn)	Zircon (10^3tấn)	
e	Mỏ Phía Tây mỏ Cây Châm, xã Động Đạt, huyện Phú Lương (cấp lại)	7,6	1.973,0	220,8	110,0			110,0			
2	**Tỉnh Hà Tĩnh**	**2.611,0**	**2.257,4**	**1.703,7**	**68÷74**	**53÷58**	**7÷7**	**14÷18**	**11÷15**	**1÷2**	
2.1	**Các dự án đã cấp**	**2.354,0**	**2.044,4**	**1.533,3**	**50,0**	**37,5**	**5,0**				
a	Xã Kỳ Phú, Kỳ Khang, huyện Kỳ Anh	759,0	1.128,4	846,3	25,4	19,1	2,5				
b	Xã Thạch Văn, Thạch Hội, huyện Cẩm Xuyên	1.595,0	916,0	687,0	24,6	18,5	2,5				
2.2	**Các dự án cấp mới**	**257,0**	**213,0**	**170,4**	**18÷24**	**15÷20**	**2÷2**	**14÷18**	**11÷15**	**1÷2**	
	Mỏ Phổ Thịnh, thuộc xã Xuân Phổ và xã Xuân Hải, huyện Nghi Xuân	257,0	213,0	170,4	18÷24	15÷20	1.8÷2	14÷18	11÷15	1÷2	
3	**Tỉnh Quảng Bình**	**1.642,8**	**2.401,9**	**1.983,8**	**101÷153**	**81÷124**	**10÷15**	**101÷153**	**81÷124**	**10÷15**	
3.1	**Dự án đã cấp**	**383,4**	**124,2**	**105,1**	**13,0**	**11,0**	**1,3**	**13,0**	**11,0**	**1,3**	
	Tây Liêm Bắc và Đông Sen Thủy, xã Sen Thủy và xã Ngư Thủy Nam, huyện Lệ Thủy	383,4	124,2	105,1	**13,0**	**11,0**	**1,3**	**13,0**	**11,0**	**1,3**	
3.2	**Các dự án cấp mới**	**1.259,4**	**2.277,7**	**1.878,7**	**88÷140**	**70÷113**	**9÷14**	**88÷140**	**70÷113**	**9÷14**	
a	Mỏ Khu B-IV thuộc các xã Ngư Thủy, Hưng Thủy và Sen Thủy, huyện Lệ Thủy	266,0	563,0	488,2	22÷29	18÷24	2÷3	22÷29	18÷24	2÷3	
b	Mỏ Khu A, B-I và B-III thuộc các xã Ngư Thủy, Ngư Thủy Bắc và Hưng Thủy, huyện Lệ Thủy	492,0	956,6	751,6	36÷48	28÷38	4÷5	36÷48	28÷38	4÷5	
c	Mỏ Khu B-II thuộc các xã Ngư Thủy, Hưng Thủy, huyện Lệ Thủy	118,0	208,2	173,5	10÷13	8÷11	0.9÷1	10÷13	8÷11	0.9÷1	
d	Phần sâu mỏ Tây Liêm Bắc và Đông Sen Thủy, xã Sen Thủy và xã Ngư Thủy Nam, huyện Lệ Thủy	383,4	550,0	465,4	20÷50	15÷40	2÷5	20÷50	15÷40	2÷5	
4	**Quảng Trị**	**1.326,7**	**2.492,6**	**1.868,8**	**131÷203**	**109÷159**	**14÷22**	**95÷162**		**9÷13**	
4.1	**Các dự án đã cấp**	**591,8**	**479,7**	**379,3**	**31,0**	**28,5**	**3,4**	**7,8**	**5,8**	**0,8**	
a	Xã Gio Mỹ, huyện Gio Linh, xã Hải Khê và xã Hải Dương, huyện Hải Lăng	241,8	172,3	151,8	8,8	10,0	1,2				
b	Xã Vĩnh Tú và Vĩnh Thái, huyện Vĩnh Linh	118,0	102,3	75,7	8,4	7,1	0,8				
c	Xã Trung Giang, huyện Gio Linh	156,8	66,2	49,0	6,0	5,7	0,6				
d	Đồng Luật, xã Vĩnh Thái, huyện Vĩnh Linh	75,2	139,0	102,8	7,8	5,8	0,8	7,8	5,8	0,8	
4.2	**Các dự án cấp mới**	**734,8**	**2.012,9**	**1.489,5**	**100÷172**	**80÷131**	**11÷19**	**87÷154**	**68÷114**	**8÷13**	
a	Mỏ khu Bàu Sậm, khu Thủy Tú thuộc xã Vĩnh Tú; khu Ba Cao, xã Vĩnh Trung; khu Mỹ Hội, xã Vĩnh Kim và Vĩnh Trung, huyện Vĩnh Linh	193,0	118,8	87,9	7÷9	6÷8	0.7÷1	7÷9	6÷8	0.68÷1	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác						Ghi chú
					2021 - 2030			2031 - 2050			
			Khoáng vật nặng (10^3tấn)	Ilmenit (10^3tấn)	Khoáng vật nặng (10^3tấn)	Ilmenit (10^3tấn)	Zircon (10^3tấn)	Khoáng vật nặng (10^3 tấn)	Ilmenit (10^3tấn)	Zircon (10^3tấn)	
b	Mỏ khu vực thôn Cẩm Phổ và thôn Nhĩ Thượng thuộc xã Gio Mỹ; thôn Cang Gián, xã Trung Giang huyện Gio Linh	117,6	56,8	42,0	7÷9	6÷9	0.7÷1				
c	Mỏ khu vực xã Vĩnh Tú và Vĩnh Thái huyện Vĩnh Linh	85,9	37,3	27,6	6÷9	6÷8	0.6÷1				
d	Thôn Thái Lai, xã Vĩnh Thái, huyện Vĩnh Linh	70,0	500,0	370,0	50÷70	40÷56	6÷8	50÷70	40÷56	6÷8	
e	Phần sâu mỏ Đồng Luật, xã Vĩnh Thái, huyện Vĩnh Linh	75,2	450,0	333,0	10÷25	7÷15	1÷3	10÷25	7÷15	1÷3	
f	Phần sâu Khu Bàu Sậm khu Thủy Tú thuộc xã Vĩnh Tú; khu Ba Cao, xã Vĩnh Trung; khu Mỹ Hội, xã Vĩnh Kim và Vĩnh Trung, huyện Vĩnh Linh	193,1	850,0	629,0	20÷50	15÷35	2÷5	20÷50	15÷35	0.68÷1	
5	**Tỉnh Thừa Thiên Huế (Dự án đã cấp)**	**288,2**	**275,4**	**206,6**	**30,0**	**34÷38**	**5÷5**	**16÷30**	**12÷23**	**2÷3**	
	Dự án đã cấp	**288,2**	**275,4**	**206,6**	**30,0**	**22,5**	**3,0**	**30,0**	**22,5**	**3,0**	
	Mỏ Quảng Ngạn, xã Quảng Ngạn và Xã Quảng Công, huyện Quảng Điền	288,2	275,4	206,6	30,0	22,5	3,0	30,0	22,5	3,0	
6	**Tỉnh Quảng Ngãi (dự án cấp mới)**	**1.029,2**	**518,0**	**388,5**	16÷21	12÷16	1.6÷2	16÷0	12÷0	2÷0	
	Mỏ khu vực thuộc các xã Đức Thắng, Đức Chánh, Đức Thạnh, Đức Minh và Đức Phong, huyện Mộ Đức	1.029,2	518,0	388,5	16÷21	12÷16	1.6÷2	16÷21	12÷16	2÷2	
7	**Tỉnh Bình Định**	**331,5**	**249,0**	**201,1**	**465÷497**	**383÷409**	**50÷54**	**416÷448**	**344÷370**	**45÷49**	
7.1	**Các dự án đã cấp**	**331,5**	**249,0**	**201,1**	**49,0**	**39,6**	**4,9**				
a	Mỏ Nam Đề Gi, xã Cát Thành, huyện Phù Cát	150,8	70,0	56,6	35,0	28,3	3,5				
b	Mỏ Mỹ An 5, xã Mỹ An, huyện Phù Mỹ	180,7	179,0	144,5	14,0	11,3	1,4	14,0	11,3	1,4	
8	**Tỉnh Ninh Thuận**	**3.186,1**	**11.048,0**	**9.057,0**	**416÷448**	**344÷370**	**45÷49**	**416÷448**	**344÷370**	**45÷49**	
8.1	**Các dự án đã cấp**	**2.165,5**	**8.679,0**	**7.161,8**	**318,4**	**265,8**	**33,5**	**318,4**	**265,8**	**33,5**	
a	Mỏ Từ Hoa, Từ Thiện, xã Phước Hải, huyện Ninh Phước và xã Phước Dinh, huyện Thuận	1.132,5	3.929,0	3.361,8	199,5	170,7	23,9	199,5	170,7	23,9	
b	Mỏ khu vực titan Sơn Hải xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam	1.033,0	4.750,0	3.800,0	118,9	95,1	9,5	118,9	95,1	9,5	
8.2	**Các dự án cấp mới**	**1.020,6**	**2.369,0**	**1.895,2**	**98÷130**	**78÷104**	**12÷16**	**98÷130**	**78÷104**	**12÷16**	
a	Mỏ khu vực Sơn Hải 2, xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam và khu vực xã Phước Hải, xã An Hải, huyện Ninh Phước	792,0	1.958,0	1.566,4	75÷100	60÷80	9÷12	75÷100	60÷80	9÷12	
b	Xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam	228,6	411,0	328,8	23÷30	18÷24	3÷4	23÷30	18÷24	3÷4	
9	**Vùng quặng Bình Thuận**	**16.406,8**	**124.246,4**	**100.940,9**	**1274÷1544**	**1118÷1210**	**152÷187**	**1901÷2618**	**1704÷2096**	**243÷300**	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác						Ghi chú
					2021 - 2030			2031 - 2050			
			Khoáng vật nặng (10^3tấn)	Ilmenit (10^3tấn)	Khoáng vật nặng (10^3tấn)	Ilmenit (10^3tấn)	Zircon (10^3tấn)	Khoáng vật nặng (10^3 tấn)	Ilmenit (10^3tấn)	Zircon (10^3tấn)	
9.1	**Các dự án đã cấp**	**2.208,0**	**6.203,5**	**4.621,1**	**322,2**	**236,6**	**39,8**	**308,2**	**228,2**	**38,0**	
a	Mỏ Thiện Ái, xã Hồng Phong và xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình	356,5	245,0	194,0	24,0	19,0	3,0	24,0	19,0	3,0	
b	Mỏ Thiện Ái 2, xã Hòa Thắng và xã Hồng Phong, huyện Bắc Bình	64,5	45,0	36,0	3,0	2,4	0,4				
c	Mỏ Long Sơn - Suối Nước, phường Mũi Né, thành phố Phan Thiết	807,2	2.234,9	1.807,5	100,6	80,5	12,1	100,6	80,5	12,1	
d	Mỏ Nam Suối Nhum, xã Thuận Quý và xã Tân Thành, huyện Hàm Thuận Nam	515,5	2.097,6	1.342,5	113,6	72,7	14,2	113,6	72,7	14,2	
đ	Mỏ Vũng Môn, thôn Hồng Thắng, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình	239,7	93,0	50,7	11,0	6,0	1,4				
e	Mỏ khu vực 9- Mũi Đá 1, Phường Phú Hài, thành phố Phan Thiết	224,7	1.488,0	1.190,4	70,0	56,0	8,8	70,0	56,0	8,8	
9.2	**Dự dự án cấp mới**	**14.198,8**	**118.042,9**	**96.319,8**	**952÷1222**	**789÷973**	**112÷148**	**1593÷2310**	**1476÷1868**	**205÷262**	
a	Phần sâu mỏ Thiện Ái, xã Hồng Phong và xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình	356,5	3.600,0	3.000,0	100÷120	72÷96	11÷14	100÷120	72÷96	11÷14	
b	Nâng công suất mỏ Thiện Ái 2, xã Hòa Thắng và xã Hồng Phong, huyện Bắc Bình	64,5	243,9	203,2	8÷10	6÷8	0.9÷1.2	8÷10	6÷8	0.9÷1.2	
c	Khu vực Lương Sơn I, huyện Bắc Bình (02 dự án)	4.013,0	42.633,0	35.792	170÷210	130÷170	20÷25	620÷760	450÷650	65÷75	
d	Khu vực Lương Sơn II, huyện Bắc Bình (từ 1 - 3 dự án)	4.994,9	30.410,4	24.328,3	300÷400	290÷312	36÷48	400÷800	580÷624	72÷96	
đ	Khu vực Lương Sơn III, huyện Bắc Bình (tối đa 08 dự án)	3.500,0	35.000,0	28.000,0	200÷250	150÷200	23÷30	300÷400	234÷312	36÷48	Khai thác khi các dự án của tỉnh đề nghị loại bỏ được chấp thuận
e	Mỏ Hồng Thắng 1 xã Hòa Thắng, huyện Bắc	240,0	1.527,3	1.221,8	38÷50	30÷40	5÷6	38÷50	30÷40	5÷6	
g	Mỏ Hồng Thắng 2, xã Hòa Thắng, huyện Bắc	214,4	775,9	620,8	38÷50	30÷40	5÷6	38÷50	30÷40	5÷6	
h	Mỏ Hoàng Lan, xã Phong Phú và xã Chí Công, huyện Tuy Phong	73,2	35,0	26,8	4÷5	3÷4	0.5÷1				
i	Mỏ khu vực 1 xã Bình Thạnh, huyện Tuy Phong	148,4	1.100,0	916,7	23÷30	19÷25	3÷4	23÷30	19÷25	3÷4	
k	Mỏ khu vực 2 xã Bình Thạnh, huyện Tuy Phong	197,8	1.100,0	916,7	23÷30	19÷25	3÷4	23÷30	19÷25	3÷4	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác						Ghi chú
					2021 - 2030			2031 - 2050			
			Khoáng vật nặng (10^3tấn)	Ilmenit (10^3tấn)	Khoáng vật nặng (10^3tấn)	Ilmenit (10^3tấn)	Zircon (10^3tấn)	Khoáng vật nặng (10^3 tấn)	Ilmenit (10^3tấn)	Zircon (10^3tấn)	
l	Mỏ Tân Thắng xã Tân Thắng, huyện Hàm Tân	69,3	6,0	4,8	2÷2	1÷2	0.2÷0.3				
m	Mỏ Phan Hiệp, xã Phan Rí Thành	66,9	28,0	22,0	4÷5	3÷4	0÷1				
n	Mỏ Mũi Đá 2, Xã Phú Long, Huyện Hàm Thuận Bắc	260,0	1.583,4	1.266,7	45÷60	36÷48	6÷8	45÷60	36÷48	6÷8	
	Tổng cộng	**28.950,4**	**148.854,9**	**118.993,7**	**2396÷2964**	**1814÷2153**	**238÷291**	**2928÷3845**	**2175÷2891**	**311÷383**	
	Các dự án đã cấp	**8.379,2**	**20.991,4**	**14.882,3**	**1.015,6**	**693,4**	**90,9**	**853,4**	**573,6**	**76,6**	
	Các dự án cấp mới	**20.571,2**	**127.863,5**	**104.111,4**	**1381÷1949**	**1121÷1460**	**147÷200**	**2102÷2992**	**1792÷2317**	**237÷306**	
	Trong đó:										
	Tỉnh đề nghị loại bỏ ra khỏi Quy hoạch	**4.392,9**	**16.446,4**	**13.425,0**	**592÷656**	**483÷535**	**67÷75**	**576÷638**	**473÷524**	**65÷73**	
	Công suất khai thác còn lại	**62.657,0**	**402.879,6**	**325.679,0**	**1804÷2308**	**1331÷1618**	**170÷216**	**2352÷3207**	**1702÷2367**	**246÷310**	

Phụ lục III.3

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC QUẶNG CHÌ, KẼM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (10^3tấn)	Kim loại (10^3tấn)	Quặng (10^3tấn)	Kim loại (10^3tấn)	Quặng (10^3tấn)	Kim loại (10^3tấn)	
1	**Cao Bằng**	**434,3**	**589.739**	**306**	**513÷566**	**19÷22**	**513÷566**	**19÷22**	
1.1	**Các dự án đã cấp**	**30,3**	**5.064**	**201**	**366,0**	**11,7**	**366,0**	**11,7**	
	Mỏ chì kẽm Bản Bó, xã Thái Học, huyện Bảo Lâm	30,3	5.064	201	366	11,7	366	11,7	
1.2	**Các dự án cấp mới**	**404,0**	**584.675**	**105**	**153÷200**	**7÷10**	**153÷200**	**7÷10**	
a	Mỏ Nam Bản Bó, xã Thái Học, huyện Bảo Lâm	25,0	583.099	34	38÷50	2.25÷3	38÷50	2.25÷3	
b	Mỏ Bản Lìm, xã Thái Sơn, huyện Bảo Lâm và xã Sơn Lộ, huyện Bảo Lạc	379,0	1.576	72	115÷150	5÷7	115÷150	5÷7	
2	**Tuyên Quang**	**1.591,3**	**5.052**	**491**	**305÷385**	**26.6÷33.2**	**259÷323**	**22.5÷27.7**	
2.1	**Các dự án đã cấp**	**153,7**	**1.030**	**140**	**64**	**7**	**64**	**7**	
a	Mỏ Nông Tiến - núi Dùm, phường Nông Tiến, xã Tràng Đà, thành phố Tuyên Quang	135,9	908	90	40,2	4,0	40,2	4,0	
b	Mỏ Thành Cóc (Nùng Lào, Khuổi Dương - Khau Lầm, Làng Chương, Khuôn Toòng); các xã Hùng Lợi và Trung Minh, huyện Yên Sơn	9,1	89	15	7,2	1,0	7,2	1,0	
c	Mỏ Thượng Ấm (Xóm Phai, Khuôn Lăn và Ý Nhân); xã Cấp Tiến, Thượng Ấm và xã Đông Thọ, huyện Sơn Dương	8,7	33	35	16,5	1,7	16,5	1,7	
2.2	**Các dự án cấp mới**	**1.437,6**	**4.021,7**	**351,0**	**241÷321**	**20÷27**	**195÷260**	**16÷21**	
a	Mỏ Pù Bó, Năng Khả, huyện Na Hang	101,3	153	20	12÷16	1.5÷2			
b	Mỏ Lũng Mơ - Đồng Chang, xã Tân Tiến, huyện Yên Sơn	366,6	844	65	49÷65	3.8÷5	49÷65	3.8÷5	
c	Mỏ khu vực Sơn Đô, xã Xuân Vân, huyện Yên Sơn	138,5	170	18	14÷18	1.5÷2			
d	Mỏ Làng Cháy, Tân Tiến và Phú Thịnh, huyện Yên Sơn	150,4	438	60	27÷37	3.8÷5	27÷37	3.8÷5	
đ	Mỏ Dốc Chò - Xóm Hóc (Xóm Húc), Thái Bình và Phú Thịnh, huyện Yên Sơn	296,4	781	50	59÷78	3.8÷5	59÷78	3.8÷5	
e	Mỏ Đỉnh Mười, các xã Kiến Thiết và Tân Tiến, huyện Yên Sơn	143.4	65	3	6.8÷9	0.4÷0.5			
g	Mỏ Lâm Sinh; xã Tân Tiến, huyện Yên Sơn	103,5	65	3	6.8÷9	0.4÷0.5			
h	Khu Yên Sở, xã Phúc Ninh huyện Yên Sơn	145,0	400	22	30÷40	1.5÷2	30÷40	1.5÷2	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (10^3tấn)	Kim loại (10^3tấn)	Quặng (10^3tấn)	Kim loại (10^3tấn)	Quặng (10^3tấn)	Kim loại (10^3tấn)	
i	Phần trữ lượng xuống sâu và nâng cấp mỏ Nông Tiến - Núi Dùm, phường Nông Tiến, xã Tràng Đà, thành phố Tuyên Quang	135,9	1.106	110	30÷40	3÷4	30÷40	3÷4	
k	Khu vực Lũng Luông, xã Năng Khả, huyện Na Hang	10.5	39,23	2,30	8÷10	0.4÷0.5			Thu hồi khoáng sản đi kèm
3	**Bắc Kạn**	**2.617,7**	**12.707**	**1.061**	**792÷1030**	**70÷88**	**792÷1025**	**68÷85**	
3.1	**Các dự án đã cấp**	**837,2**	**3.088**	**241**	**129**	**11**	**125**	**8**	
a	Khu mỏ Chợ Điền, huyện Chợ Đồn	755,4	898	113	100÷140	12.6÷13.7	100÷140	12.6÷13.7	Đã cấp với công suất 100.000 tấn quặng/năm và 12.600 tấn kim loại /năm
b	Mỏ Nà Lẹng - Nà Cà, xã Sĩ Bình, Bạch Thông; Lãng Ngâm, huyện Ngân Sơn	11,0	56	5	4,5	0,4	4,5	0,4	
c	Mỏ Ba Bồ, xã Ngọc Phái và thị trấn Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn	14,2	1.357	69	90,0	5,0	90,0	5,0	
d	Mỏ Nà Tùm, TT. Xã Ngọc Phái, huyện, Chợ Đồn	7,9	345	37	30,0	3,0	30,0	3,0	
đ	Mỏ Lũng Váng; thị trấn Bằng Lũng và Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn	24,5	22	1	1,7	0,3			
e	Mỏ Nà Bốp - Pù Sáp; xã Bằng Lãng và thị trấn Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn	24,3	409	15	3,0	2,0			
3.2	**Các dự án cấp mới**	**1.780,4**	**9.619,9**	**820,1**	**562÷761**	**47÷63**	**567÷761**	**47÷63.2**	
a	Mỏ Phia Đăm - Khuổi Mạn, xã Bằng Thành, huyện Pác Nặm	287,5	1.148	97	45÷60	4÷5	45÷60	3.75÷5	
b	Mỏ khu Nà Bưa, xã Ngọc Phái, huyện Chợ Đồn	96,0	670	38	26÷35	1.5÷2	26÷35	1.5÷2	
c	Mỏ khu Pù Chạng (thuộc khu Nà Bốp - Pù Sáp), xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn	25,6	286	20	23÷30	1.5÷2	23÷30	1.5÷2	
d	Mỏ khu Nậm Shi (thuộc khu Pù Đồn), xã Đồng Lạc, huyện Chợ Đồn	35,0	231	25	15÷20	1.5÷2	15÷20	1.5÷2	
đ	Mở rộng mỏ Chì kẽm Chợ Điền, xã Bản Thi, huyện Chợ Đồn	755,4	2.200	220	135÷180	11.3÷15	135÷180	11.3÷15	
e	Mỏ kẽm chì Đầm Vạn thuộc vùng mỏ Chợ Điền, huyện Chợ Đồn	65,0	650	65	37.5÷50	3.75÷5	37.5÷50	3.75÷5	
g	Khu vực Vùng Keo Tây - Bó Pia (Khuổi Chừng), xã Quảng Bạch, xã Đồng Lạc và xã Bản Thi, huyện Chợ Đồn	269,0	510	50	38÷51	3.75÷5	38÷51	4÷5	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (10^3tấn)	Kim loại (10^3tấn)	Quặng (10^3tấn)	Kim loại (10^3tấn)	Quặng (10^3tấn)	Kim loại (10^3tấn)	
h	Khu Kéo Nàng, xã Bản Thi, huyện Chợ Đồn	120,0	250	20	19÷25	1.5÷2	19÷25	1.5÷2	
i	Khu Đèo Gió - Phúc Sơn, xã Vân Tùng, huyện Ngân Sơn	6,8	125	10	9÷13	0.75÷1	9÷13	0.75÷1	
k	Khu Phương Sơn - Nà Diếu, xã Vân Tùng, huyện Ngân Sơn	21,1	326	26	24÷33	2÷3	24÷33	2÷3	
l	Khu Khuổi Ngoài, xã Bằng Lãng, xã Yên Thượng và thị trấn Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn	115,2	350	35	19÷25	1.9÷2.5	19÷25	1.9÷2.5	
m	Khu Bản Lắc (thuộc khu Nà Bốp - Pù Sáp), xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn	82,1	250	20	19÷25	1.5÷2	19÷25	1.5÷2	
n	Khu Đông Ba Bồ thị trấn Bằng Lũng và xã Ngọc Phái, huyện Chợ Đồn	126,0	250	20	10÷20	1.1÷1.5	15÷20	1.1÷1.5	
o	Khu Khuổi Tặc, xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn	30,3	188	15	14÷19	1.1÷1.5	14÷19	1÷2	
p	Khu Nà Tẳng, xã Lương Bằng và xã Nghĩa Tá, huyện Chợ Đồn	23,6	188	15	14÷19	1.1÷1.5	14÷19	1÷2	
q	Khu Nà Duồng 1 xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn	40,9	250	20	19÷25	2÷2	19÷25	1.5÷2	
r	Khu Nà Khuổi, xã Đồng Lạc, huyện Chợ Đồn	64,2	313	25	23÷31	2÷3	23÷31	2÷3	
s	Mỏ Nam Chợ Điền (gồm 2 khu Than Tàu và Bản Nhượng) xã Bản Thị, huyện Chợ Đồn)	132,5	49	3,3	3÷6	0.3÷0.6	3÷6	0.3÷0.6	
u	Khu vực Túc San, xã Bản Thi, huyện Chợ Đồn	45,5	450	30,0	32÷45	2÷3	32÷45	2÷3	
v	Khu Nam Than Tàu, xã Bản Thi, huyện Chợ Đồn	98,0	185	16	9.4÷12.5	0.8÷1	9.4÷12.5	0.8÷1	
x	Các khu vực: Suối Teo, Khuôi Khem, Cao Bình - Sơn Thịnh; Khu Mán, Suốc, Lapointe (giáp ranh với mỏ Chợ Điền), huyện Chợ Đồn	96,2	625	50	18.8÷25	1.9÷2.5	18.8÷25	1.9÷2.5	
y	Khu Kéo Hán, xã Quảng Bạch, huyện chợ Đồn	5,6	128	10	9.5÷12.5	0.8÷1	9.5÷12.5	0.8÷1	
4	**Yên Bái**	**696,1**	**1.218**	**86**	**53÷136**	**3.75÷8.65**	**52.88÷136**	**3.75÷8.65**	
4.1	**Dự án đã cấp**	**25,5**	**58**	**8**	**5,0**	**0,7**	**5,0**	**0,7**	
	Xà Hồ, xã Xà Hồ, huyện Trạm Tấu	25,5	58	8	5,0	0,7	5,0	0,7	
4.2	**Các dự án cấp mới**	**670,6**	**1.160**	**78**	**53÷131**	**4÷8**	**53÷131**	**4÷8**	
a	Mỏ Làng Rẩy - Núi Ngàng, xã Cẩm Nhân và Mỹ Gia, huyện Yên Bình	137,8	310	30	16÷21	1.5÷2	16÷21	1.5÷2	
b	Mỏ Khu vực Bản Lìm; các xã Cao Phạ và Púng Luông, huyện Mù Cang Chải	478,9	620	30	31÷41	1.5÷2	31÷41	1.5÷2	
c	Khu vực Cây Luồng; xã Xuân Lai, huyện Yên Bình	53,8	230	18	6÷9	0.75÷1	6÷9	0.75÷1	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (10^3tấn)	Kim loại (10^3tấn)	Quặng (10^3tấn)	Kim loại (10^3tấn)	Quặng (10^3tấn)	Kim loại (10^3tấn)	
5	**Lào Cai (các dự án cấp mới)**	**236,8**	**444**	**36**	**31.3÷50**	**2.5÷4**	**31.3÷50**	**2.5÷4**	
a	Khu vực Gia Khâu A, xã Nậm Chảy, huyện Mường Khương	154,2	156	13	12.5÷18.8	1÷1.5	12.5÷18.8	1÷1.5	
b	Khu vực Bản Mế; xã Bản Mế, huyện Si Ma Cai	12,3	100	8	6.3÷12.5	0.5÷1	6.3÷12.5	0.5÷1	
c	Khu vực Suối Thầu; xã Bản Sen và xã Lùng Vai, huyện Mường Khương	70,2	188	15	12.5÷18.8	1÷1.5	12.5÷18.8	1÷1.5	
6	**Điện Biên (Các dự án cấp mới)**	**659,2**	**530**	**44**	**48.4÷64.5**	**3÷4**	**35.25÷47**	**3÷4**	
a	Mỏ Pú Bó - Xá Nhè, xã Nà Tòng, huyện Tuần Giáo	409,7	100	9	9÷12	0.75÷1	9÷12	0.75÷1	
b	Khu vực Hán Chờ (Háng Trở); xã Mường Báng, huyện Tủa Chùa	200,9	430	25	26÷35	1.5÷2	26÷35	1.5÷2	
c	Huổi Tao A, xã Pú Nhi, huyện Điện Biên Đông	48,7	-	11	13.13÷17.5	0.75÷1		0.75÷1	
7	**Thái Nguyên**	**746,7**	**2.530**	**193**	**70**	**6**	**123÷150**	**10÷11.9**	
7.1	**Các dự án đã cấp**	**111,8**	**1.280**	**93**	**70**	**6**			
a	Mỏ chì kẽm Lang Hít gồm 3 khu vực Metis; mỏ Ba 1; mỏ Ba 2; và khu Sa Lung. Vị trí tại xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	57,3	700	61	30,0	3,0			
b	Mỏ Cúc Đường, xã Cúc Đường và Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	54,5	580	32	40,0	3,0			
7.2	**Các dự án cấp mới**	**634,9**	**1.250**	**100**	**93÷120**	**7.63÷9.5**	**93÷120**	**7.6÷9.5**	
a	Mở rộng mỏ kẽm chì Cúc Đường, huyện Võ Nhai	177,4	500	30	38÷50	2.5÷3	38÷50	2.5÷3	
b	Mở rộng mỏ chì kẽm Lang Hít, huyện Đồng Hỷ	320,0	500	50	30÷40	2.6÷3.5	30÷40	2.6÷3.5	Theo ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh mỏ có một phần diện tích chồng lấn với Quy hoạch rừng, khi cấp phép cần rà soát cụ thể
c	Núi Tèn, xã Văn Lăng, huyện Đồng Hỷ	137,5	250	20	25÷30	2.5÷3	25÷30	2.5÷3	
8	**Quảng Bình (dự án cấp mới)**	**417,2**	**630**	**30**	**32÷42**	**1.5÷2**	**32÷42**	**1.5÷2**	
	Khu vực Mỹ Đức, xã Ngân Thủy, Lệ Thuỷ, xã Trường Xuân, huyện Quảng Ninh	417,2	630	30	32÷42	1.5÷2	32÷42	1.5÷2	
	Tổng cộng	**7.399,3**	**612.850**	**2.247**	**1903÷2387**	**141÷175**	**1692÷2163**	**118÷151**	
	Các dự án đã cấp	**1.158,5**	**10.520**	**683**	**698,3**	**47,7**	**553,7**	**29,8**	
	Các dự án cấp mới	**6.240,8**	**602.330**	**1.564**	**1213÷1689**	**93÷127**	**1158÷1610**	**89÷122**	

Phụ lục III.4

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC QUẶNG SẮT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động (10^3 tấn)	Công suất khai thác		Ghi chú
				2021 - 2030	2031 - 2050	
				Quặng (10^3 tấn)	Quặng (10^3 tấn)	
1	**Hà Giang**	**1.067,8**	**62.451**	**3771÷4291**	**3771÷4291**	
1.1	**Các dự án đã cấp**	**297,9**	**28.436,6**	**1.240,6**	**1.240,6**	
a	Mỏ Nam Lương, xã Thái An và Đông Hà, huyện Quản Bạ	23,6	2.101	150,0	150,0	
b	Mỏ Lũng Rầy, xã Thuận Hoà, huyện Vị Xuyên	30,2	813	70,0	70,0	
c	Mỏ Sàng Thần, xã Minh Sơn, huyện Bắc Mê (khu A và khu B)	26,2	15.335	740,6	740,6	
d	Mỏ Thầu Lũng, xã Giáp Trung, huyện Bắc Mê	3,6	684	80,0	80,0	
đ	Mỏ Suối Thâu, xã Minh Sơn, huyện Bắc Mê thân quặng II, VI	79,7	2.283	150,0	150,0	
e	Mỏ Suối Thâu, xã Minh Sơn, huyện Bắc Mê, thân quặng III; IV; V	158,2	7.221	750,0	750,0	
1.2	**Các dự án cấp mới**	**769,9**	**34.014**	**2530÷3050**	**2530÷3050**	
a	Mỏ Thâm Thiu, xã Giáp Trung, huyện Bắc Mê	74,4	5.000	200÷300	200÷300	
b	Mở rộng, nâng cấp trữ lượng mỏ Suối Thâu; xã Minh Sơn, huyện Bắc Mê (thân quặng II, III, IV, V, VI)	237,9	10.000	350÷500	350÷500	
c	Thân quặng I, mỏ sắt Suối Thâu xã Minh Sơn, huyện Bắc Mê	146,28	2.000	150÷200	150÷200	
d	Lũng Khỏe, xã Thuận Hòa, huyện Vị Xuyên	65,8	2.000	80÷100	80÷100	
đ	Mỏ Sàng Thần 2, xã Minh Sơn, huyện Bắc Mê	5,4	9,98	350÷500	350÷500	
e	Mỏ Tùng Bá xã Tùng Bá, huyện Vị Xuyên (gồm các khu: Nam Trung Vinh, Bắc Hạ Vinh, Nam Hạ Vinh)	46,4	2.853	200÷250	200÷250	Cấp phép lại
g	Mỏ khu Cao Vinh, và khu Khuôn Làng mỏ Tùng Bá, xã Thái An, huyện Quản Bạ, xã Thuận Hòa và xã Tùng Bá huyện Vị Xuyên	193,7	12.151	1.200,0	1.200,0	
2	**Cao Bằng**	**231,8**	**27.204,5**	**1120÷1350**	**1112,5÷1500**	
2.1	**Các dự án đã cấp**	**132,8**	**9.827,0**	**500,0**	**650,0**	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động (10^3tấn)	Công suất khai thác		Ghi chú
				2021 - 2030	2031 - 2050	
				Quặng (10^3tấn)	Quặng (10^3tấn)	
a	Mỏ Nà Rụa, Phường Tân Giang và Hoà Chung, thành phố Cao Bằng	93,0	8.219	350,0	500,0	
b	Mỏ Nà Lũng, phường Tân Giang và Duyệt Trung, thành phố Cao Bằng	39,8	1.608	150,0		
2.2	**Dự án cấp mới**	**99,0**	**17.377,5**	**620÷850**	**612,5÷850**	
a	Mỏ Bó Lếch - Hào Lịch (02 khu), xã Hoàng Tung, huyện Hòa An	99,0	1.076	120÷150	112.5÷150	
b	Khai thác mở rộng, nâng công suất mỏ sắt Nà Rụa, TP Cao Bằng.	213,3	15.302	350÷500	350÷500	
c	Mỏ sắt Ngườm Cháng, xã Dân Chủ, huyện Hòa An	445,6	1.000	150÷200	150÷200	
3	**Bắc Kạn**	**660,4**	**27.515**	**1202÷1603**	**1163÷1550**	
3.1	**Các dự án đã cấp**	**57,2**	**6.902,4**	**402,5**	**350,0**	
a	Mỏ Bản Phắng 1, xã Trung Hòa, huyện Ngân Sơn	20,7	2.597	301,88÷402,5	262,5÷350	
b	Mỏ Pù Ô, xã Quảng Bạch, huyện Chợ Đồn	3,5	722	200,0	200,0	
c	Mỏ Bản Quân xã Ngọc Phái, huyện Chợ Đồn	33,0	3.583	52,5		
3.2	**Các dự án cấp mới**	**603,2**	**20.612,6**	**112,5÷150**	**112,5÷150**	
a	Khuổi Mạn, xã Bằng Thành, huyện Pác Nặm	45,0	1.000	900÷1200	900÷1200	
b	Phia Đăm, xã Bằng Thành, huyện Pác Nặm	45,0	1.000	75÷100	75÷100	
c	Khuổi Sảm, xã Bằng Thành, huyện Pác Nặm	40,0	1.000	75÷100	75÷100	
d	Nam Phia Đăm, xã Bằng Thành và Bộc Bố, huyện Pác Nặm	66,8	1.000	75÷100	75÷100	
đ	Bản Phắng 2 (gồm 2 khu), xã Trung Hòa, huyện Ngân Sơn	525.1	5.500	37,5÷50	37,5÷50	
e	Tây Nam Nà Áng, xã Đồng Lạc huyện Chợ Đồn	37,0	2.000	150÷200	150÷200	
g	Bản Tàn, thị trấn Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn	16,9	2.036	75÷100	75÷100	
h	Bành Tượng, xã Đồng Lạc, huyện Chợ Đồn	38,6	426	75÷100	75÷100	
i	Lũng Viền, xã Cốc Đán, Ngân Sơn	45,1	151	37,5÷50	37,5÷50	
k	Mở rộng Lũng Viền, xã Cốc Đán, huyện Ngân Sơn	224,0	5.000	37,5÷50	37,5÷50	
l	Khu Khuổi Páp, xã Quảng Bạch và xã Ngọc Phái, huyện Chợ Đồn	30,0	1.000	150÷200	150÷200	
m	Khu Bản Lác, xã Quảng Bạch, huyện Chợ Đồn	14,8	500	75÷100	75÷100	
4	**Tuyên Quang (dự án cấp mới)**	**117,8**	**600,0**	**37,5÷50**	**37,5÷50**	
	Mỏ Cây Vầu, xã Thành Long, huyện Hàm Yên	117,8	600	375÷500	375÷500	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động (10^3tấn)	Công suất khai thác		Ghi chú
				2021 - 2030	2031 - 2050	
				Quặng (10^3tấn)	Quặng (10^3tấn)	
5	**Phú Thọ (dự án cấp mới)**	**1.246,0**	**7.610,4**	**375÷500**	**375÷500**	
a	Mỏ Tân Sơn thuộc các xã: Văn Luông, Minh Đài và Mỹ Thuận, huyện Tân Sơn	746,0	5.355	187,5÷250	187,5÷250	
b	Mỏ Xóm Bằng xã Trung Sơn, huyện Yên Lập	500,0	2.255	187,5÷250	187,5÷250	
6	**Thái Nguyên**	**407,0**	**19.256,1**	**1180,6÷1290,6**	**670,6÷690,6**	
6.1	**Các dự án đã cấp**	**215,7**	**17.148,1**	**940,6**	**640,6**	
a	Mỏ Tiến Bộ xã Linh Sơn và xã Khe Mo, huyện Đồng Hỷ	67,0	15.898	640,6	640,6	
b	Cụm mỏ Trại Cau: Núi Đ (Núi Đê) xã Nam Hòa và xã Cây Thị; Núi Quặng (tầng sâu), Hòa Bình xã Cây Thị và Kim Cương, xã Cây Thị, huyện Đồng Hỷ	148,7	1.250	300,0		
6.2	**Các dự án cấp mới**	**191,3**	**2.108,0**	**240÷350**	**30÷50**	
a	Khai thác phần trữ lượng mở rộng, nâng cấp Núi Đ (Núi Đê), xã Nam Hòa và xã Cây Thị, huyện Đồng Hỷ	52,0	500	70÷100		
b	Mỏ Hòa Bình, xã Cây Thị, huyện Đồng Hỷ	47,0	658	70÷100		
c	Khai thác phần trữ lượng mở rộng, nâng cấp mỏ Núi Quặng, thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ	73,0	700	70÷100		
d	Khai thác phần trữ lượng mở rộng, nâng cấp mỏ Kim Cương, xã Cây Thị, huyện Đồng Hỷ	19,3	250	30÷50	30÷50	
7	**Điện Biên (dự án cấp mới)**	**86,1**	**770.000**	**75÷100**		
	Pa Ham - Phong Châu, xã Pa Ham và xã Hừa Ngài, huyện Mường Chà	86,1	770.000	75÷100		
8	**Lào Cai**	**514,3**	**137.728**	**5619÷7769**	**4753÷6903**	
8.1	**Các dự án đã cấp**	**268,9**	**28.170**	**1.594,0**	**728,0**	
a	Mỏ Kíp Tước, xã Hợp Thành, thành phố Lào Cai	8,4	1.000	121,0		
b	Mỏ Làng Vinh-Làng Cọ, xã Võ Lao và xã Văn Sơn, huyện Văn Bàn	128,1	14.711	480,0	480,0	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động (10^3tấn)	Công suất khai thác		Ghi chú
				2021 - 2030	2031 - 2050	
				Quặng (10^3tấn)	Quặng (10^3tấn)	
c	Mỏ Ba Hòn-Làng Lếch xã Sơn Thuỷ, huyện Văn Bàn	68,1	8.313	745,0		
d	Mỏ Đông Nam Làng Lếch, xã Sơn Thuỷ và Chiềng Ken, huyện Văn Bàn	64,2	4.146	248,0	248,0	
8.2	**Các dự án cấp mới**	**245,5**	**109.558,1**	**4025÷6175**	**4025÷6175**	
a	Mỏ Quý Xa, xã Sơn Thuỷ, huyện Văn Bàn	81,8	94.873	3000÷5000	3000÷5000	
b	Khai thác mở rộng mỏ sắt Kíp Tước xã Hợp Thành, thành phố Lào Cai	20,7	1.000	100÷125	100÷125	
c	Khu Đông và khu Bắc mỏ Quý Xa, xã Sơn Thủy, huyện Văn Bàn	39,8	3.385	150÷200	150÷200	
d	Khai thác phần trữ lượng bổ sung mỏ Tác Ái, xã Sơn Thủy, huyện Văn Bàn	35,0	2.000	75÷100	75÷100	
đ	Mở rộng, nâng cấp trữ lượng (thăm dò bổ sung) khu mỏ Ba Hòn - Làng Lếch xã Sơn Thuỷ, huyện Văn Bàn	68,1	8.300	700÷750	700÷750	
9	**Yên Bái**	**8.295,1**	**53.509,1**	**2217÷2707**	**2217÷2707**	
9.1	**Các dự án đã cấp**	**241,3**	**9.803,1**	**737,0**	**737,0**	
a	Thu hồi quặng sắt mỏ đồng Làng Phát, xã Châu Quế Hạ, huyện Văn Yên	14,4	306	9,0	9,0	
b	Mỏ Núi Vi - Làng Thảo, xã Hưng Thịnh, huyện Trấn Yên	24,6	1.574	60,0	60,0	
c	Mỏ Núi 300, xã Hưng Thịnh và xã Hưng Khánh, huyện Trấn Yên	113,0	2.833	120,0	120,0	
d	Mỏ Bắc Núi 300, xã Hưng Thịnh, Trấn Yên	28,3	5.090	198,0	198,0	
đ	Mỏ Làng My, thuộc các xã Bình Thuận, Chấn Thịnh và và Tân Thịnh, huyện Văn Chấn	61,0	4.710.00	350,0	350,0	
9.2	**Các dự án cấp mới**	**8.053,8**	**43.706,0**	**1480÷1970**	**1480÷1970**	
a	Mỏ Làng My 2; xã Nghĩa Tâm và xã Bình Thuận, huyện Văn Chấn	181,90	1.706	75÷100	75÷100	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động (10^3tấn)	Công suất khai thác		Ghi chú
				2021 - 2030	2031 - 2050	
				Quặng (10^3tấn)	Quặng (10^3tấn)	
b	Mỏ Xuân Giang, xã Đại Sơn, huyện Văn Chấn	172,85	1.500	50÷70	50÷70	
c	Mỏ Gia Chẽ, xã An Lương, huyện Văn Chấn	834,20	2.500	75÷100	75÷100	
d	Mỏ Sùng Đô, xã Sùng Đô, huyện Văn Chấn	699,16	2.000	75÷100	75÷100	
đ	Mỏ Suối Dầm - Suối Yong, xã An Lương, huyện Văn Chấn	100,37	2.000	75÷100	75÷100	
e	Mỏ khu Bản Lan - Kiến Ba, xã Đại Lịch và xã Chấn Thịnh, huyện Văn Chấn	914,01	1.000	35÷50	35÷50	
g	Mỏ Tân An - Bản Phào, xã Minh An, Thượng Bằng La và Ngãi Tâm, huyện Văn Chấn	2.128,2	15.000	375÷500	375÷500	
h	Mỏ sắt Làng Mỵ 1, xã Chấn Thịnh và xã Bình Thuận, huyện Văn Chấn	2.727,0	3.000	120÷150	120÷150	
i	Mỏ rộng mỏ Núi Vi - Làng Thảo, thuộc các xã: Hồng Ca, Hưng Thịnh và Hưng Khánh, huyện Trấn Yên	296,1	15.000	600÷800	600÷800	
10	**Hà Tĩnh**	**579,3**	**230.858**	**5090÷5150**	**10090÷10150**	
10.1	**Dự án đã cấp**	**527,0**	**230.000**	**5.000,0**	**10.000,0**	
	Dự án khai thác và tuyển quặng sắt mỏ Thạch Khê, Hà Tĩnh (điều chỉnh)	527,0	230.000	5.000,0	10.000,0	Chỉ huy động khi được cấp có thẩm quyền quyết định việc tiếp tục khai thác
10.2	**Dự án cấp mới**	**52,3**	**858,0**	**90÷150**	**90÷150**	
a	Hói Trươi 2, xã Sơn Thọ, huyện Vũ Quang	18,1	229	30÷50	30÷50	
b	Hòn Bàn 1, xã Sơn Thọ, huyện Vũ Quang	19,9	267	30÷50	30÷50	
c	Xuân Mai 1, xã Sơn Thọ huyện Vũ Quang và xã Sơn Trường, huyện Hương Sơn	14,3	362	30÷50	30÷50	
11	**Quảng Nam (dự án cấp mới)**	**149,7**	**7.000**	**200÷300**	**200÷300**	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động (10^3tấn)	Công suất khai thác		Ghi chú
				2021 - 2030	2031 - 2050	
				Quặng (10^3tấn)	Quặng (10^3tấn)	
	Mỏ Côn Zot, xã Chơ Chun, huyện Nam Giang	149,7	7.000	200÷300	200÷300	
12	**Quảng Ngãi (dự án cấp mới)**	**288,3**	**9.700**		**600÷800**	
a	Mỏ Núi Đôi, xã Đức Hòa, huyện Mộ Đức	82,6	4.000		200÷300	
b	Mỏ Núi Vom - Núi Khoáng xã Đức Hiệp và Đức Chánh, huyện Mộ Đức	205,7	5.700		350÷500	
13	**Gia Lai (dự án cấp mới)**		**331.200**		**3000÷4000**	
	Quặng sắt laterit các khu vực: Ia Blang thuộc các xã Ia Blang và Ia Hrú, huyện Chư Sê; Ia Blá ở thị trấn Chư Sê và các xã A Blá và Dun, huyện Chư Sê; Ia Nan ở các xã Ia Nan và Ia Pnôn, huyện Đức Cơ		331.200		3000÷4000	
	Tổng cộng	**13.557,5**	**1.684.632**	**20999,1÷25259,8**	**28101,3÷33591,3**	
	Các dự án đã cấp phép	**1.740,7**	**330.287,4**	**11.614,8**	**15.546,3**	
	Các dự án đầu tư mới	**11.816,8**	**1.354.344,7**	**9785÷13645**	**13092,5÷18045**	

Phụ lục III.5

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC QUẶNG CROMIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác (10^3T/Năm)				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (10^3tấn)	Cr_2O_3 (10^3tấn)	Quặng (10^3tấn)	Cr_2O_3 (10^3tấn)	Quặng (10^3tấn)	Cr_2O_3 (10^3tấn)	
	Thanh Hóa	**3.435,5**	**327.032,2**	**13.211,8**	**3525÷4700**	**120÷160**	**3525÷4700**	**120÷160**	
	Các dự án cấp mới	**3.435,5**	**327032,2**	**13211,8**	**3525÷4700**	**120÷160**	**3525÷4700**	**120÷160**	
1	Khu Cổ Định, huyện Triệu Sơn và huyện Nông Cống (02 khu vực)	1.150	53.606	1.712	1650÷2300	50÷80	1650÷2300	50÷80	Thu hồi khoáng sản đi kèm: Niken, Coban, Bentonit
2	Khu Tinh Mễ - An Thượng, huyện Triệu Sơn và Nông Cống	2.285,6	273.426	11.500	2000÷2500	60÷80	2000÷2500	60÷80	
	Tổng cộng	**3.435,5**	**327.032**	**13.212**	**3525÷4700**	**120÷160**	**3525÷4700**	**120÷160**	

Phụ lục III.6

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC QUẶNG MANGAN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (10^3tấn)	Kim loại (10^3tấn)	Quặng (10^3tấn)	Kim loại (10^3tấn)	Quặng (10^3tấn)	Kim loại (10^3tấn)	
1	**Hà Giang**	**892,8**	**1.248.290**	**299.454**	**60÷213**	**7÷41**	**60÷80**	**7÷9**	
1.1	**Dự án đã cấp**		**1.247.188**	**299.325**					
	UBND tỉnh đã cấp (10 mỏ, còn thời hạn giấy phép)		1.246	299	133	32			
1.2	**Các dự án cấp mới**	**893**	**1.102**	**129**	**60÷80**	**7÷9**	**60÷80**	**7÷9**	
a	Mỏ Đồng Tâm, xã Đồng Tâm, huyện Bắc Quang	489,3	902	105,4	45÷60	5÷7	45÷60	5÷7	
b	Mỏ Trung Thành, Cốc Héc, xã Trung Thành, huyện Vị Xuyên và xã Đồng Tâm, huyện Bắc Quang	305,0	100	11,5	8÷10	0.9÷1	8÷10	0.9÷1	
c	Khu vực Pả Láng, xã Nghĩa Thuận, huyện Quản Bạ	98,5	100	12,0	8÷10	0.9÷1	8÷10	0.9÷1	
2	**Tuyên Quang (dự án cấp mới)**	**59,4**	**50,0**	**5,8**	**4÷5**	**0.4÷1**	**4÷5**	**0.4÷1**	
	Thôn Poi, xã Minh Quang, huyện Lâm Bình	59,4	50	6	4÷5	0.4÷1	4÷5	0.4÷1	
3	**Cao Bằng**	**1747,9**	**1.772**	**452**	**60÷139**	**15÷35**	**60÷80**	**15÷21**	
3.1	**Các dự án đã cấp**		**652**	**163**					
	UBND tỉnh đã cấp (2 mỏ còn thời hạn)		652	163	**59**	**15**			
3.2	**Các dự án cấp mới**	**1747,9**	**1.120**	**289**	**60÷80**	**15÷21**	**60÷80**	**15÷21**	
a	Mỏ Roỏng Tháy xã Trung Phúc, huyện Trùng Khánh	208,9	292	73,0	15÷20	4÷5	15÷20	4÷5	
b	Mỏ Bản Khuông, xã Thông Huề, huyện Trùng Khánh	258,3	139	43,8	8÷10	2÷3	8÷10	2÷3	
c	Mỏ Lũng Luông, xã Phong Châu, huyện Trùng Khánh	373,0	300	75,0	15÷20	4÷5	15÷20	4÷5	
d	Mỏ Nộc Cu, huyện Trùng Khánh	663,4	250	62,5	15÷20	4÷5	15÷20	4÷5	
đ	Mỏ Tà Man - Hat Pan, huyện Trùng Khánh	244,3	139	34,8	8÷10	2÷3	8÷10	2÷3	
4	**Hà Tĩnh (dự án cấp mới)**	**405,4**	**700**	**130**			**38÷50**	**7÷9**	
	Khu vực xã Tân Dân, huyện Đức Thọ	405,4	700	130			38÷50	7÷9	
	Tổng cộng	**3105,5**	**1.250.812**	**300.041**	**312÷352**	**70÷77**	**158÷210**	**29÷39**	
	Các dự án đã cấp		**1.247.840**	**299.488**	**192**	**47**			
	Các dự án cấp mới	**3105,5**	**2.972**	**553**	**120÷160**	**23÷30**	**158÷210**	**29÷39**	

Phụ lục III.7

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC QUẶNG THIẾC THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (10^3tấn)	Kim loại (Tấn)	Quặng (10^3tấn)	Kim loại (tấn Sn)	Quặng (10^3tấn)	Kim loại (tấn Sn)	
1	**Hà Giang**	**39,7**	**11.820**	**27.830**	**1÷0**	**150÷200**	**1÷0**	**150÷200**	
1.1	**Dự án đã cấp**								
	Mỏ thiếc - vonfram Tả Phìn, thôn Tả Cô Ván, xã Hố Quáng Phìn, huyện Đồng Văn	39,7	1.008		0,084				
1.2	**Các dự án cấp mới**								
a	Thu hồi thiếc mỏ Quảng Ngần - Suối Ngần		11.320	27.830		150÷200		150÷200	
b	Phần sâu mỏ thiếc - vonfram Tả Phìn, thôn Tả Cô Ván, xã Hố Quáng Phìn, huyện Đồng Văn	39,7	500		0.84÷0.1		0.84÷0.1		
2	**Cao Bằng (dự án cấp mới)**	**263,2**	**30.000**	**2.405**	**900÷1700**	**100÷300**	**900÷1700**	**100÷300**	
	Nậm Kép, thị trấn Tĩnh Túc, huyện Nguyên Bình	263,2	30.000	2.405	900÷1700	100÷300	900÷1700	100÷300	
3	**Tuyên Quang**	**1.048,3**	**5.333**	**5.499**	**475÷557**	**510÷580**	**245÷327**	**190÷260**	
3.1	**Các dự án đã cấp**	**84,2**	**1.740**	**2.615**	**230**	**320**	**0**	**0**	
a	Mỏ Bắc Lũng, xã Phúc Ứng, huyện Sơn Dương	73,4	1.436	1.205	**189**	**170**			
b	Mỏ Phú Lâm, phường Phú Lâm, huyện Yên Sơn	10,8	303	1.410	**41**	**150**			
3.2	**Các dự án cấp mới**	**964,1**	**3.594**	**2.884**	**245÷327**	**190÷260**	**245÷327**	**190÷260**	
a	Khuôn Phầy, xã Hợp Thành, huyện Sơn Dương	308,0	529	360	45÷60	30÷40	45÷60	30÷40	
b	Ngòi Lẹm, xã Hợp Hoà, huyện Sơn Dương	157,7	258	824	20÷22	50÷70	20÷22	50÷70	
c	Bắc Lũng 2, xã Phúc Ứng, huyện Sơn Dương	96,3	724	630	45÷60	40÷50	45÷60	40÷50	
d	Thanh Sơn, xã Hợp Hòa, huyện Sơn Dương	402,2	1.563	600	100÷130	40÷50	100÷130	40÷50	
đ	Khu vực chân núi Tan, xã Kháng Nhật và xã Hợp Thành, huyện Sơn Dương	50,0	520	470	35÷55	30÷50	35÷55	30÷50	
4	**Thái Nguyên**	**261,8**	**492**	**8.872**	**464.7÷614.7**	**812.2÷1037.2**	**435÷585**	**600÷800**	
4.1	**Các dự án đã cấp**	**130,9**	**246**	**2.372**	**29,70,0**	**212**			
a	UBND tỉnh cấp		-	1.113		60,0			

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (10^3tấn)	Kim loại (Tấn)	Quặng (10^3tấn)	Kim loại (tấn Sn)	Quặng (10^3tấn)	Kim loại (tấn Sn)	
b	Khai tuyển mỏ thiếc gốc tiểu khu phía Nam, khu Tây Núi Pháo, xã Cù Vân, huyện Đại Từ	130,9	246	1.259	29,70	152,2			
4.2	**Các dự án cấp mới**	**507,1**	**6.628**	**6.500**	**435÷585**	**600÷825**	**435÷585**	**600÷800**	
a	Mở rộng mỏ thiếc gốc tiểu khu phía Nam khu Tây Núi Pháo, xã Cù Vân, huyện Đại Từ	203,0	878	4.500	30÷40	150÷200	30÷40	150÷200	Theo ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh mỏ có một phần diện tích chồng lấn với Quy hoạch rừng, khi cấp phép cần rà soát cụ thể
b	Mỏ thiếc Phục Linh, huyện Đại Từ	59,8	5.000	2.000	375÷500	75÷100	375÷500	75÷100	
c	Mở rộng, nâng cấp mỏ thiếc - bismut Tây Núi Pháo, xã Hùng Sơn và xã Hà Thượng, huyện Đại Từ	244,3	750	3.000	30÷45	150÷225	30÷45	150÷200	Khi cấp phép cần rà soát toạ độ, diện tích cụ thể cần tiến hành thăm dò nâng cấp trữ lượng
d	Thu hồi thiếc từ các dự án mỏ đa kim trên địa bàn tỉnh					225÷300		225÷300	
5	**Thanh Hóa (dự án cấp mới)**	**222,7**	**772**	**3.087**	**40÷50**	**150÷200**	**40÷50**	**150÷200**	
	Mỏ thiếc vonfram Bù Me, xã Ngọc Phụng và xã Xuân Cẩm, huyện Thường Xuân	222,7	772	3.087	40÷50	150÷200	40÷50	150÷200	
6	**Nghệ An**	**138,0**	**195.747**	**11.311**	**129.2÷136.2**	**675÷775**	**125÷142**	**500÷635**	
6.1	**Các dự án đã cấp**	**91,2**	**2.770**	**6.782**	**109**	**375**	**70**	**120**	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (10^3tấn)	Kim loại (Tấn)	Quặng (10^3tấn)	Kim loại (tấn Sn)	Quặng (10^3tấn)	Kim loại (tấn Sn)	
a	UBND tỉnh cấp			713		140			
b	Mỏ Thung Pu Bò, xã Châu Tiến, huyện Quỳ Hợp	12,5	1.802	2.915	70	110	70	110	
c	Mỏ Suối Mai, xã Châu Thành, huyện Quỳ Hợp	28,5	117	251	4	10	4	10	
d	Mỏ thiếc gốc phần Đông Suối Bắc, xã Châu Hồng và Châu Thành, huyện Quỳ Hợp	17,1	423	824	20	40			
đ	Mỏ Suối Bắc, xã Châu Hồng, xã Châu Thành, huyện Quỳ Hợp	33,2	428	2.079	15	75			
6.2	**Các dự án cấp mới**	**46,8**	**192.977**	**4.529**	**20÷27**	**300÷400**	**55÷72**	**380÷515**	
a	Mỏ Phá Líu - Thung Lùn, xã Châu Hồng, huyện Quỳ Hợp	9,8	192.404	2.892	20÷27	300÷400	20÷27	300÷400	
b	Mở rộng mỏ Suối Bắc, xã Châu Hồng, xã Châu Thành, huyện Quỳ Hợp (phần nâng cấp trữ lượng)	19,9	150,0	813	10÷15	50÷75	10÷15	50÷75	
c	Điều chỉnh nâng công suất Mỏ thiếc gốc phần Đông Suối Bắc, xã Châu Hồng và Châu Thành , huyện Quỳ Hợp	17,1	423	824	25÷30	30÷40	25÷30	30÷40	
7	**Quảng Ngãi (dự án cấp mới)**		**4.800**	**27.000**	**150÷200**	**400÷500**	**150÷200**	**400÷500**	
	Mỏ La Vi, xã Ba Khâm, huyện Ba Tơ (thiếc và các kim loại đi kèm: liti, beri, ...)	482,3	4.800	27.000	150÷200	400÷500	150÷200	400÷500	Bao gồm Sn, Li, Be
8	**Lâm Đồng (dự án cấp mới)**	**4.819,3**	**639**	**2.350**	**40÷47**	**143÷190**	**40÷47**	**143÷190**	
a	Mỏ Núi Cao, xã Đạ Sar và xã Đạ Nhim, huyện Lạc Dương	232,0	218	1.223	20÷22	90÷120	20÷22	90÷120	
b	Mỏ Đatanky, huyện Di Linh	3.052,9	284	853	15÷20	45÷60	15÷20	45÷60	
c	Mỏ Sa Võ, xã Hòa Bắc, huyện Di Linh	1.534,4	137	274	5÷5	8÷10	5÷5	8÷10	
9	**Ninh Thuận (dự án cấp mới)**	**34,3**	**173**	**865**	**15÷20**	**75÷100**	**15÷20**	**75÷100**	
	Tạp Lá, xã Phước Chiến, huyện Thuận Bắc	34,3	173	865	15÷20	75÷100	15÷20	75÷100	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (10^3tấn)	Kim loại (Tấn)	Quặng (10^3tấn)	Kim loại (tấn Sn)	Quặng (10^3tấn)	Kim loại (tấn Sn)	
	Tổng cộng	**7.203,6**	**256.158**	**89.219**	**2215÷3325**	**2865÷3682**	**1951÷3071**	**2158÷2985**	
	Các dự án đã cấp	**306,3**	**4.756**	**11.769**	**369**	**907**	**70**	**120**	
	Các dự án cấp mới	**6.897,3**	**251.402**	**77.450**	**1845÷2956**	**1958÷2775**	**1880÷3001**	**2038÷2865**	

Phụ lục III.8

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC QUẶNG VONFRAM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (10^3tấn)	Tấn WO_3	Quặng (10^3tấn/năm)	Tấn WO_3/năm	Quặng (10^3tấn/năm)	Tấn WO_3/năm	
1	**Hà Giang (dự án cấp mới)**	**751,7**	**11.320**	**27.830**	**307÷409**	**781÷1041**	**307÷409**	**781÷1041**	
a	Quảng Ngần – Suối Ngần, huyện Vị Xuyên	712,0	11.320	27.830	300÷400	750÷1000	300÷400	750÷1000	
b	Thu hồi vonfram mỏ thiếc - vonfram Tả Phìn, thôn Tả Cô Ván, xã Hồ Quáng Phìn, huyện Đồng Văn	39,7				1.1÷1.4		1.1÷1.4	
c	Khu vực xã Thanh Thủy, xã Cao Bồ và xã Phương Thiện, huyện Vị Xuyên	808,0	103	515	7÷9	30÷40	7÷9	30÷40	
2	**Tuyên Quang**	**71,5**	**139**	**684**	**7÷9**	**30÷85**	**7÷9**	**30÷40**	
2.1	**Các dự án đã cấp**	**11,5**	**19**	**169**		**45,0**			
	Mỏ Khu A Thiện Kế, xã Thiện Kế, huyện Sơn Dương	11,5	19	169	4,25	45,0			
2.2	**Dự án cấp mới**	**60,0**	**120**	**515**	**7÷9**	**30÷40**	**7÷9**	**30÷40**	
	Mỏ khu Thiện Kế - Hội Kế, xã Thiện Kế và xã Ninh Lai, huyện Sơn Dương	60,0	120	515	7÷9	30÷40	7÷9	30÷40	
3	**Thái Nguyên**	**1.933,3**	**199.912**	**235.495**	**848÷4630**	**5400÷12450**	**5198÷6930**	**8400÷11200**	
3.1	**Các dự án đã cấp**	**90,0**	**83.220**	**124.830**	**3.500**	**5.250**			
	Núi Pháo thuộc các xã: xã Hà Thượng, xã Tân Linh và xã Hùng Sơn, huyện Đại Từ	90,0	83.220	124.830	3.500	5.250			
3.2	**Các dự án cấp mới**	**1.843,3**	**116.692**	**110.665**	**848÷1130**	**5400÷7200**	**5198÷6930**	**8400÷11200**	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (10^3tấn)	Tấn WO_3	Quặng (10^3tấn/năm)	Tấn WO_3/năm	Quặng (10^3tấn/năm)	Tấn WO_3/năm	
a	Tây Núi Pháo, xã Cù Vân, huyện Đại Từ	583,5	1.500	2.335	98÷130	150÷200	98÷130	150÷200	Theo ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh mỏ có một phần diện tích chồng lấn với Quy hoạch rừng, khi cấp phép cần rà soát cụ thể
b	Mỏ Núi Pháo (mở rộng) thuộc các xã : xã Hà Thượng, xã Tân Linh và xã Hùng Sơn, huyện Đại Từ	80,8	55.192	94.830	2850÷3800	4500÷6000	2850÷3800	4500÷6000	Thu hồi khoáng sản đi kèm
c	Khu vực Núi Chiếm, huyện Đại Từ	1.179,0	60.000	13.500	750÷1000	750÷1000	2250÷3000	3750÷5000	
4	**Đắk Nông (dự án đã cấp)**	**23,4**	**161**	**684**		**90**			
	Mỏ Đắc R'măng xã Đắk R 'măng, huyện Đăk G'long	23,4	161	684		90			
5	**Lâm Đồng (dự án cấp mới)**	**140,0**	**288**	**324**	**17÷22**	**19÷25**	**17÷22**		
	Khu 382 Lộc Lâm, xã Lộc Lâm, huyện Bảo Lâm	140,0	288	324	17÷22	19÷25	17÷22		
6	**Bình Thuận (dự án cấp mới)**	**256,1**	**461**	**1.348**	**15÷20**	**45÷60**	**15÷20**	**45÷60**	
	Mỏ Đồi Cờ, xã Mé Pu, huyện Đức Linh	256,1	461	1.348	15÷20	45÷60	15÷20	45÷60	
	Tổng cộng	**3.176,0**	**212.281**	**266.365**	**4718÷5115**	**6280÷8507**	**5543÷7390**	**9256÷12341**	
	Các dự án đã cấp	**124,9**	**83.400**	**125.683**	**3.525**	**5**			
	Các dự án cấp mới	**3.051,1**	**128.881**	**140.682**	**1193÷1590**	**6275÷8501**	**5543÷7390**	**9256÷12341**	

Phụ lục III.9

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC QUẶNG ANTIMON THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (tấn)	Kim loại (tấn Sb)	Quặng (tấn/năm)	Kim loại (tấn Sb/năm)	Quặng (tấn/năm)	Kim loại (tấn Sb/năm)	
1	**Hà Giang**		**681.942**	**32.887**	**10.500**	**1.000**	**18750÷25000**	**900÷1200**	
1.1	**Dự án đã cấp**	**35,2**	**330.286**	**15.398**	**10.500**	**1.000**			
	Mậu Duệ, xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh	35,2	330.286	15.398	10.500	1.000			
1.2	**Dự án cấp mới**		**351.656**	**17.489**			**18750÷25000**	**900÷1200**	
	Phần trữ lượng mở rộng mỏ Mậu Duệ, xã Mậu Duệ huyện Yên Minh	35,2	351.656	17.489			18750÷25000	900÷1200	
2	**Tuyên Quang**		**311.577**	**10.932**	**18750÷29115**	**525÷1075**	**18750÷25000**	**525÷700**	
2.1	**Dự án đã cấp**	**15,6**	**28.244**	**2.542**	**4.115,0**	**375,0**			
	Làng Vài, xã Ngọc Hồi, huyện Chiêm Hóa	15,6	28.244	2.542	4.115,0	375,0			
2.2	**Các dự án cấp mới**	**376,7**	**283.333**	**8.390**	**18750÷25000**	**525÷700**	**18750÷25000**	**525÷700**	
a	Mở rộng mỏ Làng Vài, xã Ngọc Hội và xã Phú Bình huyện Chiêm Hóa	282,7	150.000	4.390	11250÷15000	300÷400	11250÷15000	300÷400	
b	Khuôn Phục, xã Ngọc Hội, huyện Chiêm Hóa	94,0	133.333	4.000	7500÷10000	225÷300	7500÷10000	225÷300	
	Tổng cộng	**427,5**	**993.519**	**43.819**	**33365÷39615**	**1900÷2075**	**37500÷50000**	**1425÷1900**	
	Các dự án đã cấp	**50,8**	**358.530**	**17.940**	**14.615,0**	**1.375,0**			
	Các dự án cấp mới	**376,7**	**634.989**	**25.879**	**18750÷25000**	**525÷700**	**37500÷50000**	**1425÷1900**	

Phụ lục III.10

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC QUẶNG ĐỒNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (10^3tấn)	Kim loại (10^3tấn)	Quặng (10^3tấn)	Kim loại (10^3tấn)	Quặng (10^3tấn)	Kim loại (10^3tấn)	
1	**Lào Cai**	**7.993,9**	**106.401**	**1.021**	**5138÷6750**	**48÷63**	**6038÷7950**	**54÷72**	
1.1	**Các dự án đã cấp**	**555,0**	**33.449**	**333**	**3.317.434**	**33.462**			
a	Mỏ Tả Phời, xã Tả Phời, TP Lào Cai	200,0	11.003	96	967.434	**8.473**			
b	Mỏ Sin Quyền, xã Bản Vược và xã Cốc Mỳ, huyện Bát Xát	200,0	17.292	198	2.000.000	**22.163**			
c	Mỏ Vi Kẽm xã Cốc Mỳ, huyện Bát Xát	155,0	5.154	39	350.000	**2.826**			
1.2	**Các dự án cấp mới**	**7.438,9**	**72.952**	**687**	**5138÷6750**	**48÷63**	**6038÷7950**	**54÷72**	
a	Mở rộng nâng công suất mỏ đồng Sin Quyền	585,8	25.402	282	1950÷2500	19÷25	1950÷2500	19÷25	Trong đó có 200 ha đã cấp phép khai thác
b	Phần sâu và khu Đông Nam mỏ đồng Sin Quyền, xã Bản Vược, huyện Bát Xát	971,3	13.500	135	1350÷1800	15÷20	1350÷1800	15÷20	
c	Mở rộng mỏ đồng Tả Phời, xã Tả Phời, TP Lào Cai	407,3	5.710	50	900÷1200	8÷10	900÷1200	8÷10	Trong đó có 200 ha đã cấp phép khai thác
d	Mở rộng nâng công suất mỏ đồng Vi Kẽm xã Cốc Mỳ, huyện Bát Xát	315,3	8.000	70	450÷600	4÷5	450÷600	4÷5	Trong đó có 155 ha đã cấp phép khai thác
đ	Trịnh Tường, xã Nậm Chạc và xã Trịnh Tường, huyện Bát Xát	522,2	3.150	28			225÷300	2÷3	
e	Lùng Thàng, xã Bản Qua, huyện Bát Xát	1.655,6	5.000	35			375÷500	2÷3	
g	Nậm San xã Quang Kim, huyện Bát Xát	1.399,4	2.850	25	375÷500	2÷3	375÷500	2÷3	
h	Suối Thầu và Phìn Ngàn Chải, huyện Bát Xát	96,0	2.340	13	113÷150	0.6÷1	113÷150	0.6÷1	
i	Nậm Mít - Nậm Chạc, xã A Mú Sung và xã Nậm Chạc, huyện Bát Xát	1.486,0	7.000	50			300÷400	2÷3	
2	**Cao Bằng**		**1.230.384**	**8.513**	**41÷55**	**2÷2**	**41÷55**	**0.3÷0.4**	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (10^3tấn)	Kim loại (10^3tấn)	Quặng (10^3tấn)	Kim loại (10^3tấn)	Quặng (10^3tấn)	Kim loại (10^3tấn)	
2.1	**Các dự án đã cấp**		**3.065**	**41**		**1,7**			
a	Thu hồi đồng từ mỏ niken - đồng Suối Củn xã Ngũ Lão xã Quang Trung huyện Hòa An và phường Sông Bằng, thành phố Cao Bằng			35		0,7			
b	Thu hồi đồng từ mỏ niken - đồng, xã Quang Trung và xã Hà Trì, huyện Hòa An		3.065	6		1,0			
2.2	**Các dự án cấp mới**	**230,5**	**1.227.319**	**8.472**	**41÷55**	**0÷0**	**41÷55**	**0.3÷0.4**	
a	Thu hồi đồng từ mỏ niken - đồng, xã Quang Trung và xã Hà Trì, huyện Hòa An (phần mở rộng)		31.250	100					
b	Lũng Liềm, xã Yên Thổ và xã Thái Học, huyện Bảo Lâm	230,5	1.196.069	8.372	41÷55	0.3÷0.4	41÷55	0.3÷0.4	
3	**Yên Bái**		**3.179**	**25**	**121**	**0,7**	**75÷221**	**0.4÷1.2**	
3.1	**Các dự án đã cấp**	**28,5**	**2.179**	**17**	**121**	**0,7**	**120,6**	**0,7**	
a	Khe Cam, xã An Lương, huyện Văn Chấn	14,1	1.873	15	100	0,6	100,0	0,6	
b	Làng Phát, xã Châu Quế Hạ, huyện Văn Yên	14,4	306	2	21	0,1	20,6	0,1	thu hồi quặng sắt đi kèm
3.2	**Dự án cấp mới**	**50,0**	**1.000**	**8**			**75÷100**	**0.4÷0.6**	
	Mở rộng mỏ Khe Cam, xã An Lương, huyện Văn Chấn.	50,0	1.000	8			75÷100	0.4÷0.6	
4	**Sơn La**		**110.914**	**778**	**263÷350**	**42÷55**	**263÷350**	**40÷54**	
4.1	**Dự án đã cấp**		**2.985**	**28**		**1,9**			
	Thu hồi đồng từ mỏ Niken Bản Phúc, xã Mường Khoa, huyện Bắc Yên		2.985	28		1,9			
4.2	**Các dự án cấp mới**	**2.840,6**	**107.930**	**750**	**263÷350**	**40÷54**	**263÷350**	**40÷54**	
a	Thu hồi đồng từ mỏ Niken Bản Phúc, xã Mường Khoa, huyện Bắc Yên (nâng cấp mở rộng)		79.010	550		30÷40		30÷40	
b	Thu hồi đồng từ Khu Tạ Khoa, Hồng Ngài, thuộc các xã Mường Khoa, Tạ Khoa, Hồng Ngài, Song Pe, huyện Bắc Yên và khu Tà Hộc, xã Tà Hộc, huyện Mai Sơn		11.134	70		4÷6		4÷6	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (10^3tấn)	Kim loại (10^3tấn)	Quặng (10^3tấn)	Kim loại (10^3tấn)	Quặng (10^3tấn)	Kim loại (10^3tấn)	
c	Thu hồi đồng từ Khu vực Bản Cải, xã Mường Cơi, xã Tân Lang, xã Mường Lang, xã Mường Do, xã Tường Phong, xã Mường Bang, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La và xã Đồng Nghê, xã Suối Nánh, huyện Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình		14.286	100		4÷5		4÷5	
d	San Luông xã Chim Vàn và xã Song Pe, huyện Bắc Yên	2.840,6	3.500	30	263÷350	2÷3	263÷350	2÷3	
5	**Điện Biên (dự án cấp mới)**	**454,8**	**522**	**6**	38÷50	0.5÷1	38÷50	0.5÷1	
	Mỏ Nậm He - Huổi Sấy, xã Mường Tùng, huyện Mường Chà	454,8	522	6	38÷50	0.5÷1	38÷50	0.5÷1	
6	**Thái Nguyên**		**161.838**	**525**		**114÷19**	**100÷200**	**19÷29**	
6.1	**Các dự án đã cấp**		**55.438**	**153**		**9**			
a	Thu hồi đồng từ mỏ đa kim Núi Pháo, xã Hà Thượng và Hùng Sơn, Tân Linh, huyện Đại Từ		55.192	151		9			
b	Thu hồi đồng từ mỏ Tây Núi Pháo		246	1		0,2			
6.2	**Các dự án cấp mới**		**106.400**	**372**		**105÷10**	**100÷200**	**19÷29**	
a	Thu hồi đồng từ mỏ đa kim Núi Pháo, xã Hà Thượng và Hùng Sơn, Tân Linh, huyện Đại Từ (mở rộng)		45.000	120				7÷9	
b	Thu hồi đồng từ mỏ Tây Núi Pháo (mở rộng)		400	2		0.1÷0.2		0.1÷0.2	
c	Thu hồi đồng từ mỏ đa kim Mỏ Núi Chiếm, huyện Đại Từ		60.000	200				8÷10	
d	Thu hồi đồng từ mỏ thiếc-bismut Tây Núi Pháo, xã Hùng Sơn và xã Hà Thượng, huyện Đại Từ	244,3	1.000	50	100÷200	5÷10	100÷200	5÷10	
7	**Kon Tum (dự án cấp mới)**	**263,1**	**25.300**	**151**	**1850÷2450**	**9.8÷13**	**1850÷2450**	**9.8÷13**	
a	Kon Rá, xã Đăk Tơ Lung và xã Đăk Ruồng, huyện Kon Rẫy	73,1	9.300	56,0	650÷850	3.8÷5	650÷850	3.8÷5	
b	Kon Nhân, xã Đăk Ruồng, huyện Kon Rẫy	100,0	8.500	50,0	600÷800	3÷4	600÷800	3÷4	
c	Kon Long, xã Đăk Tơ Lung, huyện Kon Rẫy	90,0	7.500	45,0	600÷800	3÷4	600÷800	3÷4	
	Tổng cộng	**11.598,3**	**1.638.538**	**11.019**	**7449÷9976**	**216.8÷154.3**	**8404÷11276**	**124.3÷169.7**	
	Các dự án đã cấp	**11.014,8**	**97.115**	**572**	**120,6**	**13,38**			
	Các dự án cấp mới	**583,5**	**1.541.423**	**10.447**	**7329÷9855**	**203.5÷141**	**8404÷11155**	**124.3÷169**	

Phụ lục III.11

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC QUẶNG NIKEN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất thiết kế				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (10^3tấn)	Kim loại (10^3tấn Ni)	Quặng (10^3tấn/năm)	Kim loại (10^3tấn Ni/năm)	Quặng (10^3tấn/năm)	Kim loại (10^3tấn Ni/năm)	
1	**Cao Bằng**	**855,8**	**31.049**	**178**	**1180÷2680**	**9.2÷14.7**	**1180÷2080**	**6÷11**	
1.1	**Các dự án đã cấp**	**445,8**	**11.049**	**58**	**880**	**3,7**	**280,0**	**0,1**	
a	Khu mỏ niken - đồng xã Quang Trung và Hà Trì, huyện Hòa An	25,7	3.065	18	600	3,6			
b	Mỏ niken - đồng Suối Củn, xã Ngũ Lão, xã Quang Trung, huyện Hòa An và phường Sông Bằng, thành phố Cao Bằng	420,1	7.984	40	280	0,1	280,0	0,1	UBND tỉnh cấp
1.2	**Các dự án cấp mới**	**410,0**	**20.000**	**120**	**900÷1800**	**5.5÷11**	**900÷1800**	**6÷11**	
	Mở rộng mỏ niken - đồng khu Hà Trì và khu Phan Thanh, xã Quang Trung, huyện Hòa An	410,0	20.000	120	900÷1800	5.5÷11	900÷1800	5.5÷11	
2	**Sơn La**	**4.977,0**	**62.204**	**347**	**3000÷6000**	**15÷31**	**6000÷12000**	**30÷61**	
2.1	**Dự án đã cấp**	**7,0**	**1.504**	**28**	**360,0**	**6,5**			
	Mỏ niken Bản Phúc, xã Mường Khoa, huyện Bắc Yên	7,0	1.504	28	360,0	6,5			
2.2	**Các dự án cấp mới**	**4.970**	**60.700**	**319**	**3000÷6000**	**15÷31**	**6000÷12000**	**30÷61**	
a	Niken - đồng Tạ Khoa - Hồng Ngài, huyện Bắc Yên và Tạ Hộc huyện Mai Sơn (khu vực đã thăm dò tỷ mỷ theo GP số 1366/GP-BTNMT)	220,0	50.700	256	3000÷6000	15÷30	3000÷6000	15÷30	
b	Niken - đồng Tạ Khoa - Hồng Ngài, huyện Bắc Yên và Tạ Hộc huyện Mai Sơn (khu vực còn lại GP số 1366/GP-BTNMT)	4.750,0	10.000	51,0			3000÷6000	15÷30	
c	Thu hồi Niken, tại khu vực Bắc Tạ Khoa, huyện Bắc Yên (mỏ đồng San Luông)			12,0		0.35÷0.5		0.35÷0.5	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất thiết kế				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (10^3tấn)	Kim loại (10^3tấn Ni)	Quặng (10^3tấn/năm)	Kim loại (10^3tấn Ni/năm)	Quặng (10^3tấn/năm)	Kim loại (10^3tấn Ni/năm)	
3	**Thanh Hóa (dự án cấp mới)**		**64.941**	**325**		**7÷10**		**7÷10**	
	Thu hồi Niken tại mỏ Cromit Cổ Định		64.941	325		7÷10		7÷10	
	Tổng cộng	**5.832,8**	**158.194**	**850**	**3900÷7800**	**28÷52**	**6900÷13800**	**42.85÷81.5**	
	Các dự án đã cấp	**452,8**	**12.553**	**86**	**1.240**	**10,2**	**280,0**	**0,1**	
	Các dự án cấp mới	**5.380,0**	**145.641**	**764**	**3900÷7800**	**28÷52**	**6900÷13800**	**42.85÷81.5**	

Phụ lục III.12

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC QUẶNG MOLIPDEN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (10^3tấn)	Kim loại (tấn)	Quặng (10^3tấn/năm)	Kim loại (tấn Mo/năm)	Quặng (10^3tấn/năm)	Kim loại (tấn Mo/năm)	
	Lào Cai (Dự án cấp mới)	**46,3**	**2941**	**5000**	**150÷200**	**263÷350**	**150÷200**	**263÷350**	
	Mỏ Kin Tchang Hồ, Pa Cheo, huyện Bát Xát	46,3	2.941	5.000	150÷200	263÷350	150÷200	263÷350	
	Tổng cộng	**46,3**	**2.941**	**5.000**	**150÷200**	**263÷350**	**150÷200**	**263÷350**	

Phụ lục III.13

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC QUẶNG VÀNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (10^3tấn)	Kim loại (kg)	Quặng (10^3tấn/ năm)	Kim loại (kg/năm)	Quặng (10^3tấn/ năm)	Kim loại (kg/năm)	
1	**Hà Giang (dự án cấp mới)**	**4.172,7**	**650**	**7.276**	**18÷24**	**225÷300**	**18÷24**	**225÷300**	
a	Kim Ngọc - Trung Thành, huyện Bắc Quang và huyện Vị Xuyên	3.523,7	500	3.000	13÷17	75÷100	13÷17	75÷100	
b	Nà Nôm - Khau Han, xã Đường Âm, huyện Bắc Mê, tỉnh Hà Giang	649,0	150	4.276	5÷7	150÷200	5÷7	150÷200	
2	**Tuyên Quang (dự án cấp mới)**	**548,0**	**900**	**9.070**	**44÷59**	**475÷630**	**44÷59**	**475÷630**	
a	Đạo Viện 1, xã Đạo Viện, xã Tân Tiến, xã Phú Thịnh, huyện Yên Sơn	400,0	667	4.000	25÷34	150÷200	25÷34	150÷200	
b	Đạo Viện 2, xã Đạo Viện, xã Tân Tiến, xã Phú Thịnh, huyện Yên Sơn	117,0	183	1.100	13÷17	50÷100	13÷17	50÷100	
c	Đạo Viện 3, xã Đạo Viện, xã Tân Tiến, xã Phú Thịnh, huyện Yên Sơn	31,0	50	300	6÷8	25÷50	6÷8	25÷50	
d	Thu hồi vàng từ mỏ antimon Khuôn Phục, xã Ngọc Hội, huyện Chiêm Hóa			3.670		250÷280		250÷280	
3	**Cao Bằng (dự án cấp mới)**	**133,0**	**17,6**	**105**	**3÷3**	**15÷20**			
	Khuổi Sáp, xã Yên Thổ, huyện Bảo Lâm	133,0	18	105	3÷3	15÷20			
4	**Bắc Kạn (dự án cấp mới)**	**1.313,9**	**1083**	**6.500**	**69÷88**	**378÷505**	**69÷87**	**378÷505**	
a	Khuổi Tấy, xã Liêm Thủy, huyện Na Rì	66,9	250	1.500	15÷17	75÷100	15÷17	75÷100	
b	Lũng Phải, xã Đức Vân, huyện Ngân Sơn	1.147,0	500	3.000	26÷35	150÷200	26÷35	150÷200	
c	Khuổi Ngọa, xã Bằng Vân, huyện Ngân Sơn	86,0	250	1.500	15÷17	75÷100	15÷17	75÷100	
d	Nà Pò, xã Thuần Mang, huyện Ngân Sơn	14,0	83	500	6÷9	38÷50	6÷9	38÷50	
đ	Khu Khuổi Mạn thuộc các xã Bằng Thành, An Thắng, huyện Pắc Nặm; xã Bành Trạch, huyện Ba Bể	523,0	92	550	7÷10	40÷55	7÷9	40÷55	Diện tích cấp phép khai thác được khoanh định cụ thể sau khi hoàn thành công tác thăm dò trữ lượng
4	**Thái Nguyên (dự án cấp mới)**	**126,0**	**130**	**800**	**13÷17**	**75÷100**	**13÷17**	**75÷100**	

BS Ý kiến t

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (10^3tấn)	Kim loại (kg)	Quặng (10^3tấn/ năm)	Kim loại (kg/năm)	Quặng (10^3tấn/ năm)	Kim loại (kg/năm)	
a	Khau Âu, xã Sảng Mộc, huyện Võ Nhai	126,0	130	800	13÷17	75÷100	13÷17	75÷100	Theo ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh mỏ có một phần diện tích chồng lấn với Quy hoạch rừng, khi cấp phép cần rà soát cụ thể
b	Khu vực xã Thần Sa (gồm các khu Bản Ná, Khắc Kiệm, Nam Thung lũng Khắc Kiệm), huyện Võ Nhai	212,4		1.724		150÷170		150÷170	Trong quá trình cấp phép khai thác sẽ rà soát toạ độ, diện tích, trữ lượng cụ thể. Trữ lượng kim loại tạm tính trung bình theo diện tích trên cơ sở kết quả thăm dò nâng cấp trữ lượng tại Quyết định số 3399/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên
5	**Lào Cai**	**300,2**	**449**	**3.889**	**15÷20**	**1515÷1970**	**14÷18**	**1800÷2350**	
5.1	**Các dự án đã cấp**	**84,0**	**224**	**1.289**		**1.750**		**2.150**	
a	Sa Phìn, xã Nậm Xây, huyện Văn Bàn	84,0	224	1.289		150		150	
b	Thu hồi vàng từ các mỏ đồng Tả Phời, Sin Quyền, Vi Kẽm, …					1.600		2.000	
5.2	**Các dự án cấp mới**	**216,2**	**225**	**2.600**	**15÷20**	**165÷220**	**14÷18**	**150÷200**	
a	Minh Lương, xã Minh Lương, huyện Văn Bàn (nâng cấp trữ lượng)	112,0	215	2.500	14÷18	150÷200	14÷18	150÷200	
b	Tả Phời, xã Tả Phời, TP Lào Cai	104,2	10	100	1.5÷2	15÷20			
6	**Yên Bái (dự án cấp mới)**	**390,3**	**510**	**3.000**	**390÷510**	**120÷150**	**390÷510**	**120÷150**	
a	Khánh Thiện, huyện Lục Yên	127,0	170	1.000	130÷170	40÷50	130÷170	40÷50	
b	Minh Chuẩn, huyện Lục Yên	112,8	170	1.000	130÷170	40÷50	130÷170	40÷50	

10,27

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (10^3tấn)	Kim loại (kg)	Quặng (10^3tấn/ năm)	Kim loại (kg/năm)	Quặng (10^3tấn/ năm)	Kim loại (kg/năm)	
c	An Thịnh xã An Thịnh và xã Đại Phác, huyện Văn Yên	150,5	170	1.000	130÷170	40÷50	130÷170	40÷50	
7	**Lai Châu (dự án cấp mới)**	**2.869,4**	**1.174**	**6.820**	**57÷76**	**345÷450**	**57÷76**	**345÷450**	
a	Sang Sui - Nậm Suông, xã Bum Nưa, huyện Mường Tè	249,6	150	800	6÷9	40÷50	6÷9	40÷50	
b	Pusancap, khu I, Pu San Cáp, huyện Sìn Hồ và Tam Đường	1.800,0	150	800	6÷9	40÷50	6÷9	40÷50	
c	Nậm Cười, xã Vàng San, huyện Mường Tè	589,0	170	1.000	6÷9	40÷50	6÷9	40÷50	
d	Nậm Kha Á, xã Mù Cả và xã Nậm Khao, huyện Mường Tè	128,8	265	1.584	13÷17	75÷100	13÷17	75÷100	
đ	Nậm Khao 1, xã Nậm Khao, huyện Mường Tè	102,0	439	2.636	25÷33	150÷200	25÷33	150÷200	
8	**Nghệ An**	**523,7**	**811**	**4.734**	**10÷12**	**60÷70**	**35÷46**	**210÷270**	
8.1	**Các dự án đã cấp**	**166,7**	**71**	**407**	**3,4**	**19,8**	**3,4**	**19,8**	
a	Mỏ Yên Na - Yên Tĩnh, thuộc xã Yên Na và xã Yên Tĩnh, huyện Tương Dương	126,7	14	80	1,0	6,8	1,0	6,8	
b	Mỏ Tà Sỏi, xã Châu Hạnh, huyện Quỳ Châu	40,0	57	327	2,4	13,0	2,4	13,0	
8.2	**Các mỏ cấp mới**	**357,0**	**741**	**4.327**	**6÷9**	**40÷50**	**32÷43**	**190÷250**	
a	Cắm Muộn, xã Cắm Muộn và Quang Phong, huyện Quế Phong	149,0	61	363	6÷9	40÷50	6÷9	40÷50	
b	Tà Sỏi, xã Châu Hạnh, huyện Quỳ Châu	40,0	330	1.964			13÷17	75÷100	Phần xuống sâu, mở rộng
c	Bản Tang - Na Quyn, huyện Quế Phong	168,0	350	2.000			13÷17	75÷100	
9	**Hà Tĩnh (Dự án cấp mới)**	**0,0**	**350,0**	**2.056,0**	**45÷60**	**250÷350**	**45÷60**	**250÷350**	
a	Khu vực Khe Máng, xã Kỳ Tây, huyện Kỳ Anh		350	2.056	20÷25	100÷150	20÷25	100÷150	
b	Khu vực Khe Gát, xã Kỳ Tây, huyện Kỳ Anh		400	2.352	25÷35	150÷200	25÷35	150÷200	
10	**Quảng Trị**	**2.414,3**	**772**	**2.238**	**53÷62**	**147÷172**	**38÷50**	**113÷150**	
10.1	**Các dự án đã cấp**	**14,7**	**196**	**574**	**27,0**	**72,0**			
a	Apey A, xã A Bung huyện Đăk Rông	3,2	97	283	17,0	50,0			
b	Avao, xã Avao, huyện Đăk Rông	11,4	99	291	10,0	22,0			

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (10^3tấn)	Kim loại (kg)	Quặng (10^3tấn/ năm)	Kim loại (kg/năm)	Quặng (10^3tấn/ năm)	Kim loại (kg/năm)	
10.2	**Các dự án cấp mới**	**2.399,7**	**576**	**1.664**	**26÷35**	**75÷100**	**38÷50**	**113÷150**	
a	Khu vực A Đang, xã Tà Rụt, huyện Đăk Rông	99,7	350	1.000	26÷35	75÷100	26÷35	75÷100	
b	Xà Lời - Me Xi - Động Chặt, xã Vĩnh Ô và Vĩnh Hà, huyện Đăk Rông	2.300,0	226	664			11÷15	38÷50	
11	**Thừa Thiên - Huế (dự án cấp mới)**	**119,6**	**650**	**2.000**	**24÷33**	**75÷100**	**24÷33**	**75÷100**	
	A Pey B, xã Hồng Thủy, huyện A Lưới	119,6	650	2.000	24÷33	75÷100	24÷33	75÷100	
12	**Quảng Nam**	**9.443,4**	**13627**	**67.453**	**633÷811**	**3493÷4490**	**748÷997**	**4425÷5900**	
12.1	**Các dự án đã cấp**	**8,0**	**174**	**900**	**100,0**	**500,0**			
	Khu vực Bãi Gõ và Bãi Đất, mỏ Vàng Đăk Sa, xã Phước Đức, huyện Phước Sơn	8,0	174	900	100,0	500,0			
12.2	**Các dự án cấp mới**	**9.435,5**	**13453**	**66.553**	**533÷711**	**2993÷3990**	**748÷997**	**4425÷5900**	
a	Bãi Gõ và Bãi Đất, mỏ vàng Đăk Sa, xã Phước Đức, huyện Phước Sơn (nâng cấp, mở rộng)	21,9	1580	11.240	150÷200	1125÷1500	150÷200	1125÷1500	
b	Trà Long, Suối Cây và K7, xã Phước Đức, xã Phước Năng, xã Phước Xuân, huyện Phước Sơn (thuộc Dự án đầu tư vàng Phước Sơn)	1.609,0	2050	7000	150÷200	525÷700	150÷200	525÷700	
c	Khu vực các xã Phước Đức, xã Phước Năng, xã Phước Xuân, huyện Phước Sơn	2.553,2	3800	11.000			150÷200	1125÷1500	
d	Khu vực các xã Phước Thành, Phước Lộc và Phước Kim, huyện Phước Sơn	1.886,0	1402	11.727	90÷120	750÷1000	90÷120	750÷1000	
đ	Mỏ Bồng Miêu, xã Tam Lãnh, huyện Phú Ninh và xã Trà Kót, huyện Bắc Trà My	2.886,0	2579	18.348	75÷100	375÷500	75÷100	375÷500	
e	Khu vực Trà Nú - Trà Giang, huyện Trà My	144,3	650	3.300			75÷100	375÷500	
g	Khu Nước Vin, xã Trà Giác, huyện Bắc Trà My	43,5	62	401	6÷8	38÷50			
h	Khu Dương Bồ, thôn Dương Lâm, xã Trà Dương, huyện Bắc Trà My	50,0	25	160	2÷3	15÷20			

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (10^3tấn)	Kim loại (kg)	Quặng (10^3tấn/ năm)	Kim loại (kg/năm)	Quặng (10^3tấn/ năm)	Kim loại (kg/năm)	
i	Khu Khe Ngạch Ngáo, thôn 2, xã Trà Giang, huyện Bắc Trà My	21,3	18	115	2÷3	15÷20			
j	Khu vực Hố Ráy, xã Tam Lãnh, huyện Phú Ninh	61,0	1022	2.462	45÷60	113÷150	45÷60	113÷150	
k	Khu vực xã Đắck Pring, huyện Nam Giang	159,3	267	800	13÷17	38÷50	13÷17	38÷50	
13	**Phú Yên (dự án cấp mới)**	**110,0**	**1.125,0**	**3.437,0**	**13÷17**	**75÷100**			
a	Khu vực Ma Đao, xã Cà Lúi, huyện Sơn Hòa	85,0	125	737	13÷17	75÷100			
b	Hòn Mò O, huyện Sông Hinh	25,0	1000	2.700	35÷55	100÷150	35÷55	100÷150	
14	**Lâm Đồng**	**9,3**	**98**	**809**	**8.9÷9**	**73÷76**	**1.2÷2**	**9÷12**	
14.1	**Các dự án đã cấp**	**5,0**	**84**	**698**	**7,7**	**64,0**			
	Mỏ vàng gốc Trà Năng xã Đa Quyn, huyện Đức Trọng	5,0	84	698	7,7	64,0			
14.2	**Các dự án cấp mới**	**4,3**	**15**	**111**	**1.2÷1.6**	**9÷12**	**1.2÷1.6**	**9÷12**	
	Mỏ Vàng gốc khu vực Trà Năng II, xã Đa Quyn, huyện Đức Trọng	4,3	14,75	111	1.2÷1.6	9÷12	1.2÷1.6	9÷12	
15	**Kon Tum (dự án đã cấp)**	**17,6**	**89**	**243**	**6,8**	**18,0**	**6,8**	**18,0**	
	Mỏ Vàng Đắk Blô, xã Đắk Blô, huyện Đắk Glei	17,6	89	243	6,8	18,0	6,8	18,0	
	Tổng cộng	**22.491,3**	**22086**	**118.373**	**1390÷1790**	**7263÷9401**	**1490÷1967**	**8442÷11185**	
	Các dự án đã cấp	**295,9**	**837**	**4.110**	**145**	**2.424**	**10**	**2.188**	
	Các dự án cấp mới	**22.195,4**	**21.249,7**	**114.262,6**	**1245÷1645**	**5239÷6977**	**1480÷1957**	**6754÷8997**	

Phụ lục III.14

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC QUẶNG ĐẤT HIẾM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng nguyên khai (10^3tấn)	TR_2O_3 (10^3Tấn)	Quặng nguyên khai (10^3tấn)	TR_2O_3 (10^3Tấn)	Quặng nguyên khai (10^3tấn)	TR_2O_3 (10^3Tấn)	
1	**Lai Châu**	**3.077,2**	**159.483**	**4.794**	**1013÷1759**	**64÷124**	**1388÷1850**	**98÷130**	
1.1	**Dự án đã cấp**	**132,7**	**10.600**	**1.009**	**408,7**	**39,3**			
	Mỏ Đông Pao, huyện Tam Đường	132,7	10.600	1.009	428.4	39,3	429.8	39.9	Công suất NK mỏ tính cho TR_2O_3, $BaSO_4$ và CaF2
1.2	**Các dự án cấp mới**	**2.944,5**	**148.883**	**3.785**	**1013÷1350**	**64÷85**	**1388÷1850**	**98÷130**	
a	Mỏ Bắc Nậm Xe, huyện Phong Thổ	319,6	21.413	694	400÷600	10÷15	400÷600	10÷15	
b	Mỏ Nam Nậm Xe, huyện Phong Thổ	328,7	1.490	71	100÷150	8÷10	100÷150	8÷10	
c	Mỏ Nam Đông Pao, xã Bản Hon, huyện Tam Đường	220,0	4.000	400	150÷200	15÷20	150÷200	15÷20	
d	Khu vực Thèn Thầu, huyện Phong Thổ	554,0	3.500	315			150÷200	15÷20	
đ	Khu vực Thèn Sin, huyện Tam Đường	1.331,2	14.000	1.260			225÷300	19÷25	
e	Khu 1, 2 Tây Nam mỏ Đông Pao, xã Bản Hon, huyện Tam Đường	130,8	39.763	398	150÷200	15÷20	150÷200	15÷20	
g	Khu 3, 4 Nam mỏ Đông Pao, xã Bản Hon, huyện Tam Đường	60,2	64.716	647	150÷200	15÷20	150÷200	15÷20	
2	**Lào Cai (dự án cấp mới)**	**5.918,0**		**273,6**		**16÷21.5**		**16÷21.5**	
a	Mỏ Bến Đền, huyện Bảo Thắng và xã Thống Nhất, Thành phố Lào Cai	2.160,0		42,7		1÷1.5		1÷1.5	
b	Mỏ Mường Hum, huyện Bát Xát	2.985,0		129,2		11÷15		11÷15	
c	Khu Tân An, huyện Văn Bàn	773,0		102		4÷5		4÷5	
3	**Yên Bái**	**801,8**	**1.895**		**261,7**	**8÷13**	**261,7**	**8÷13**	
3.1	**Dự án đã cấp**	**6,2**							

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng nguyên khai (10^3tấn)	TR_2O_3 (10^3Tấn)	Quặng nguyên khai (10^3tấn)	TR_2O_3 (10^3Tấn)	Quặng nguyên khai (10^3tấn)	TR_2O_3 (10^3Tấn)	
	Mỏ Yên Phú, xã Yên Phú, huyện Văn Yên	6,2	1.895	28	261,7	3,3	261,7	3,3	
3.2	**Dự án cấp mới**	**795,6**							
	Khu Làng Phát, huyện Văn Yên	795,6		124		7.5÷10		7.5÷10	
	Tổng cộng	**9.797,0**	**159.483**	**5.068**	**1683÷2020**	**127÷156**	**1649÷2112**	**124÷165**	
	Dự án đã cấp	**139,0**	**10600**	**1009**	**670,4**	**39,3**	**261,7**	**3,3**	
	Các dự án cấp mới	**9.658,1**	**148883**	**4058**	**1013÷1350**	**87÷117**	**1388÷1850**	**121÷162**	

Phụ lục III.15

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC ĐÁ QUÝ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động (kg đá quý)	Công suất thiết kế (kg đá quý/năm)		Ghi chú
				2021 - 2030	2031 - 2050	
	Nghệ An	**4,7**	529	**35÷100**	**35÷50**	
1	**Dự án đã cấp**	**4,7**	229	**50**		
	Mỏ khu vực Đồi Tỷ - Khe Mét, xã Châu Bình, huyện Quỳ Châu	4,7	229	50		
2	**Dự án cấp mới**		300	**35÷50**	**35÷50**	
	Dự án cải tạo mở rộng Khu vực Đồi Tỷ - Khe Mét, xã Châu Bình, huyện Quỳ Châu		300	35÷50	35÷50	
	Tổng cộng	**4,7**	**529**	**35÷100**	**35÷50**	
	Dự án đã cấp	**4,7**	**229**	**50**		
	Dự án cấp mới		**300**	**35÷50**	**35÷50**	

Phụ lục III.16

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC QUẶNG APATIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Loại quặng	Trữ lượng huy động (10^3 tấn)	Công suất khai thác (10^3tấn/năm)		Ghi chú
					2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Lào Cai**			**424.016,8**	**7174÷16608**	**8967÷18349**	
1.1	**Các dự án đã cấp**	**634,9**		**80.882**	**5.542,8**	**6.393,7**	
a	Khai trường 25, xã Quang Kim và xã Bản Qua, huyện Bát Xát	28,9	Quặng I	505	90	90	
			Quặng III	3.271	580	580	
b	Khu vực Quang Kim, xã Quang Kim, huyện Bát Xát gồm 2 khu (Khai trường 24)	33,6	Quặng III	4.423	600	600	
c	Khai trường 19a, xã Cốc San, huyện Bát Xát và xã Đồng Tuyển, TP Lào Cai	50,0	Quặng I	700	45	45	
			Quặng III	23.219	1.421	1.421	
d	Khai trường 18 thuộc xã Đồng Tuyển và xã Cốc San, TP Lào Cai	2,8	Quặng I	23	2		
			Quặng III	354	97		
đ	Mỏ Ngòi Đum - Đông Hồ, phường Bắc Cường và Nam Cường, TP Lào Cai (Khai trường 14, 15a, 15b)	80,3	Quặng II	8.217	480	480	
e	Khai trường 10 - Cam Đường 1 mỏ Apatit Lào Cai,, xã Cam Đường, TP Lào Cai	49,9	Quặng I	365	89		
			Quặng II	7	4		
			Quặng III	31	7		
g	Khu Mỏ Cóc 1 xã Tả Phời, TP Lào Cai	78,1	Quặng I	49			
			Quặng II	3.419	200	200	
			Quặng III	69			
h	Khai trường Cam đường 2 - Mỏ apatit lào Cai, xã Cam Đường, TP lào Cai	24,0	Quặng I	52	4	4	
			Quặng II	470	40	40	
			Quặng III	159	6	6	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Loại quặng	Trữ lượng huy động (10^3 tấn)	Công suất khai thác (10^3tấn/năm)		Ghi chú
					2021 - 2030	2031 - 2050	
i	Khai trường 32 và Làng Cáng 2 thuộc xã Tả Phời và xã Hợp Thành, TP Lào Cai	49,4	Quặng I	736		126	
			Quặng II	2.741	437	9	
			Quặng III	3.106	63	366	
k	Khu Làng Mô, xã Gia Phú, huyện Bảo Thắng gồm 2 khu (xã Thống Nhất, TP Lào Cai)	31,0	Quặng I	1.136	60		
			Quặng II	332	61		
			Quặng III	2.929	330		
l	Khu Phú Nhuận, xã Phú Nhuận, huyện Bảo Thắng, xã Văn Sơn, Võ Lao huyện Văn Bàn (Khai trường 38-39-40)	45,7	Quặng I	508			
			Quặng III	7.213	250	250	
m	Khai trường 19b (Làng Mòn), xã Đồng Tuyển, TP Lào Cai	24,4	Quặng I	384	75÷100	75÷100	
			Quặng III	4.772	1000÷1400	1000÷1400	
n	Mỏ Tam Đỉnh - Làng Phúng, xã Sơn Thủy và xã Chiềng Ken, huyện Văn Bàn	136,8	Quặng I	3.443	200	200	
			Quặng II	168	12	12	
			Quặng III	8.080	466	466	
1.2	**Các dự án cấp mới**	**5.424,9**		**343.135**	**7174÷9565**	**8967÷11955**	
a	Khai trường 27, 28, 29, xã Bản Vược và xã Bản Qua, huyện Bát Xát	91,0	Quặng I	2.257	150÷200	150÷200	
			Quặng III	11.269	1200÷1600	1200÷1600	
b	Khai trường 23, xã Đồng Tuyển, TP Lào Cai	22,0	Quặng I	283	38÷50		
			Quặng III	1.067	150÷200		
c	Khai trường 30, xã Cam Đường, TP Lào Cai	27,7	Quặng I	252	19÷25	19÷25	
			Quặng III	3.783	284÷378	284÷378	
d	Khai trường Làng Cóc, xã Nam Cường, xã Tả Phời và xã Hợp Thành, TP Lào Cai	79,6	Quặng I	338	23÷30	23÷30	
			Quặng II	3.136	188÷250	180÷240	
			Quặng III	3.867	188÷250	188÷250	
đ	Mỏ Làng Cáng 1, xã Nam Cường, xã Tả Phời và xã Hợp Thành, TP Lào Cai	54,4	Quặng I	129	23÷30	23÷30	
			Quặng II	2.017	300÷400	300÷400	
			Quặng III	332	53÷70	53÷70	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Loại quặng	Trữ lượng huy động (10^3 tấn)	Công suất khai thác (10^3tấn/năm)		Ghi chú
					2021 - 2030	2031 - 2050	
e	Khai trường 13, Xã Nam Cường, xã Tả Phời và xã Hợp Thành, TP Lào Cai	62,2	Quặng I	221	17÷22	17÷22	
			Quặng II	2.268	173÷230	173÷230	
			Quặng III	2.992	225÷300	225÷300	
g	Mỏ Thôn Vĩ Lầu, và Bản Tàng, xã Trịnh Tường, huyện Bát Xát	26,6	Quặng I	104	19÷25	19÷25	
			Quặng III	302	56÷75	56÷75	
h	Khai trường 11, phường Nam Cường và xã Cam Đường, TP. Lào Cai	11,9	Không phân loại	300	38÷50		
i	Tây Bắc khai trường 10, xã Cam Đường, TP. Lào Cai	31,7	Không phân loại	200	23÷30	23÷30	
k	KT 20-22, xã Đồng Tuyển, TP Lào Cai	76,3	Quặng II	30.000		750÷1000	
l	Mở rộng mỏ Tam Đình - Làng Phúng (bao gồm diện tích đã cấp phép khai thác)	271,6	Quặng III	20.000	300÷500	300÷500	
m	Khu vực xã A Mú Sung, huyện Bát Xát	20,0	Quặng III	191	38÷50		
n	Khu vực Nậm Cáng, xã Nậm Chạc, huyện Bát Xát	30,0	Quặng III	506	75÷100		
o	Khu vực Khoang Thuyền, xã Nậm Chạc, huyện Bát Xát	50,0	Quặng III	1.395	113÷150		
p	Khu vực Quang Kim, xã Quang Kim (khai trường 24, 25)	97,1	Quặng I, II, III	3.000	300÷500	300÷500	
q	Khu vực Ngòi Bo - Ngòi Chát	270,0	Quặng I	1.100	120÷150	120÷150	
			Quặng II	130			
			Quặng III	920	75÷100	75÷100	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Loại quặng	Trữ lượng huy động (10^3 tấn)	Công suất khai thác (10^3tấn/năm)		Ghi chú
					2021 - 2030	2031 - 2050	
r	Phần sâu Ngòi Đum - Làng Tác (Khai trường 11, 12, 14, 15, 30, 31) thu hồi quặng II		Quặng II	130.400	1500÷2000	3000÷4000	Diện tích khai thác sẽ khoanh định cụ thể trên cơ sở thăm dò
s	Vùng Lũng Pô - Bát Xát	4.300,0	Không phân loại	100.000		1500÷2000	
u	Các kho quặng III			20.378	1875÷2500		13 kho
	Tổng cộng			**419.593,8**	**12567÷15308**	**13335÷16549**	
	Quặng I			12.584	965÷1123	901÷1047	
	Quặng II			183.671	3020÷3740	5500÷6968	
	Quặng III			122.839	8522÷10366	5411÷6504	
	không phân loại			100.500			
	Các dự án đã cấp			**71.303**	**4943÷4943**	**4294÷4294**	
	Quặng I			7.517	491÷491	465÷465	
	Quặng II			15.720	860÷860	1098÷1098	
	Quặng III			48.066	3592÷3592	2731÷2731	
	Các dự án cấp mới			**247.791**	**7624÷10365**	**9042÷12255**	
	Quặng I			5.067	474÷632	437÷582	
	Quặng II			167.951	2160÷2880	4403÷5870	
	Quặng III			54.395	3055÷4273	2680÷3773	
	Quặng III (kho lưu)			20.378	1875÷2500		
	Không phân loại			100.500	60÷80	1523÷2030	

Phụ lục III.17

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC ĐÁ VÔI TRẮNG (ĐÁ HOA TRẮNG) THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Đá khối >400mm (10^3m^3)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10^3tấn)	Đá khối >400mm (10^3m^3/ năm)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10^3tấn / năm)	Đá khối >400mm (10^3m^3/ năm)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10^3tấn / năm)	
1	**Yên Bái**	**1.014,3**	**133.473**	**642.924**	**3077÷3390**	**19630÷21022**	**3077÷3290**	**19650÷21042**	
1.1	**Các dự án đã cấp**	**676,4**	**77.918**	**456.175**	**2.439,8**	**15.402,7**	**2.439,8**	**15.422,7**	
	Mỏ Mông Sơn 1, xã Mông Sơn, huyện Yên Bình	20,4		31.051		1.085,7		1.085,7	
	Mỏ Mông Sơn VII xã Mông Sơn, huyện huyện Yên Bình	17,6		5.800		200,0		200,0	
	Mỏ Minh Tiến 1, xã Minh Tiến, huyện Lục Yên	26,6	5.168	19.718	184,3	702,3	184,3	722,3	
	Mỏ Làng Lạnh, xã Liễu Đô, huyện Lục Yên	24,1	3.900	21.347	135,4	741,2	135,4	741,2	
	Mỏ Phan Thanh xã Phan Thanh, huyện Lục Yên	26,6	3.249	3.319	107,3	109,6	107,3	109,6	
	Mỏ Trung Thành, xã Minh Tiến, huyện Lục Yên	8,0	1.409	2.195	48,6	75,6	48,6	75,6	
	Mỏ Thâm Then, xã Tân Lập, huyện Lục Yên	24,0	4.992	18.452	173,6	641,8	173,6	641,8	
	Mỏ Cốc Há II (đến cốt +90m) thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên	42,4	4.935	14.709	169,8	392,9	169,8	392,9	
	Mỏ Tây Bắc mỏ Mông Sơn, huyện Yên Bình	13,3		12.144		528,0		528,0	
	Mỏ thôn Trung Sơn xã Mông Sơn, huyện Yên Bình	10,0		12.850		457,3		457,3	
	Mỏ Làng Lạnh II, xã Liễu Đô, huyện Lục Yên	35,7	2.577	23.798	89,6	827,8	89,6	827,8	
	Mỏ Mông Sơn IV, xã Mông Sơn, huyện Yên Bình	6,5		15.618		383,2		383,2	
	Mỏ Bản Nghè II, xã Yên Thắng, huyện Lục Yên	26,8	4.419	15.848	148,8	533,7	148,8	533,7	
	Mỏ Nam Núi Khau Ca, xã An Phú, huyện Lục Yên	16,1	2.337	10.022	80,7	346,1	80,7	346,1	
	Mỏ Dốc Thẳng; thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên	11,1	1.254	3.152	43,3	108,7	43,3	108,7	
	Mỏ Khau Tu Ka, xã An Phú, huyện Lục Yên	5,9	734	1.905	25,6	66,4	25,6	66,4	
	Mỏ Mông Sơn VI, xã Mông Sơn, huyện Yên Bình	7,1		3.480		120,0		120,0	
	Mỏ Đầm Tân Minh II, xã Mông Sơn, huyện Yên Bình	15,8		20.624		763,8		763,8	
	Mỏ Thôn 3, xã An Phú, huyện Lục Yên	4,9		4.074		200,0		200,0	
	Mỏ Núi Chuông (đến cốt +80m) huyện Lục Yên	5,2	273	1.235	9,4	42,5	9,4	42,5	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Đá khối >400mm (10^3m^3)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10^3tấn)	Đá khối >400mm (10^3m^3/ năm)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10^3tấn / năm)	Đá khối >400mm (10^3m^3/ năm)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10^3tấn / năm)	
	Mỏ khu Đãn Khao, xã Vĩnh Lạc và xã Minh Tiến, huyện Lục Yên	22,0	4.315	12.360	145,9	418,1	145,9	418,1	
	Mỏ Liễu Đô, xã Liễu Đô, huyện Lục Yên	4,4	122	1.486	4,2	51,3	4,2	51,3	
	Mỏ Liễu Đô 2, xã Liễu Đô, huyện Lục Yên	39,6	5.308	16.742	176,5	556,6	176,5	556,6	
	Mỏ Liễu Đô 4, xã Liễu Đô, huyện Lục Yên	49,8	6.525	26.546	226,6	921,8	226,6	921,8	
	Mỏ Vĩnh Lạc, xã Vĩnh Lạc, huyện Lục Yên	11,4	1.876	9.451	64,8	321,5	64,8	321,5	
	Mỏ Đào Lâm thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên	7,3	508	3.041	17,6	105,1	17,6	105,1	
	Mỏ Bản Nghè, xã Yên Thắng, huyện Lục Yên	12,4	878	12.499	30,0	425,6	30,0	425,6	
	Mỏ thôn Đồng Phú, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên	2,2	280	863	15,0	50,0	15,0	50,0	
	Mỏ Đam Đình, xã Vĩnh Lạc, huyện Lục Yên	75,0	8.661	56.072	269,6	1.920,3	269,6	1.920,3	
	Mỏ Cốc Há I, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên	5,3	785	2.264	43,2	124,5	43,2	124,5	
	Mỏ Minh Tiến, xã Minh Tiến, huyện Lục Yên	56,6	13.350	56.431	227,9	1.200,0	227,9	1.200,0	
	Mỏ Thôn 3 (Nà Hà), xã An Phú, huyện Lục Yên	22,9	63	7.796	2,1	262,0	2,1	262,0	
1.2	**Các dự án cấp mới**	**337,9**	**55.555**	**186.749**	**638÷950**	**4227÷5619**	**638÷850**	**4227÷5619**	
	Mỏ Cốc Há III thôn Cốc Há, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên	6,3	663	2.773	15÷20	75÷100	15÷20	75÷100	
	Mỏ khu vực An Phú 1 - An Phú 2, xã An Phú, huyện Lục Yên	53,8	8.126	8.545	113÷150	150÷200	113÷150	150÷200	
	Mỏ khu Liễu Đô - Minh Tiến, xã Liễu đô và xã Minh Tiến, huyện Lục Yên	83,6	14.173	30.627	225÷300	375÷500	225÷300	375÷500	
	Mỏ Mông Sơn VIII xã Mông Sơn, huyện Yên Bình	15,0	-	6.211		113÷150		113÷150	
	Mỏ Mông Sơn V xã Mông Sơn, huyện Yên Bình	52,0	-	54.567		750÷1000		750÷1000	
	Mỏ Liễu Đô 3 xã Liễu Đô và xã Vĩnh Lạc, huyện Lục Yên	45,0	7.291	44.720	113÷150	750÷1000	113÷150	750÷1000	
	Mỏ tổ 10, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên	4,0	583	3.219	15÷20	100÷150	15÷20	100÷150	
	Mỏ Mường Lai, thôn 8, xã Mường Lai, huyện Lục Yên	53,8	24.283	13.860	150÷300	800÷1200	150÷200	800÷1200	
	Mỏ Phan Thanh 1, 2 xã Phan Thanh, huyện Lục Yên	11,0	436	4.063	8÷10	75÷100	8÷10	75÷100	
	Mông Sơn, xã Mông Sơn, huyện Yên Bình	13,4		11.164		539÷719		539÷719	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Đá khối >400mm (10^3m^3)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10^3tấn)	Đá khối >400mm (10^3m^3/ năm)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10^3tấn / năm)	Đá khối >400mm (10^3m^3/ năm)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10^3tấn / năm)	
	Mỏ Làng Cạn, xã Mông Sơn, huyện Yên Bình	13,5	-	7.000		500,0		500,0	Cấp lại
2	**Tuyên Quang**	**349,1**	**1.746,0**	**113.308**	**40÷40**	**597÷697**	**40÷40**	**597÷400**	
2.1	**Dự án đã cấp**								
	Mỏ Km54-Km57 xã Yên Phú, huyện Hàm Yên	16,1	1.746	13.308	40	297	40	297	
2.2	**Các dự án cấp mới**					**300÷400**		**300÷400**	
a	Mỏ Minh Khương, xã Minh Khương, huyện Hàm Yên	193,0		50.000		150÷200		150÷200	
b	Mỏ Yên Hương, xã Yên Phú, huyện hàm Yên	110,0		30.000		113÷150		113÷150	
c	Mỏ số 3 Bạch Mã, xã Yên Phú, huyện Hàm Yên	30,0		20.000		38÷50		38÷50	
3	**Bắc Kạn**	**42,5**	**3.090**	**19.529**	**48÷50**	**465÷620**	**48÷50**	**465÷620**	
3.1	**Các dự án đã cấp**	**17,5**	**2.532**	**15.714**	**40**	**390**	**40**	**390**	
	Mỏ Nà Hai xã Quảng Khê, huyện Ba Bể	17,5	2.532	15.714	40	390	40	390	
3.2	**Các dự án cấp mới**	**25,0**	**558**	**3.815**	**8÷10**	**75÷100**	**8÷10**	**75÷100**	
	Mỏ Bản Chang xã Tân Lập, huyện Chợ Đồn	25,0	558	3.815	8÷10	75÷100	8÷10	75÷100	
4	**Hà Nam (dự án cấp mới)**	**9,2**		**11.275**		**188÷250**		**188÷250**	
	Mỏ Thung Dược, xã Thanh Thủy, huyện Thanh Liêm	9,2		11.275		188÷250		188÷250	
5	**Nghệ An**	**1.096,4**	**104.425**	**567.657**	**3170÷3435**	**15482÷17257**	**3170÷3435**	**15482÷17257**	
5.1	**Các dự án đã cấp**	**592,4**	**61.929**	**297.721**	**2.952,6**	**9.879,7**	**2.952,6**	**9.847,2**	
	Mỏ Châu Quang, xã Châu Quang, huyện Quỳ Hợp	13,1	-	2.850		95,0		95,0	
	Mỏ khu Châu Hồng và Châu Tiến, Quỳ Hợp	8,7	-	7.830		270,0		270,0	
	Mỏ khu vực Tây Bắc Châu Quang, xã Châu Quang, huyện Quỳ Hợp	24,2	4.316	15.621	150,5	538,7	150,5	538,7	
	Mỏ Bản Duộc, Liên Hợp, huyện Quỳ Hợp	39,9	3.567	27.413	127,4	979,2	127,4	979,2	
	Mỏ Thung Phá Nghiến, Châu Tiến, Quỳ Hợp	43,4	4.873	13.839	187,6	532,6	187,6	532,6	
	Mỏ Thung Xán, xã Liên Hợp, Quỳ Hợp	16,1	2.603	7.497	88,6	255,2	88,6	255,2	
	Mỏ Thung Phá Líu, xã Châu Tiến, huyện Quỳ Hợp	12,0	823	6.005	29,7	216,8	29,7	216,8	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Đá khối >400mm (10^3m^3)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10^3tấn)	Đá khối >400mm (10^3m^3/ năm)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10^3tấn / năm)	Đá khối >400mm (10^3m^3/ năm)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10^3tấn / năm)	
	Mỏ Châu Hồng, xã Châu Hồng, huyện Quỳ Hợp	10,1		8.566		306,7		306,7	
	Mỏ Thung Pen, xã Châu Hồng và xã Châu Tiến, huyện Quỳ Hợp	27,2	1.723	8.953	58,4	303,5	58,4	303,5	
	Mỏ Thung Xền Xén, xã Châu Lộc, huyện Quỳ Hợp	20,3	2.171	10.780	74,1	368,0	74,1	368,0	
	Mỏ Thung Cọ, xã Liên Hợp, huyện Quỳ Hợp	18,8	2.850	7.220	60,0	152,0	60,0	152,0	
	Mỏ Thung Phá Bàng, xã Châu Hồng, huyện Quỳ Hợp	19,9	3.402	16.178	68,0	323,6	68,0	323,6	
	Mỏ Thung Sánh Tái, xã Liên Hợp, huyện Quỳ Hợp	18,4	1.720	6.702	59,1	230,2	59,1	230,2	
	Mỏ Thung Cọ Trong, xã Liên Hợp, huyện Quỳ Hợp	14,9	1.510	2.191	54,3	78,7	54,3	78,7	
	Mỏ Kèn Cò Phạt, xã Liên Hợp, huyện Quỳ Hợp	13,5	1.592	6.614	57,5	220,1	57,5	220,1	
	Mỏ Châu Cường 3, xã Châu Cường, huyện Quỳ Hợp	2,6		1.280		56,1		56,1	
	Mỏ Thung Sánh Tái 2, xã Liên Hợp, huyện Quỳ Hợp	33,1	2.630	6.207	93,9	221,7	93,9	221,7	
	Mỏ khu xã Châu Tiến, huyện Quỳ Hợp	29,5	2.876	9.861	102,9	352,9	102,9	352,9	
	Mỏ Bản Ngọc, xã Châu Hồng, huyện Quỳ Hợp	12,0	1.496	6.175	320,5	77,7	320,5	77,7	
	Mỏ Châu Cường, xã Châu Cường, huyện Quỳ Hợp	49,4	1.267	21.771	560,0	32,5	560,0		
	Mỏ Núi Phá Thăm, xã Châu Tiến, huyện Quỳ Hợp	7,0	772	3.479	42,5	191,7	42,5	191,7	
	Mỏ Thung Duộc, xã Châu Hồng, huyện Quỳ Hợp	27,8	1.599	18.747	80,6	945,2	80,6	945,2	
	Mỏ Châu Cường 2, xã Châu Cường, huyện Quỳ Hợp	8,8	1.356	8.343	48,9	301,9	48,9	301,9	
	Mỏ khu Thung Nậm và Thung Hẹo, xã Châu Cường, huyện Quỳ Hợp	21,9	5.570	12.651	202,5	484,2	202,5	484,2	
	Mỏ Thung Xán II, xã Liên Hợp, huyện Quỳ Hợp	16,2	2.049	7.588	69,3	256,5	69,3	256,5	
	Mỏ Thung Mây, xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	17,3	2.198	14.000	78,5	500,0	78,5	500,0	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Đá khối >400mm (10^3m^3)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10^3tấn)	Đá khối >400mm (10^3m^3/ năm)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10^3tấn / năm)	Đá khối >400mm (10^3m^3/ năm)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10^3tấn / năm)	
	Mỏ khu Lèn Bút, xã Tân Xuân và xã Giai Xuân, huyện Tân Kỳ	18,97	1.932	13.160	69,0	470,0	69,0	470,0	
	Mỏ Đồi Eo Cát, xã Tân Xuân, huyện Tân Kỳ	24,6	1.069	6.997	43,6	285,3	43,6	285,3	
	Mỏ Thung Tờm, xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	7,3	1.165	6.913	30,1	188,8	30,1	188,8	
	Mỏ Thung Tờm 2 xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	8,3	930	4.737	59,2	330,3	59,2	330,3	
	Mỏ Đồi Con Trâu, xã Tân Xuân, huyện Tân Kỳ	4,8		1.755		100,0		100,0	
	Mỏ Đồi Con Trâu, xã Hạ Sơn, huyện Quỳ Hợp và xã Giai Xuân, huyện Tân Kỳ	1,2	107	671	4,4	28,2	4,4	28,2	
	Mỏ Thung Vượt xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	10,0	867	5.127	31,5	186,4	31,5	186,4	
	Mỏ Kẻ Bục, xã Đồng Văn, huyện Tân Kỳ	25,3	2.896	-	100,0		100,0		
5.2	**Các dự án cấp mới**	**504,1**	**42.496**	**269.936**	**745÷1010**	**5075÷6850**	**745÷1010**	**5075÷6850**	
	Mở rộng, nâng công suất mỏ Châu Quang, xã Châu Quang, huyện Quỳ Hợp	30,0		12.127		450÷650		450÷650	
	Mỏ Lèn Bác thôn Trung Độ, xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	13,4	1.164	8.491	19÷25	150÷200	19÷25	150÷200	
	Mỏ Trung Độ, xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	42,0	4.374	27.171	75÷100	375÷500	75÷100	375÷500	
	Mỏ Thung Có xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	22,7	3.141	9.878	53÷70	150÷200	53÷70	150÷200	
	Mỏ Lèn Kẻ Bút 3 xã Tân Xuân và xã Giai Xuân, huyện Tân Kỳ	18,7	1.611	1.705	30÷40	75÷100	30÷40	75÷100	
	Mỏ Mò Nưng, xã Liên Hợp, huyện Quỳ Hợp	25,0	6.149	20.370	75÷100	338÷450	75÷100	338÷450	
	Mỏ Đồi Keo, xã Châu Tiến, huyện Quỳ Hợp	25,9	3.504	23.616	75÷100	375÷500	75÷100	375÷500	
	Mỏ Phá Choòng, xã Châu Tiến, huyện Quỳ Hợp	50,9	367	3.766	8÷10	75÷100	8÷10	75÷100	
	Mỏ Lèn Kẻ Bút 2, xã Tân Xuân và xã Giai Xuân, huyện Tân Kỳ	18,8	2.991	18.354	38÷50	375÷500	38÷50	375÷500	
	Mỏ phần Bắc mỏ Châu Cường xã Châu Cường, huyện Quỳ Hợp	12,0		7.720		150÷200		150÷200	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Đá khối >400mm (10^3m^3)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10^3tấn)	Đá khối >400mm (10^3m^3/ năm)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10^3tấn / năm)	Đá khối >400mm (10^3m^3/ năm)	Cục, hạt, bột ≤400mm (10^3tấn / năm)	
	Mỏ phần phía đông mỏ Châu Cường, xã Châu Cường, huyện Quỳ Hợp	23,3	1.267	11.766	23÷30	188÷250	23÷30	188÷250	
	Mỏ Bản Hạt, xã Châu Tiến, huyện Quỳ Hợp	30,4	5.287	10.859	75÷100	225÷300	75÷100	225÷300	
	Mỏ Thung Thom, xã Châu Cường, huyện Quỳ Hợp	20,6	1.165	6.913	23÷30	150÷200	23÷30	150÷200	
	Mỏ Bản San, xã Tri Lễ, huyện Quế Phong	49,8	2.491	6.406	38÷50	150÷200	38÷50	150÷200	
	Mỏ Thung Chinh, xã Châu Quang, huyện Quỳ Hợp	12,0	589	5.103	11÷15	113÷150	11÷15	113÷150	
	Mỏ Thung Mây 2, xã Tân Hợp và xã Đồng Văn, huyện Tân Kỳ	35,5		4.000		113÷150		113÷150	
	Mỏ Tây Bắc Lèn Chu, xã Thọ Hợp, huyện Quỳ Hợp	11,8	500	3.000	11÷15	75÷100	11÷15	75÷100	
	Mỏ Thung Lộ, xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	21,8	1.396	19.492	23÷30	375÷500	23÷30	375÷500	
	Mỏ Núi Màn Màn và thung Con Chó, xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	27,1	5.000	20.000	38÷50	375÷500	38÷50	375÷500	
	Mỏ đá hoa núi Kẽm Ba, xã Châu Tiến, huyện Quỳ Hợp	4,9	500	1.500	11÷15	75÷100	11÷15	75÷100	
	Mỏ đá hoa Thung Hồng, xã Châu Quang, huyện Quỳ Hợp	14,1	500	3.000	11÷15	113÷150	11÷15	113÷150	
	Mỏ đá hoa xã Châu Tiến, huyện Quỳ Hợp	23,6	500	4.000	11÷15	113÷150	11÷15	113÷150	
	Mỏ Thung Dên, xã Châu Cường, huyện Quỳ Hợp	53,6	5.839	52.826	100÷150	500÷700	100÷150	500÷700	
	Tổng cộng	**2.502,3**	**242.734**	**1.343.419**	**6335÷6915**	**36174÷39596**	**6335÷6815**	**36194÷39319**	
	Các dự án đã cấp	**1.286,2**	**142.379**	**769.611**	**4.905**	**26.330**	**4.905**	**26.350**	
	Các dự án cấp mới	**1.216,1**	**100.355**	**573.808**	**1430÷2010**	**9974÷13266**	**1430÷1910**	**9974÷12969**	

Phụ lục III.18

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC MAGNEZIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động (10^3tấn quặng NK)	Công suất khai thác (10^3tấn /năm)		Ghi chú
				2021 - 2030	2031 - 2050	
	Gia Lai (dự án cấp mới)	**741,2**	**39.576**	**525÷700**	**825÷1100**	
1	Kon Queng, xã Sơ Ró, huyện Kong Chro	52,7	23.576	375÷500	375÷500	
2	Tây Kon Queng, xã Sơ Ró, huyện Kong Chro	168,7	6.000	150÷200	150÷200	
3	Tây Sơ Ró, xã Sơ Ró, huyện Kong Chro	519,8	10.000		300÷400	
	Tổng cộng	**741,2**	**39.576**	**525÷700**	**825÷1100**	

Phụ lục III.19

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC SERPENTIN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động (10^3Tấn QNK)	Công suất khai thác (10^3tấn /năm)		Ghi chú
				2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Lào Cai (dự án đã cấp)**	**4,5**	**1554,395**	**60**	**60**	
	Mỏ Thượng Hà, xã Thượng Hà, huyện Bảo Yên	4,5	1.554	60	60	
2	**Phú Thọ (dự án cấp mới)**	**3,4**	**800**	**38÷50**	**38÷50**	
	Mỏ Tất Thắng, xã Tất Thắng, huyện Thanh Sơn	3,4	800	38÷50	38÷50	
3	**Thanh Hóa**	**162,5**	**90.607**	**2800÷3600**	**2800÷3600**	
3.1	**Các dự án đã cấp**	**42,8**	**15.607**	**600**	**600**	
a	Mỏ Bãi Áng, xã Tế Lợi, huyện Nông Cống	23,0	6.616	250	250	
b	Mỏ Tế Thắng, xã Tế Thắng, huyện Nông Cống	19,8	8.991	350	350	
3.2	**Các dự án cấp mới**	**119,7**	**75.000**	**2200÷3000**	**2200÷3000**	
a	Mỏ Tế Thắng, xã Tế Thắng và xã Tế Lợi, huyện Nông Cống	73,8	60.000	1500÷2000	1500÷2000	
b	Mỏ Tế Thắng, xã Tế Thắng, huyện Nông Cống	45,9	15.000	700÷1000	700÷1000	
4	**Quảng Nam (dự án cấp mới)**	**27.78**	**5500,0**	**225÷300**	**225÷300**	
	Thôn 5, xã Phước Hiệp, huyện Phước Sơn	27.78	5.500	225÷300	225÷300	
	Tổng cộng	**170,3**	**77.961**	**3085÷3960**	**3085÷3960**	
	Các dự án đã cấp	**47,3**	**17.161**	**660,0**	**660,0**	
	Các dự án cấp mới	**123,1**	**60.800**	**2425÷3300**	**2425÷3300**	

Phụ lục III.20

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC QUẶNG BARIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động (10^3 Tấn quặng NK)	Công suất khai thác (10^3tấn/năm)		Ghi chú
				2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Lai Châu**		**8.500**	**437.5÷450**	**437.5÷450**	
1.1	**Dự án đã cấp**		**7.500**	**400,0**	**400,0**	
	Thu hồi Barit từ các mỏ đất hiếm khai thác trên địa bàn		7.500	400	400	
1.2	**Dự án cấp mới**		**1.000**	**38÷50**	**38÷50**	
	Mỏ Na Cưa, xã Bản Hon, huyện Tam Đường	15,0	1.000	38÷50	38÷50	
2	**Tuyên Quang (Dự án cấp mới)**	**89,1**	**400**	**75÷100**	**75÷100**	
a	Năng Khào - Hà Vị, xã Năng Khả, huyện Na Hang	58,4	400	30÷40	30÷40	
b	Ao Sen-Tân Trào, xã Hợp Hòa, huyện Sơn Dương (04 khu)	30,7	650	48÷60	48÷60	
3	**Bắc Giang (Dự án đã cấp)**	**2,6**	**266**	**10,0**	**10,0**	
	Mỏ Lang Cao, xã Cao Xá, huyện Tân Yên	2,6	266	10,0	10,0	
4	**Cao Bằng (Dự án cấp mới)**	**79,1**	**1.060**	**30÷40**	**30÷40**	
a	Mỏ Chè Pẻn, xã Mông Ân và Thái Học, huyện Bảo Lâm	9,1	200	8÷10	7.5÷10	
b	Mỏ NaKe, xã Mông Ân và xã Thái Học, huyện Bảo Lâm	4,4	260	8÷10	7.5÷10	
c	Mỏ Bản Vai - Bản Ran, huyện Bảo Lâm	65,5	600	15÷20	15÷20	
5	**Phú Thọ (Dự án đã cấp)**	**58,3**	**51**	**5,5**		
	Mỏ Khu vực xã Ngọc Quan, huyện Đoan Hùng	58,3	51	5,5		
6	**Thanh Hóa (Dự án đã cấp)**	**8,1**	**416**	**18,7**	**18,7**	
	Mỏ Bao Tre, xã Bãi Trành, huyện Như Xuân	8,1	416	18,7	18,7	
	Tổng cộng	**237,1**	**10.692**	**571÷624**	**553÷619**	
	Các dự án đã cấp	**69,0**	**8.232**	**434,2**	**428,7**	
	Các dự án cấp mới	**168,2**	**2.460**	**143÷190**	**143÷190**	

Phụ lục III.21

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC QUẶNG GRAFIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động (10^3 tấn quặng)	Công suất khai thác (10^3tấn/năm)		Ghi chú
				2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Lào Cai**	**947,4**	**11.199**	**548÷598**	**548÷598**	
1.1	**Các dự án đã cấp**	**79,4**	**6.199**	**398**	**398**	
a	Mỏ Nậm Thi, xã Thái Niên, huyện Bảo Thắng	56,8	3.388	200,0	200,0	
b	Mỏ Bảo Hà, xã Bảo Hà, huyện Bảo Yên	22,6	2.811	198,0	198,0	
1.2	**Dự án cấp mới**	**868,0**	**5.000**	**150÷200**	**150÷200**	
	Mỏ Làng Khoai, Làng Mạ, Bông 2, xã Bảo Hà, Yên Sơn Minh Tân và Kim Sơn, huyện Bảo Yên	868,0	5.000	150÷200	150÷200	
2	**Yên Bái**	**212,4**	**6.884**	**478÷553**	**478÷553**	
2.1	**Các dự án đã cấp**	**13,1**	**2.565**	**252,5**	**252,5**	
a	Mỏ Yên Thái, xã Yên Thái, huyện Văn Yên	11,0	2.560	250,0	250,0	
b	Mỏ Mậu A, xã Mậu A, huyện Văn Yên	2,1	5	2,5	2,5	
2.2	**Các dự án cấp mới**	**199,3**	**4.319**	**225÷300**	**225÷300**	
a	Mỏ Văn Yên, thuộc các xã An Bình, Đông Cuông, xã Ngòi A và Yên Thái, huyện Văn Yên	189,3	3.819	188÷250	188÷250	
b	Khu vực Liên Sơn, xã Lang Thíp, huyện Văn Yên	10,0	500	38÷50	38÷50	
	Tổng cộng	**1.159,8**	**18.083**	**1026÷1151**	**1026÷1151**	
	Các dự án đã cấp	**92,5**	8.764	**650,5**	**650,5**	
	Các dự án cấp mới	**1.067,3**	9.319	**375÷500**	**375÷500**	

Phụ lục III.22

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC QUẶNG FLUORIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động (10^3Tấn quặng)	Công suất khai thác (10^3tấn/năm)		Ghi chú
				2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Lai Châu (dự án cấp mới)**		14.500	**338÷450**	**338÷450**	
a	Thu hồi Fluorit từ các mỏ đất hiếm trên địa bàn tỉnh		12.500	300÷400	300÷400	
b	Thu hồi Fluorit từ mỏ Na Cưa, xã Bản Hon, huyện Tam Đường		2.000	38÷50	38÷50	
2	**Thái Nguyên (dự án đã cấp)**		**4.777**	**300**	**300**	
	Thu hồi Fluorit mỏ đa kim Núi Pháo, Núi Chiếm, Cù Vân huyện		4.777	300	300	
3	**Bắc Kạn (dự án cấp mới)**		**50**	**4÷5**	**4÷5**	
	Khu vực Khau Phạ, xã Trung Hòa, huyện Ngân Sơn	60	50	4÷5	4÷5	
4	**Phú Yên (dự án đã cấp)**	**2,16**	**10**	**1,0**	**1,0**	
	Mỏ Fluorit Xuân Lãnh, Xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân	2,16	10	1,0	1,0	
	Tổng cộng	**2,16**	**19.287**	**643÷756**	**642÷756**	
	Các dự án đã cấp	**2,16**	**4.777**	**301**	**301**	
	Các dự án cấp mới		**14.560**	**342÷455**	**342÷455**	

Phụ lục III.23

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC QUẶNG BENTONIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động (10^3Tấn quặng)	Công suất khai thác (10^3tấn /năm)		Ghi chú
				2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Thanh Hóa**		**15.229**	**90÷120**	**90÷120**	
	Thu hồi Bentonit các mỏ Cromit trên địa bàn tỉnh		15.229	90÷120	90÷120	
2	**Bình Thuận (dự án đã cấp)**	**151,4**	**9164,0**	**130,0**	**180,0**	
a	Mỏ Nha Mé, xã Phong Phú, huyện Tuy Phong	72,35	885,0	**30,0**	**30,0**	
b	Mỏ Nha Mé 2, xã Phong Phú, huyện Tuy Phong	79,1	8.279	100	150	
3	**Lâm Đồng (dự án cấp mới)**	**59,1**	**4.292**	**132÷176**	**132÷176**	
a	Mỏ Ninh Gia, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng	42,1	3.292	95÷126	95÷126	
b	Mỏ Tam Bố 3, xã Gia Hiệp, huyện Di Linh	17,0	1.000	38÷50	38÷50	
	Tổng cộng	**210,5**	**28.685**	**352÷426**	**402÷476**	
	Các dự án đã cấp		**8.279**	**130**	**180**	
	Các dự án cấp mới		**19.521**	**222÷296**	**222÷296**	

Phụ lục III.24

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC QUẶNG DIATOMIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động (10^3Tấn quặng)	Công suất khai thác (10^3tấn/năm)		Ghi chú
				2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Phú Yên**	**314,6**	**20.887**	**340÷440**	**490÷640**	
1.1	**Dự án đã cấp**	**11,8**	**566**	**40,0**	**40,0**	
	Mỏ Diatomit Hòa Lộc 1, xã An Xuân, huyện Tuy An	11,8	566	40,0	40,0	
1.2	**Các dự án cấp mới**	**302,8**	**20.321**	**300÷400**	**450÷600**	
a	Mỏ Diatomit Hòa Lộc 2, xã An Xuân, huyện Tuy An	202,8	16.821	225÷300	375÷500	
b	Mỏ Diatomit Tùy Dương, xã An Nghiệp, huyện Tuy An	100,0	3.500	75÷100	75÷100	
2	**Lâm Đồng (dự án cấp mới)**	**150,0**	**8.500**	**75÷100**	**75÷100**	
	Mỏ Diatomit Đại Lào, xã Đại Lào, TP Bảo Lộc	150,0	8.500	75÷100	75÷100	
	Tổng cộng	**464,6**	**29.387**	**415÷540**	**605÷740**	
	Các dự án đã cấp	**161,8**	**566**	**40**	**40**	
	Các dự án cấp mới	**476,4**	**28.821**	**375÷500**	**565÷700**	

Phụ lục III.25

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC QUẶNG TALC THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động (10^3tấn quặng)	Công suất khai thác (10^3tấn /năm)		Ghi chú
				2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Sơn La**	**611,8**	**2.469**	**155÷205**	**155÷205**	
1.1	**Dự án đã cấp**	**12,9**	**2.469**	**5,0**	**5,0**	
	Mỏ Bản Tà Phù, xã Liên Hòa, huyện Vân Hồ	12,9	69	5,0	5,0	
1.2	**Các dự án cấp mới**	**598,9**	**1.200**	**150÷200**	**150÷200**	
	Pa Nó, xã Chiềng Cang, huyện Sông Mã	598,9	1.200	150÷200	150÷200	
2	**Phú Thọ**	**43,2**	**522**	**54÷66**	**64÷79**	
2.1	**Dự án đã cấp**	**8,1**	**522**	**19,0**	**19,0**	
	Mỏ Khu vực xã Long Cốc và xã Văn Luông, huyện Tân Sơn	8,1	522	19,0	19,0	
2.2	**Các dự án cấp mới**	**35,1**	**1.472**	**35÷47**	**45÷60**	
a	Mỏ Mỹ Thuận, xã Mỹ Thuận, huyện Tân Sơn	30,0	472	13÷17	23÷30	
b	Mỏ Xóm Cốm, xã Thu Ngạc, huyện Thanh Sơn	5,1	1.000	23÷30	23÷30	
3	**Hòa Bình (dự án cấp mới)**	**137,5**	**3.500**	**98÷130**	**98÷130**	
a	Mỏ xã Đoàn Kết, huyện Đà Bắc	56,3	1.100	23÷30	23÷30	
b	Mỏ Talc - Dolomit, xã Tân Minh, huyện Đà Bắc	47,6	1.000	23÷30	23÷30	
c	Xã Giáp Đắt, huyện Đà Bắc	26,8	1.200	38÷50	38÷50	
d	Xã Tân Minh, huyện Đà Bắc	6,8	200	15÷20	15÷20	
4	**Đà Nẵng (dự án cấp mới)**	**35,5**	**802**	**23÷30**	**23÷30**	
	Mỏ Thôn Nam Mỹ, xã Hòa Bắc, huyện Hòa Vang	35,5	802	23÷30	23÷30	
	Tổng cộng	**828,0**	**7.293**	**329÷431**	**339÷444**	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động (10^3tấn quặng)	Công suất khai thác (10^3tấn /năm)		Ghi chú
				2021 - 2030	2031 - 2050	
	Các dự án đã cấp	**21,0**	**2.991**	**24,0**	**24,0**	
	Các dự án cấp mới	**807,0**	**6.974**	**305÷407**	**315÷420**	

Phụ lục III.26

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC MICA THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động (tấn quặng)	Công suất khai thác (tấn/năm)		Ghi chú
				2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Hà Giang**	**74,1**	444	**7850÷10450**	**7850÷10450**	
1.1	**Dự án đã cấp**	**1,3**		**50**	**50**	
	Mỏ mica Khâu Lầu, xã Nà Chì, huyện Xín Mần	1,3	444	50	50	
1.2	**Dự án cấp mới**	**72,8**		**7800÷10400**	**7800÷10400**	
a	Bản Măng 1, Bản Mang II, xã Bản Rịa, huyện Quang Bình	21,5	31.646	150÷200	150÷200	
b	Làng Việt xã Khuôn Lùng và khu vực xã Nà Chì huyện Xí Mần	51,3	37.898	150÷200	150÷200	
2	Thu hồi mica trong các mỏ Caolanh- fensfat các tỉnh Phú Thọ, Lào Cai, Tuyên Quang, Quảng Ngãi, …		200.000	7500÷10000	7500÷10000	
	Tổng cộng	**74,1**	**200.444**	**7850÷10450**	**7850÷10450**	

Phụ lục III.27

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC QUARZIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động (10^3 tấn)	Công suất khai thác (10^3 tấn)		Ghi chú
				2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Thái Nguyên (dự án cấp mới)**	**185,5**	**11.062**	**310÷410**	**310÷410**	
	Làng Lai xã La Hiên, huyện Võ Nhai	185,5	11.062	310÷410	310÷410	Theo ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh mỏ có một phần diện tích chồng lấn với Quy hoạch rừng, khi cấp phép cần rà soát cụ thể
2	**Phú Thọ**	**57,4**	**20.770**			
2.1	**Dự án đã cấp**	**7,9**	**3.000**	**90**	**90**	
	Mỏ Đồn Vàng, xã Thục Luyện, huyện Thanh Sơn	7,9	3.000	90	90	
2.2	**Các dự án cấp mới**	**49,5**	**17.770**	**488÷650**	**488÷650**	
a	Mở rộng mỏ Đồn Vàng, xã Thục Luyện, huyện Thanh Sơn	29,5	8.000	90÷150	90÷150	
b	Mỏ Khe Đầm, xã Giáp Lai, huyện Thanh Sơn	20,0	9.770	400÷500	400÷500	
3	**Lào Cai (dự án cấp mới)**	**50,2**	**21.790**	**260÷420**	**260÷420**	
a	Khu vực xã Cốc Lầu, huyện Bắc Hà (khu 1 + khu 2)	15,2	14.790	160÷250	160÷250	
b	Khu vực xã Bảo Nhai, huyện Bắc Hà	13,0	4.200	60÷120	60÷120	
c	Khu vực thôn Na Lang, xã Lùng Vài, huyện Mường Khương	22,0	2.800	40÷50	40÷50	
4	**Kon Tum (dự án cấp mới)**		**100.000**		**200÷250**	
	Mỏ Plei Kyong và Ngã Ba Biên xã Giới Pờ Y, huyện Ngọc Hồi		100.000		200÷250	
	Tổng cộng	**293,1**	**153.622**	**1148÷1570**	**1348÷1820**	
	Các dự án đã cấp	**7,9**	**3.000**	**90**	**90**	
	Các dự án cấp mới	**285,2**	**150.622**	**1058÷1480**	**1258÷1730**	

Phụ lục III.28

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC THẠCH ANH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động (10^3Tấn quặng)	Công suất khai thác (10^3tấn)		Ghi chú
				2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Cao Bằng (dự án cấp mới)**	**193,0**	**1.064**	**115÷150**	**75÷100**	
a	Khu vực Tài Soỏng, xã Phan Thanh, huyện Nguyên Bình	113,0	791	75÷100	75÷100	
b	Khu vực Phiêng Phát, xã Thành Công, huyện Nguyên Bình	80,0	273	40÷50		
2	**Lào Cai (dự án cấp mới)**	**68,0**	**243**	**40÷50**	**40÷50**	
	Khu vực Bản Liền, xã Bản Liền, huyện Bắc Hà	68,0	243	40÷50	40÷50	
3	**Yên Bái (dự án cấp mới)**	**142,8**	**4.654**	**200÷300**	**200÷300**	
a	Xã Bản Mù và Làng Nhì, huyện Trạm Tấu	41,0	1.206	50÷100	50÷100	
b	Khu vực Nậm Búng, xã Nậm Búng và khu vực Gia Hội, xã Gia Hội, huyện Văn Chấn	43,0	1.148	40÷50	40÷50	
c	Nậm Búng 1, xã Nậm Búng, huyện Văn Chấn	18,0	800	30÷50	30÷50	
d	Mỏ Nậm Chậu - Chấn Hưng, xã Nậm Búng, huyện Văn Chấn	22,8	700	40÷50	40÷50	
đ	Thôn Chấn Hưng, xã Nậm Búng, huyện Văn Chấn	18,0	800	40÷50	40÷50	
4	**Bắc Kạn (dự án cấp mới)**	**338,1**	**1.680**	**98÷130**	**90÷120**	
a	Nà Đeng, xã Vân Tùng, huyện Ngân Sơn	19,0	47	8÷10		
b	Nà Chúa, xã Thuần Mang, huyện Ngân Sơn	64,0	404	15÷20	15÷20	
c	Bản Lìm, xã Thuần Mang, huyện Ngân Sơn	60,0	339	15÷20	15÷20	
d	Bản Đăm, xã Đức Vân, huyện Ngân Sơn	38,0	200	15÷20	15÷20	
đ	Bản Đăm 2, xã Đức Vân, huyện Ngân Sơn	50,1	120	8÷10	8÷10	
e	Thuần Mang, xã Thuần Mang, huyện Ngân Sơn	57,0	300	23÷30	23÷30	
g	Nà Khoang, thị trấn Nà Phặc, huyện Ngân Sơn	50,0	270	15÷20	15÷20	
5	**Sơn La (dự án đã cấp)**	**22,6**	**755**	**30,0**	**30,0**	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động (10^3Tấn quặng)	Công suất khai thác (10^3tấn)		Ghi chú
				2021 - 2030	2031 - 2050	
	Mỏ Phiêng Ban (Văn Bàn), xã Phiêng Ban, huyện Bắc Yên	22,6	755	30,0	30,0	
6	**Hà Tĩnh (Dự án cấp mới)**		**1.000**	**100÷200**	**100÷200**	
	Các xã Lâm Hợp, Kỳ Sơn, Kỳ Lạc thuộc huyện Kỳ Anh và một số khu vực khác thuộc huyện Kỳ Anh, thị xã Kỳ Anh		1.000	100÷200	100÷200	
7	**Bình Định (dự án cấp mới)**	**69,6**	**103**	**21÷30**	**21÷30**	
a	Mỏ xã Ân Phong, huyện Hoài Ân (02 khu)	28,8	54,07	15÷20	15÷20	
b	Mỏ xã Ân Hữu, huyện Hoài Ân	14,3	17,0	3÷5	3÷5	
c	Mỏ xã Ân Đức, huyện Hoài Ân	26,5	31,43	3÷5	3÷5	
8	**Phú Yên (dự án cấp mới)**	**0,0**	**2.000**	**80÷100**	**80÷100**	
a	Mỏ Núi Đá, thôn Lễ Lộc Bình, xã Thành Đông, huyện Tây Tuy Hoà		1.000	40÷50	40÷50	
b	Mỏ Hà Dom, xã Xuân Thọ 1, thị xã Sông Cầu, xã Xuân Sơn Bắc, huyện Đồng Xuân		1.000	40÷50	40÷50	
	Tổng cộng	**834,0**	**10.434**	**679÷990**	**631÷930**	
	Các dự án đã cấp	**22,6**	**1.755**	**30,0**	**30,0**	
	Các dự án cấp mới	**811,5**	**8.680**	**654÷960**	**606÷900**	

Phụ lục III.29

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC SERICIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động (10^3 tấn quặng NK)	Công suất khai thác (10^3tấn QNK)		Ghi chú
				2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Sơn La (dự án cấp mới)**	**96,07**	**1601,1**	**70÷130**	**70÷130**	
a	Khu vực bản Móng Vàng, xã Tà Xùa, huyện Bắc Yên	12,37	565,01	20÷30	20÷30	
b	Khu vực bản Suối Lềnh, xã Hang Chú, huyện Bắc Yên	83,7	1036,12	50÷100	50÷100	
2	**Hà Tĩnh (dự án đã cấp)**	**23**	**1.215**	**31.5÷42**	**31.5÷42**	
	Mỏ Sơn Bình, huyện Hương Sơn	23	1.215	31.5÷42	31.5÷42	
	Tổng cộng	**119,07**	**2.816**	**101.5÷172**	**101.5÷172**	

Phụ lục III.30

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC VERMICULIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động (10^3 tấn quặng NK)	Công suất khai thác (10^3tấn QNK)		Ghi chú
				2021 - 2030	2031 - 2050	
	Lào Cai (dự án cấp mới)	**686,8**	**100**	**3.75÷5**	**3.75÷5**	
	Mỏ Sơn Thủy - Tân Thượng, xã Sơn Thuỷ, huyện Văn Bàn	686,8	100	3.75÷5	3.75÷5	

Phụ lục III.31

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC NƯỚC KHOÁNG, NƯỚC NÓNG THIÊN NHIÊN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Trữ lượng (m^3/ngày)	Công suất khai thác (m^3/ngày)		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Hà Giang**	**1.650,0**	**1000÷1450**	**1100÷1650**	
1.1	**Dự án đã cấp**	**50,0**	**50**	**50**	
	Xã Quảng Nguyên, huyện Xín Mần; Nguồn Nậm Choong	50,0	50	50	
1.2	**Các dự án cấp mới**	**1.600,0**	**950÷1400**	**1050÷1600**	
a	Việt Lâm, xã Việt Lâm và xã Quảng Ngần, huyện Vị Xuyên	1.000,0	500÷800	600÷1000	
b	Hoàng Su Phì, thị trấn Vinh Quang, huyện Hoàng Su Phì	200,0	150÷200	150÷200	
c	Thông Nguyên, xã Thông Nguyên, huyện Hoàng Su Phì	200,0	150÷200	150÷200	
d	Quảng Nguyên, xã Quảng Nguyên, huyện Xín Mần	200,0	150÷200	150÷200	
2	**Tuyên Quang (dự án cấp mới)**	**2.880,0**	**1300÷1880**	**2050÷2880**	
a	Xã Tiến Bộ, huyện Yên Sơn; Nguồn Tân Biên 1 (Bình Ca)	200,0	150÷200	150÷200	
b	Mỹ Lâm, phường Phú Lâm, thành phố Tuyên Quang; Nguồn Phú Lâm (Mỹ Lâm) LK 13, DT3; LK2	1.480,0	1000÷1480	1000÷1480	
c	Pắc Ban, thị trấn Na Hang, huyện Na Hang	200,0	150÷200	150÷200	
d	Bản Rừng, xã Trung Minh, huyện Yên Sơn	500,0		375÷500	
đ	Làng Yểng, xã Hùng Lợi, huyện Yên Sơn	500,0		375÷500	
3	**Lào Cai**	**1.000,0**	**971**	**971**	
3.1	**Dự án đã cấp**	**400,0**	**371,0**	**371,0**	
	Lỗ khoan LK4, phường Bình Minh, TP Lào Cai (nguồn Pom Hán)	400,0	371	371	
3.2	**Dự án cấp mới**	**600,0**	**400÷600**	**400÷600**	
	Bản Mạc, xã Trịnh Tường, huyện Bát Xát	600,0	400÷600	400÷600	
4	**Lai Châu (dự án cấp mới)**	**4.200,0**	**2800÷3550**	**2800÷3550**	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Trữ lượng (m^3/ngày)	Công suất khai thác (m^3/ngày)		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
a	Nà Ban xã Mường Khoa; Nậm Sỏ xã Nậm Sỏ; Bản Khoai xã Nà Cang; Pắc Thà xã Pắc Ta; Phình Phát xã Thân Thuộc; huyện Than Uyên	1.000,0	700÷850	700÷850	
b	Bản Hon xã Bản Hon; Tà Pá xã Khun Há; Thèn Sin xã Thèn Sin; huyện Tam Đường	600,0	400÷500	400÷500	
c	Pác Ma xã Mù Cả; Nậm Luồng xã Tà Tổng; La Si xã Thu Lũm; Nậm Ngà xã Can Hồ; huyện Mường Tè	800,0	550÷700	550÷700	
d	Lũng Pô Hồ xã Vàng Ma Chải; Tả Pao Hồ 1 xã Vàng Ma Chải; Tả Pao Hồ 2 xã Ma Li Chải; Si Lô Lào 1 xã Vàng Ma Chải; Si Lô Lào 2; Ma Li Pho xã Huổi Luông; Vàng Bó xã Mường So; huyện Phong Thổ	1.400,0	900÷1200	900÷1200	
đ	Nậm Cải xã Nậm Cuổi; Noong Hẻo xã Noong Hẻo; huyện Sìn Hồ	400,0	250÷300	250÷300	
5	**Sơn La (dự án cấp mới)**	**50,0**	**40÷50**	**40÷50**	
	Xã Hua La, TP Sơn La; nguồn Bản Mòng	50,0	40÷50	40÷50	
6	**Hòa Bình**	**5.416,0**	**4385÷5355**	**4260÷5355**	
6.1	**Các dự án đã cấp**	**976,0**	**585**	**585**	
a	Giếng ĐL33, thị trấn Bo, huyện Kim Bôi 145	100,0	100	100	
b	Lỗ khoan LK7, thị trấn Bo, huyện Kim Bôi	526,0	185	185	
c	Lỗ khoan SB1; xã Sào Báy, huyện Kim Bôi	350,0	300	300	
6.2	**Các dự án cấp mới**	**4.440,0**	**3800÷4770**	**3675÷4770**	
a	Xã Ngọc Lương, huyện Yên Thủy; Nguồn Ngọc Lương	300,0	250÷300	225÷300	
b	Mở Đá, thị trấn Bo, huyện Kim Bôi; Nguồn Mớ Đá (Đầm Thị)	500,0	400÷500	375÷500	
c	Lỗ khoan QH1, xã Quý Hòa, huyện Lạc Sơn	800,0	400÷500	375÷500	
d	KB1, thị trấn Bo, huyện Kim Bôi	840,0	500÷600	450÷600	
đ	Xã Vĩnh Tiến, huyện Kim Bôi	800,0	600÷800	600÷800	
e	Giếng khoan GK3; xã Vĩnh Đồng, huyện Kim Bôi	600,0	400÷520	400÷520	
g	Xóm Sống và xóm Chanh, xã Vĩnh Đồng, huyện Kim Bôi; Nguồn Mớ Đá (Đầm Thị)	600,0	450÷550	450÷550	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Trữ lượng (m^3/ngày)	Công suất khai thác (m^3/ngày)		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
h	Sào Báy 2, xã Sào Báy, huyện Kim Bôi; Nguồn Khai Đồi (Sào Báy - Suối Ấm)	500,0	400÷500	400÷500	
i	Mớ Đá 2, thị trấn Bo, huyện Kim Bôi	500,0	400÷500	400÷500	
7	**Điện Biên (dự án cấp mới)**	**3.400,0**	**2600÷3400**	**2600÷3400**	
a	Púng Min, xã Pa Thơm, huyện Điện Biên	300,0	250÷300	250÷300	
b	Mường Luân, xã Mường Luân, huyện Điện Biên Đông	500,0	400÷500	400÷500	
c	U Va, xã Noong Luống, huyện Điện Biên	800,0	600÷800	600÷800	
d	Pe Luông, xã Thanh Luông, huyện Điện Biên	800,0	600÷800	600÷800	
đ	Bản Cườm, xã Quài Cang, huyện Tuần Giáo	400,0	300÷400	300÷400	
e	Bản Pa Thơm, xã Pa Thơm, huyện Điện Biên	600,0	450÷600	450÷600	
8	**Thái Nguyên (dự án cấp mới)**	**150,0**	**100,0**	**100,0**	
	Lỗ khoan LK 407; xã La Hiên, huyện Võ Nhai	150,0	150,0	150,0	
9	**Phú Thọ**	**2.692,0**	**1883÷2333**	**2046÷2633**	
9.1	**Dự án đã cấp**	**500,0**	**483,0**	**483,0**	
	Lỗ khoan LK 101; xã La Phù, huyện Thanh Thủy; Nguồn La Phù	500,0	483,0	483,0	
9.2	**Các dự án cấp mới**	**2.192,0**	**1400÷1850**	**1563÷2150**	
a	Xã Bảo Yên, huyện Thanh Thủy	500,0	400÷500	375÷500	
b	Lỗ khoan LKAV.1, khu vực Thanh Thủy, thị trấn Thanh Thủy, huyện Thanh Thủy	492,0	350÷450	338÷450	
c	Khu vực Ngọc Sơn, lỗ khoan NKNS, xã Bảo Yên, huyện Thanh Thuỷ	1.000,0	500÷700	700÷1000	
d	Thị trấn Thanh Thủy, huyện Thanh Thủy	200,0	150÷200	150÷200	
10	**Yên Bái (Dự án cấp mới)**	**12.470,0**	**7600÷9450**	**7488÷9450**	
a	Xã Tú Lệ, huyện Văn Chấn	350,0	300÷350	263÷350	
b	Xã Sơn A, thị xã Nghĩa Lộ	700,0	600÷700	525÷700	
c	Xã Phong Dụ Thượng, huyện Văn Yên	520,0	400÷500	400÷500	
d	Xã Nậm Khắt, huyện Mù Cang Chải	400,0	300÷400	300÷400	
đ	Khe Mảng, xã Phong Dụ Thượng, huyện Văn Yên	700,0	400÷500	400÷500	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Trữ lượng (m^3/ngày)	Công suất khai thác (m^3/ngày)		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
e	Oa Cải, xã Phong Dụ Thượng, huyện Văn Yên	700,0	400÷500	400÷500	
g	Nậm Có, xã Nậm Có, huyện Mù Căng Chải	700,0	400÷500	400÷500	
h	Trấn Yên, xã Y Can, huyện Trấn Yên	700,0	400÷500	400÷500	
i	Rừng Si, xã Sơn Lương, huyện Văn Chấn	700,0	400÷500	400÷500	
k	Bản San, xã Nậm Khắt, huyện Mù Căng Chải	700,0	400÷500	400÷500	
l	Nguồn Bản Tú, xã Sơn Lương, huyện Văn Chấn	700,0	400÷500	400÷500	
m	Bản Cải, xã Sơn A, huyện Văn Chấn	700,0	400÷500	400÷500	
n	Bản Vệ, xã Sơn A, huyện Văn Chấn	700,0	400÷500	400÷500	
o	Bản Hốc, xã Sơn Thịnh, huyện Văn Chấn	700,0	400÷500	400÷500	
p	Phù Nham, xã Phù Nham, huyện Văn Chấn	700,0	400÷500	400÷500	
q	Cốc Báng, xã Đồng Khê, huyện Văn Chấn	700,0	400÷500	400÷500	
r	Trạm Tấu 1, huyện Trạm Tấu	700,0	400÷500	400÷500	
s	Trạm Tấu 2, huyện Trạm Tấu	700,0	400÷500	400÷500	
t	Trạm Tấu 3, huyện Trạm Tấu	700,0	400÷500	400÷500	
10	**Bắc Kạn (Dự án cấp mới)**	**500,0**	**400÷500**	**400÷500**	
	Bản Chang, xã Hòa Mục, huyện Chợ Mới	500,0	400÷500	400÷500	
11	**Quảng Ninh (dự án đã cấp)**	**2.363,0**	**2.193,5**	**2.193,5**	
a	Lỗ khoan LK28B; Km4, phường Cẩm Thạch, TP Cẩm Phả	1.005,0	1.000,0	1.000,0	
b	Lỗ khoan LK3B; phường Quang Hanh, thị xã Cẩm Phả	100,0	100,0	100,0	
c	Lỗ khoan LK 14B; phường Quang Hanh, thị xã Cẩm Phả	200,0	200,0	200,0	
d	Lỗ khoan LK4; Phường Quang Hanh, TP. Cẩm Phả	150,0	150,0	150,0	
đ	Lỗ khoan QH1; Km9, phường Quang Hanh, TP Cẩm Phả	108,0	100,0	100,0	
e	Lỗ khoan LK2; Km12, Phường Quang Hanh, TP Cẩm Phả	800,0	643,5	643,5	
12	**Hà Nội**	**1.834,0**	**1058÷1208**	**1058÷1208**	
12.1	**Các dự án đã cấp**	**1.184,0**	**558,0**	**558,0**	
a	Lỗ khoan TD1; xã Tản Lĩnh, huyện Ba Vì; Nguồn Mỹ Khê (Tản Viên)	300,0	258,0	258,0	
b	Xã Thuần Mỹ, huyện Ba Vì; Nguồn Thuần Mỹ	650,0	100,0	100,0	
c	GK2b, thôn Mỹ Khê, xã Tản Lĩnh, huyện Ba Vì, Nguồn Mỹ Khê	234,0	200,0	200,0	
12.2	**Dự án cấp mới**	**650,0**	**500÷650**	**500÷650**	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Trữ lượng (m^3/ngày)	Công suất khai thác (m^3/ngày)		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
	LK3 thôn 5, xã Thuần Mỹ, huyện Ba Vì; Nguồn Thuần Mỹ	650,0	500÷650	500÷650	
13	**Hải Dương (dự án đã cấp)**	**600,0**	**500,0**	**500,0**	
	Lỗ khoan LK8A; xã Thạch Khôi, thành phố Hải Dương	600,0	500,0	500,0	
14	**Hưng Yên**	**7.590,0**	**6160÷6730**	**6160÷6730**	
14.1	**Dự án đã cấp**	**2.670,0**	**2.060**	**500**	
a	Giếng G2; Thị trấn Như Quỳnh, huyện Văn Lâm; Nguồn Ngọc Quỳnh	1.920,0	1.560,0	1.560,0	
b	LK GK.NQ, xã Như Quỳnh, huyện Văn Lâm	750,0	500,0	500,0	
14.2	**Dự án cấp mới**	**4.920,0**	**4100÷4670**	**4100÷4670**	
a	Xã Tống Trân, huyện Phù Cừ	200,0	150÷200	150÷200	
b	Thị trấn Văn Giang, huyện Văn Giang	800,0	650÷750	650÷750	
c	Xã Phụng Công, huyện Văn Giang (1 - 3 giếng)	2.000,0	1500÷1800	1500÷1800	
d	Giếng G2; thị trấn Như Quỳnh, huyện Văn Lâm; Nguồn Ngọc Quỳnh	1.920,0	1800÷1920	1800÷1920	Cấp lại
15	**Hải Phòng**	**1.116,0**	**810÷1090**	**810÷1090**	
15.1	**Dự án đã cấp**	**60,0**	**60,0**	**60,0**	
	Lỗ khoan LK 14; xã Bạch Đằng, huyện Tiên Lãng; Nguồn Pháp Xuyên	60,0	60,0	60,0	
15.2	**Các dự án cấp mới**	**1.056,0**	**750÷1030**	**750÷1030**	
a	Xã Xuân Đám, huyện Cát Hải	288,0	250÷280	250÷280	
b	Lỗ khoan LKTL, xã Khởi Nghĩa, huyện Tiên Lãng; Nguồn Pháp Xuyên	768,0	500÷750	500÷750	
16	**Thái Bình**	**2.418,0**	**1167÷1567**	**1967÷2367**	
16.1	**Các dự án đã cấp**	**410,0**	**367,0**	**367,0**	
a	Giếng khoan GK82A; xã Tây Ninh, huyện Tiền Hải	60,0	55,0	55,0	
b	Lỗ khoan LK61; xã Đông Cơ, huyện Tiền Hải	50,0	35,0	35,0	
c	Lỗ khoan LK61B; xã Đông Cơ, huyện Tiền Hải	200,0	200,0	200,0	
d	Lỗ khoan LK78; xã Đông Cơ, huyện Tiền Hải	100,0	77,0	77,0	
16.2	**Các dự án cấp mới**	**2.008,0**	**800÷1200**	**1600÷2000**	
a	Lỗ khoan LKDH, khu vực xã Duyên Hải, huyện Hưng Hà	1.008,0	400÷600	800÷1000	
b	Khu vực tại xã Duyên Hải (thôn Bùi Việt, thôn Khả Tân, thôn Khả Tiến), huyện Hưng Hà	1.000,0	400÷600	800÷1000	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Trữ lượng (m^3/ngày)	Công suất khai thác (m^3/ngày)		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
17	**Ninh Bình**	**650,0**	**390÷590**	**390÷590**	
17.1	**Dự án đã cấp**	**150,0**	**140,0**	**140,0**	
	Giếng khoan GK1; xã Kỳ Phú, huyện Nho Quan	150,0	140,0	140,0	
17.2	**Dự án cấp mới**	**500,0**	**250÷450**	**250÷450**	
a	Xã Gia Thịnh, huyện Gia Viễn; Nguồn Kênh Gà	200,0	100÷150	100÷150	
b	Xã Kỳ Phú, huyện Nho Quan	300,0	150÷300	150÷300	
18	**Thanh Hóa (Dự án cấp mới)**	**3.400,0**	**3.400,0**	**3.400,0**	
a	Khu 1, xã Quảng Yên, huyện Quảng Xương	1.200,0	800÷1200	800÷1200	
b	Khu 2, xã Quảng Yên, huyện Quảng Xương	1.200,0	800÷1200	800÷1200	
c	Khu 3, xã Quảng Thinh, huyện Quảng Xương	1.000,0	800÷1000	800÷1000	
19	**Nghệ An**	**330,0**	**274÷304**	**274÷304**	
19.1	**Dự án đã cấp**	**180,0**	**154,0**	**154,0**	
	Lỗ khoan LK2; xã Yên Hợp, huyện Quỳ Hợp; Nguồn Bản Khạng	180,0	154,0	154,0	
19.2	**Dự án cấp mới**	**150,0**	**120÷150**	**120÷150**	
	Xã Giang Sơn, huyện Đô Lương; Nguồn Thôn Dạ; (Giang Sơn)	150,0	120÷150	120÷150	
20	**Hà Tĩnh**	**100,0**	**746÷976**	**746÷976**	
20.1	**Dự án đã cấp**	**50,0**	**26,0**	**26,0**	
	Lỗ khoan LK1, xã Sơn Kim 1, huyện Hương Sơn	50,0	26,0	26,0	
20.2	**Dự án cấp mới**	**50,0**	**720÷950**	**720÷950**	
a	Xã Sơn Kim 2, huyện Hương Sơn; Nguồn Rào Tre	50,0	40÷50	40÷50	
b	LK2, xã Sơn Kim 1, huyện Hương Sơn	400,0	300÷400	300÷400	
c	LK3, xã Sơn Kim 1, huyện Hương Sơn	400,0	300÷400	300÷400	
d	LK4, xã Sơn Kim 1, huyện Hương Sơn	100,0	80÷100	80÷100	
21	**Quảng Bình (dự án đã cấp)**	**450,0**	**443,0**	**443,0**	
21.1	**Dự án đã cấp**	**50,0**	**43,0**	**43,0**	
	Giếng khoan GK2; xã Kim Thuỷ, huyện Lệ Thủy; Nguồn Bang	50,0	43,0	43,0	
21.2	**Dự án cấp mới**	**400,0**	**400,0**	**400,0**	
a	Xã Xuân Trạch, huyện Bố Trạch: Nguồn Troóc	100,0	75÷100	75÷100	
b	Khe nước Sốt, xã Quảng Lưu, huyện Quảng Trạch	100,0	75÷100	75÷100	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Trữ lượng (m^3/ngày)	Công suất khai thác (m^3/ngày)		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
c	Đồng Nghèn, xã Phúc Trạch, huyện Bố Trạch: Nguồn Đông Nghèn	100,0	75÷100	75÷100	
d	Thanh Lâm, xã Ngư Hoá, huyện Tuyên Hoá: Nguồn Thanh Lâm	100,0	75÷100	75÷100	
22	**Quảng Trị (dự án cấp mới)**	**200,0**	**150÷200**	**150÷200**	
	Phú Tài, xã Triệu Đại, huyện Triệu Phong	200,0	150÷200	150÷200	
23	**Thừa Thiên Huế**	**2.175,0**	**1795÷2170**	**1795÷2170**	
23.1	**Dự án đã cấp**	**200,0**	**195,0**	**195,0**	
	Lỗ khoan LK; xã Phong Sơn, huyện Phong Điền; Nguồn Thanh Tân	200,0	195,0	195,0	
23.2	**Dự án cấp mới**	**1.975,0**	**1600÷1975**	**1600÷1975**	
a	Lỗ khoan LKMA.1; xã Phú Dương và Phú Thượng, thành phố Huế; Nguồn Mỹ An	475,0	400÷475	400÷475	
b	Lỗ khoan TV1, TV2, các xã Phú Thanh, Phú Dương, Phú An, huyện Phú Vang và phường Thuận An, thành phố Huế	500,0	400÷500	400÷500	
		500,0	400÷500	400÷500	
c	Lỗ khoan HD xã Hải Dương, thành phố Huế	500,0	400÷500	400÷500	
24	**Đà Nẵng**	**350,0**	**259.5÷322**	**259.5÷322**	
24.1	**Dự án đã cấp**	**100,0**	**72,0**	**72,0**	
	Dự án khai thác nước khoáng đóng chai và ngâm tắm tại G1 và G2	100,0	72,0	72,0	
24.2	**Dự án cấp mới**	**250,0**	**187.5÷250**	**187.5÷250**	
	Giếng khoan NĐ1; xã Hòa Phú, huyện Hòa Vang; Nguồn Đồng Lâm (Ngầm Đôi)	250,0	200÷250	200÷250	
25	**Quảng Nam**	**1.816,0**	**1600÷1856**	**1600÷1856**	
25.1	**Dự án đã cấp**	**216,0**	**200,0**	**200,0**	
	Lỗ khoan K1; xã Tam Đại, huyện Phú Ninh; Nguồn Trung Đàn	216,0	200,0	200,0	
25.2	**Các dự án cấp mới**	**1.600,0**	**1400÷1656**	**1400÷1656**	
a	Xã Sông Con, huyện Đông Giang (3 lỗ khoan)	600,0	400÷500	400÷500	
b	Xã Phước Mỹ, huyện Phước Sơn (2 lỗ khoan)	400,0	350÷400	350÷400	
c	Xã Quế Phong, huyện Quế Sơn (1 lỗ khoan)	200,0	150÷180	150÷180	
d	Xã Đại Hưng, huyện Đại Lộc (1 lỗ khoan)	200,0	150÷180	150÷180	
đ	Xã Sơn Viên, huyện Nông Sơn (1 lỗ khoan)	200,0	150÷180	150÷180	
e	Lỗ khoan K1; xã Tam Đại, huyện Phú Ninh; Nguồn Trung Đàn	216,0	200÷216	200÷216	
26	**Quảng Ngãi (dự án đã cấp)**	**794,0**	**526,0**	**526,0**	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Trữ lượng (m^3/ngày)	Công suất khai thác (m^3/ngày)		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
a	Điểm lộ ĐL 601; xã Trà Bình, huyện Trà Bồng; Nguồn Thạch Bích	200,0	196,0	196,0	
b	LKBĐ1; xã Trà Bình, huyện Trà Bồng; Nguồn Bình Đông (Trà Bình)	594,0	130,0	130,0	
c	LKBDD1; xã Trà Bình, huyện Trà Bồng; Nguồn Bình Đông (Trà Bình)	600,0	200,0	200,0	
27	**Bình Định**	**2.400,0**	**1530÷1980**	**1530÷1980**	
27.1	**Dự án đã cấp**	**200,0**	**180,0**	**180,0**	
	Lỗ khoan LM2; xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn	200,0	180,0	180,0	
27.2	**Các dự án cấp mới**	**2.200**	**1350÷1800**	**1350÷1800**	
a	Xã Cát Hiệp và xã Cát Trinh, huyện Phù Cát; Nguồn Hội Vân	1.200,0	750÷1000	750÷1000	
b	Xã Cát Thành, huyện Phù Cát; Nguồn Chánh Thắng	500,0	300÷400	300÷400	
c	Lỗ khoan CT1, xã Cát Thành, huyện Phù Cát	500,0	300÷400	300÷400	
28	**Phú Yên**	**590,0**	**450÷550**	**450÷550**	
28.1	**Dự án đã cấp**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	
	Giếng khoan GK.PS1; xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa; Nguồn Phú Sen	100,0	100,0	100,0	
28.2	**Các dự án cấp mới**	**490,0**	**350÷450**	**350÷450**	
a	Xã Xuân Quang 2, huyện Đồng Xuân; Nguồn Triêm Đức	250,0	200÷250	200÷250	
b	Xã Xuân Long, huyện Đồng Xuân; Nguồn Lâm Viên	120,0	75÷100	75÷100	
c	Xã Sơn Thành, huyện Tây Hòa; Nguồn Bình Thắng	120,0	75÷100	75÷100	
29	**Khánh Hòa**	**13.860,0**	**10935÷11595**	**10935÷11595**	
29.1	**Các dự án đã cấp**	**6.850,0**	**5.625**	**5.625**	
a	Lỗ khoan VP1 Xã Vĩnh Phương, TP Nha Trang; Nguồn Đắc Lộc	700,0	691	691	
b	Lỗ khoan VP2 xã Vĩnh Phương, thành phố Nha Trang	800,0	700	700	
c	Lỗ khoan XN1; xã Vĩnh Phương, TP Nha Trang; Nguồn Đắc Lộc	800,0	600	600	
d	Lỗ khoan GR1; xã Vĩnh Ngọc, thành phố Nha Trang; Nguồn Hòn Nghê	700,0	650	650	
đ	Lỗ khoan HT1; xã Vĩnh Ngọc, thành phố Nha Trang; Nguồn Hòn Nghê	1.000,0	990	990	
e	Lỗ khoan SD02; xã Suối Tân, huyện Cam Lâm; Nguồn Dầu Sơn	300,0	200	200	
g	Lỗ khoan ĐT1, ĐT2; xã Diên Tân, huyện Diên Khánh	1.000,0	500	500	
h	Lỗ khoan KP1; xã Khánh Phú, huyện Khánh Vĩnh; Nguồn Ngã Hai	800,0	655	655	
i	Lỗ khoan PĐ1 xã Phước Đồng, thành phố Nha Trang	150,0	125	125	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Trữ lượng (m^3/ngày)	Công suất khai thác (m^3/ngày)		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
k	Lỗ khoan K1 phường Ba Ngòi, thành phố Cam Ranh	150,0	120	120	
l	Lỗ khoan NT1 xã Ninh Tây, TX Ninh Hoà	300,0	267	267	
m	Lỗ khoan TB3 xã Vạn Phước, huyện Vạn Ninh	150,0	127	127	
29.2	**Các dự án cấp mới**	**7.010,0**	**5310÷5970**	**5310÷5970**	
a	Xã Khánh Hiệp, huyện Khánh Vĩnh	500,0	360÷400	360÷400	
b	Xã Vạn Phú, huyện Vạn Ninh	600,0	450÷500	450÷500	
c	Lỗ khoan TX1, TX2 xã Suối Tân, huyện Cam Lâm	1.000,0	720÷800	720÷800	
d	Phường Ba Ngòi, thành phố Cam Ranh	730,0	400÷450	400÷450	
đ	Vĩnh Thái, xã Vĩnh Thái, thành phố Nha Trang	280,0	200÷250	200÷250	
e	Tu Bông, xã Vạn Thọ, huyện Vạn Ninh	500,0	360÷400	360÷400	
g	Suối Dầu 2; xã Suối Tân, huyện Cam Lâm	300,0	180÷200	180÷200	
h	Khánh Phú 2, xã Khánh Phú, huyện Khánh Vĩnh	800,0	630÷700	630÷700	
i	Ninh Thân, xã Ninh Thân, thị xã Ninh Hòa	700,0	540÷600	540÷600	
k	Tân Hưng, xã Ninh Hưng, thị xã Ninh Hòa	600,0	450÷500	450÷500	
l	Lỗ khoan BN1, Phường Ba Ngòi, thành phố Cam Ranh	1.000,0	720÷800	720÷800	
m	Lỗ khoan ST1, xã Suối Tân, huyện Cam Lâm	371,0	300÷370	300÷370	
30	**Ninh Thuận (dự án đã cấp)**	**750,0**	**725,0**	**725,0**	
a	Lỗ khoan LK2; xã Nhị Hà, huyện Thuận Nam; Nguồn Nhị Hà	250,0	250,0	250,0	
b	Lỗ khoan TM1; xã Quảng Sơn, huyện Ninh Sơn; Nguồn Tân Mỹ	500,0	475,0	475,0	
31	**Bình Thuận**	**1.710,0**	**1509÷1884**	**1509÷1884**	
31.1	**Các dự án đã cấp**	**410,0**	**384,0**	**384,0**	
a	Lỗ khoan LK1VL; thôn Văn Lâm, xã Hàm Mỹ, huyện Hàm Thuận Nam; Nguồn Phú Phong	100,0	100,0	100,0	
b	Lỗ khoan VH1, 711B; xã Vĩnh Hảo, huyện Tuy Phong Nguồn Vĩnh Sơn	120,0	108,0	108,0	
c	Giếng khoan G1, G2; Thôn 7, xã ĐaKai, huyện Đức Linh	70,0	57,0	57,0	
d	Lỗ khoan H1; xã Phước Thể, huyện Tuy Phong; Nguồn Phước Thể	120,0	119,0	119,0	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Trữ lượng (m^3/ngày)	Công suất khai thác (m^3/ngày)		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
31.2	**Các dự án cấp mới**	**1.300,0**	**1125÷1500**	**1125÷1500**	
a	Lỗ khoan LK1, xã Phú Lạc, huyện Tuy Phong; Nguồn Phú Điền	200,0	150÷200	150÷200	
b	Châu Cát, xã Phú Lạc huyện Tuy Phong	200,0	150÷200	150÷200	
c	Xã Tân Thuận, huyện Hàm Thuận Nam; Nguồn Hiệp Hoà	200,0	150÷200	150÷200	
d	Xã Phú Lạc, huyện Tuy Phong (02 lỗ khoan)	500,0	375÷500	375÷500	
đ	Xã Đức Bình, huyện Tánh Linh; Nguồn Đức Bình	200,0	150÷200	150÷200	
e	Giếng H4 xã Phước Thể, huyện Tuy Phong	200,0	150÷200	150÷200	
32	**Kon Tum (dự án cấp mới)**	**2.000,0**	**1425÷1875**	**1425÷1875**	
a	Xã Kon Đào, huyện Đăk Tô; Nguồn Kon Đào (Kon Du)	100,0	75÷100	75÷100	
b	Lô khoan KĐ1 và KĐ2 xã Kon Đào, huyện Đăc Tô	500,0	375÷500	375÷500	
c	Thôn ĐăkManh I, xã Đăk Rơ Nga, huyện Đăk Tô	200,0	120÷150	120÷150	
d	Thôn Điek Chè, xã Ngọk Tem, huyện Kon Plông	150,0	120÷150	120÷150	
e	Thôn Măng Rí, xã Ngọk Tem, huyện Kon Plông	200,0	125÷175	125÷175	
f	Thôn 1, xã Đăk Kôi, huyện Kon Rẫy	200,0	125÷175	125÷175	
g	Thôn 13, xã Đăk Ruồng, huyện Kon Rẫy	200,0	125÷175	125÷175	
h	Thôn Ia Ho, xã Mô Rai, huyện Sa Thầy	150,0	120÷150	120÷150	
i	Thôn Peng Seng Peng, xã Đăk Pek, huyện Đăk Glei	150,0	120÷150	120÷150	
k	Thôn Long Tro, xã Văn Xuôi, huyện Tu Mơ Rông	150,0	120÷150	120÷150	
33	**Đắk Nông (dự án đã cấp)**	**600,0**	**562,0**	**562,0**	
	Lỗ khoan LK809B; xã Đắk Mol, huyện Đắk Song; Nguồn Đắk Sơn	600,0	562,0	562,0	
34	**Tây Ninh (dự án đã cấp)**	**80,0**	**70,0**	**70,0**	
	Lỗ khoan TN4, xã Ninh Điền, huyện Châu Thành; Nguồn Gò Nổi	80,0	70,0	70,0	
35	**Đồng Nai**	**270,0**	**195÷220**	**195÷220**	
35.1	**Dự án đã cấp**	**150,0**	**120,0**	**120,0**	
	Giếng khoan GK.Đ1; xã Đồi 61, huyện Trảng Bom; Nguồn Đồi 61	150,0	120,0	120,0	
35.2	**Dự án cấp mới**	**120,0**	**75÷100**	**75÷100**	
	Ấp 9, xã Gia Canh, huyện Định Quán	120,0	75÷100	75÷100	
36	**Bà Rịa - Vũng Tàu (dự án đã cấp)**	**120,0**	**480,0**	**480,0**	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Trữ lượng (m^3/ngày)	Công suất khai thác (m^3/ngày)		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
a	Lỗ khoan SN1 xã Suối Nghệ, huyện Châu Đức	300,0	300,0	300,0	
b	Lỗ khoan LK1, LK2; xã Bình Châu, huyện Xuyên Mộc; Nguồn Bình Châu	669,0	480,0	480,0	
37	**Long An**	**4.000,0**	**4356÷5056**	**4356÷5056**	
37.1	**Dự án đã cấp**	**1.000,0**	**2.256,0**	**2.256,0**	
a	Lỗ khoan LKSP4, xã Khánh Hậu, thành phố Tân An; Nguồn Khánh Hậu	1.000,0	960,0	960,0	
b	Lỗ khoan LKSP3, xã Khánh Hậu, thành phố Tân An; Nguồn Khánh Hậu	700,0	696,0	696,0	
c	Lỗ khoan LKSP5, xã Khánh Hậu, thành phố Tân An; Nguồn Khánh Hậu	600,0	600,0	600,0	
37.2	**Các dự án cấp mới**	**3.000,0**	**2100÷2800**	**2100÷2800**	
	Xã Tân Phú, huyện Đức Hòa (02 lỗ khoan)	3.000,0	2100÷2800	2100÷2800	
38	**Tiền Giang**	**1.446,0**	**1207.5÷1325**	**1207.5÷1325**	
38.1	**Các dự án đã cấp**	**1.073,0**	**1.025,0**	**1.025,0**	
a	Lỗ khoan HH1; ấp 5 thuộc xã Tam Hiệp, huyện Châu Thành	250,0	220,0	220,0	
b	Lỗ khoan MĐ1, ấp Trương Công Sanh, xã Hưng Thạnh, huyện Tân Phước; Nguồn Công Sanh	173,0	127.5÷170	127.5÷170	
c	Lỗ khoan SX1, ấp Ngãi Lợi, xã Thân Cửu Nghĩa, huyện Châu Thành; Nguồn Ngãi Lợi (Thân Cửu Nghĩa)	650,0	635,0	635,0	
38.2	**Các dự án cấp mới**	**373,0**	**225÷300**	**225÷300**	
a	Lỗ khoan LK36B, phường 9, TP Mỹ Tho; nguồn Bộ Lĩnh	200,0	150÷200	150÷200	
b	Lỗ khoan MĐ 1 ấp Mỹ Đức, xã Mỹ Phước, huyện Tân Phước	173,0	75÷100	75÷100	
39	**Trà Vinh (dự án đã cấp)**	**380,0**	**330÷330**	**330÷330**	
a	Lỗ khoan LK217, ấp 2, xã Long Toàn, huyện Duyên Hải	200,0	180÷180	180÷180	
b	Lỗ khoan NK, khóm 1, phường 1, thị xã Duyên Hải, Nguồn Long Toàn	180,0	150÷150	150÷150	
40	**An Giang (dự án đã cấp)**	**30,0**	**19,0**	**19,0**	
	Lỗ khoan NC-TD, ấp An Hòa, xã An Hảo, huyện Tịnh Biên	30,0	19,0	19,0	
	Tổng công suất khai thác nước khoáng (m^3/ngày)		**66990÷79661**	**68565÷81961**	
	Đã cấp		**21218÷21460**	**21218÷21460**	
	Cấp mới		**45773÷58201**	**47348÷60501**	

Phụ lục IV.1

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHẾ BIẾN QUẶNG BÔXIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (10^6 tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
A	**Alumin**	**11.6÷18.65**	**12÷19.2**	
1	**Đăk Nông**	**6÷10**	**6÷10**	
1.1	**Dự án đã cấp**	**0,65**		
	Nhà máy sản xuất alumin Nhân Cơ - Đăk Nông, xã Nhân Cơ, huyện Đăk R'Lấp (Đăk Nông 1)	0,65		
1.2	**Các dự án cấp mới**	**6÷10**	**6÷10**	
a	Cải tiến hiệu suất, nâng công suất Nhà máy sản xuất alumin Nhân Cơ (nâng công suất dây chuyền sản xuất alumin đã có từ 0,65 lên 0,8 triệu tấn alumin/năm)	0.8	0.8	
b	Mở rộng, nâng công suất Nhà máy sản xuất alumin Nhân Cơ (đầu tư mới dây chuyền sản xuất alumin thứ hai công suất 1,2 triệu tấn để đưa công suất toàn nhà máy lên 2,0 triệu tấn alumin/năm)	1,20	1,20	
c	Nhà máy Alumin Đăk Nông 2	1÷2	1÷2	
d	Nhà máy Alumin Đăk Nông 3	1÷2	1÷2	
đ	Nhà máy Alumin Đăk Nông 4	1÷2	1÷2	
e	Nhà máy Alumin Đăk Nông 5	1÷2	1÷2	
2	**Lâm Đồng**	**4÷6**	**4÷6**	
2.1	**Dự án đã cấp**	**0,65**		
	Tổ hợp bauxit - nhôm Lâm Đồng, thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm (Lâm Đồng 1)	0,65		
2.2	**Các dự án cấp mới**	**4÷6**	**4÷6**	
a	Cải tiến hiệu suất, nâng công suất Tổ hợp bauxit-nhôm Lâm Đồng (nâng công suất dây chuyền sản xuất alumin đã có từ 0,65 lên 0,8 triệu tấn alumin/năm)	0,80	0,80	

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (10^6 tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
b	Mở rộng, nâng công suất Tổ hợp bauxit-nhôm Lâm Đồng (đầu tư mới dây chuyền sản xuất alumin thứ hai công suất 1,2 triệu tấn để đưa công suất toàn nhà máy lên 2,0 triệu tấn alumin/năm)	1,20	1,20	
c	Nhà máy Alumin Lâm Đồng 2	1÷2	1÷2	
d	Nhà máy Alumin Lâm Đồng 3	1÷2	1÷2	
3	**Bình Phước (dự án cấp mới)**	**1÷2**	**1÷2**	
	Nhà máy alumin Bình Phước	1÷2	1÷2	
4	**Gia Lai (dự án cấp mới)**	**0.6÷0.65**	**1÷1.2**	
	Nhà máy Alumin Kon Hà Nừng	0.6÷0.65	1÷1.2	
B	**Nhôm kim loại**	**1.2÷1.5**	**2.25÷2.45**	
1	**Dự án đã cấp**	**0,30**	**0,45**	
	Nhà máy điện phân nhôm Đăk Nông 1, xã Nhân Cơ, huyện Đăk R'Lấp	0,30	0,45	
2	**Dự án cấp mới**	**0.9÷1.2**	**1.8÷2**	Đầu tư khi thu xếp được nguồn điện
a	Nhà máy điện phân nhôm mới tại Đăk Nông hoặc tỉnh khác: Bình Thuận; Ninh Thuận, Bình Phước, …	0.45÷0.6	0.9÷1	
b	Nhà máy điện phân nhôm tại Lâm Đồng hoặc tỉnh khác: Bình Thuận; Ninh Thuận, Bình Phước, …	0.45÷0.6	0.9÷1	

Phụ lục IV.2

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHẾ BIẾN QUẶNG TITAN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (10^3 tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Thái Nguyên**	**70÷90**	**80÷100**	
1.1	**Dự án đã cấp**	**10**	**20**	
	Nhà máy xỉ titan Thái Nguyên 1 tại xã Động Đạt, huyện Phú Lương	10	20	
1.2	**Các dự án cấp mới**	**60÷80**	**60÷80**	
	01 - 02 Nhà máy xỉ titan Thái Nguyên	60÷80	60÷80	
2	**Hà Tĩnh (Dự án đã cấp)**	**6**	**6**	
	Nhà máy nghiền zircon siêu mịn - thị trấn Cẩm Xuyên, huyện Cẩm Xuyên	6	6	
3	**Quảng Bình**			
3.1	**Dự án đã cấp**	**65**	**65**	
a	Nhà máy xỉ titan tại khu công nghiệp Cam Liên, huyện Lệ Thủy	20	20	
b	Nhà máy nghiền zircon siêu mịn Quảng Bình 1 - Khu Công nghiệp cảng biển Hòn La, xã Quảng Đông, huyện Quảng Trạch	15	15	
c	02 nhà máy nghiền zircon siêu mịn Khu Công nghiệp Cam Liên, huyện Lệ Thủy	30	30	
3.2	**Các dự án cấp mới**			
a	Nhà máy xỉ titan Quảng Bình	80÷120	80÷120	
b	Nhà máy pigment Quảng Bình	30÷60	30÷60	
4	**Quảng Trị**			
4.1	**Dự án đã cấp**			

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (10^3tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
a	Nhà máy chế biến titan và sản xuất sản phẩm zirconium silicate - Khu công nghiệp Quán Ngang, huyện Gio Linh	6	6	
b	Nhà máy nghiền zircon siêu mịn - Khu công nghiệp Quán Ngang, huyện Gio Linh	12	12	
c	Nhà máy Ilmenite hoàn nguyên - khu công nghiệp Quán Ngang, huyện Gio Linh	20	20	
4.2	**Dự án cấp mới**			
	Tổ hợp sản xuất chế biến quặng titan			
	- Nhà máy rutin nhân tạo	20÷30	20÷30	
	- Nhà máy Ferro titan	10÷15	10÷15	
	- Nhà máy titan kim loại	5	5	
5	**Thừa Thiên Huế (dự án đã cấp)**	**10**	**10**	
	Nhà máy xỉ Titan tại Khu công nghiệp La Sơn, xã Lộc Sơn, huyện Phú Lộc	10	10	
6	**Quảng Nam (dự án đã cấp mới)**	**7.5÷10**	**7.5÷10**	
	Nhà máy nghiền zircon siêu mịn	7.5÷10	7.5÷10	
7	**Bình Định (dự án đã cấp)**	**142÷194**	**142÷194**	
a	Cụm nhà máy xỉ Titan tại Cụm công nghiệp xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát	21	21	
b	Cụm nhà máy xỉ titan tại Cụm công nghiệp Bình Dương, thị trấn Bình Dương, huyện Phù Mỹ	48÷100	48÷100	
c	Cụm nhà máy xỉ titan tại thị xã An Nhơn	48	48	
d	Nhà máy sản xuất bột zircon, ZOC tại Cụm công nghiệp Bình Dương, thị trấn Bình Dương, huyện Phù Mỹ	35	35	

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (10^3tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
8	**Ninh Thuận (dự án cấp mới)**	**100÷130**	**100÷130**	Trường hợp không được cấp phép khai thác mỏ trên địa bàn tỉnh sẽ không đầu tư
a	Nhà máy xỉ titan Ninh Thuận	75÷100	75÷100	
b	Nhà máy nghiền zircon siêu mịn Ninh Thuận	25÷30	25÷30	
9	**Bình Thuận**			
9.1	**Dự án nghiền Zircon siêu mịn**	**142÷177**	**202÷242**	
9.1.1	**Các dự án đã đầu tư**	**57**	**57**	
a	Xưởng nghiền zircon siêu mịn – Công ty liên doanh khoáng sản quốc tế Hải Tinh	12	12	
b	Nhà máy nghiền zircon siêu mịn Sông Bình, xã Sông Bình, huyện Bắc Bình	35	35	
c	Xưởng nghiền zircon siêu mịn – Công ty TNHH Chế biến khoáng sản Thân Gia	10	10	
9.1.2	**Các dự án cấp mới**	**85÷120**	**145÷185**	
	03 - 05 dự án nhà máy nghiền Zicon siêu mịn	85÷120	145÷185	Công suất tối thiểu 15.000 tấn/1 dự án
9.2	**Các dự án sản suất xỉ titan**	**556÷756**	**756÷956**	
9.2.1	**Các dự án đã đầu tư**	**156**	**156**	
a	Nhà máy xỉ titan tại thôn Hồng Thắng, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình - Công ty TNHH MTV Hưng Thịnh	72	72	Nhận chuyển nhượng từ Công ty Sao Mai nhà máy xỉ công suất 60.000 tấn/năm)
b	Nhà máy xỉ titan – Công ty cổ phần Công nghiệp Khoáng sản Bình Thuận	60	60	

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (10^3tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
c	Dự án Nhà máy xỉ titan tại thôn Đá Mài, xã Tân Xuân, huyện Hàm Tân (Công ty liên doanh khoáng sản quốc tế Hải Tinh)	24	24	
9.2.2	**Các dự án cấp mới**	**400÷600**	**600÷800**	
	03 - 05 dự án nhà máy xỉ titan	400÷600	600÷800	Công suất tối thiểu 60.000 tấn/1 dự án
9.3	**Dự án chế biến Rutil nhân tạo (dự án cấp mới)**	**40÷50**	**80÷100**	
	1 - 2 Nhà máy chế Rutil nhân tạo	40÷50	80÷100	
9.4	**Dự án chế biến sản phẩm Ilmenit hoàn nguyên (dự án cấp mới)**	**20÷40**	**20÷40**	
	Nhà máy chế Ilmenit hoàn nguyên	20÷40	20÷40	
9.5	**Nhà máy chế biến sản phẩm ZOC (dự án cấp mới)**	**50÷70**	**50÷70**	
9.6	**Dự án chế biến Pigment**	**290÷390**	**340÷440**	
9.6.1	**Dự án đã cấp**	**90**	**90**	
a	Nhà máy Pigmenit TiO_2 Sông Bình - Công ty cổ phần Khoáng sản Sông Bình	80	80	
b	Nhà máy sản xuất bột màu Đioxit Titan - Công ty TNHH Đioxit Titan	10	10	
9.6.2	**Dự án cấp mới**	**200÷300**	**250÷350**	
	02 - 03 dự án nhà máy Pigment	200÷300	250÷350	
9.7	**Các dự án Ferro titan, titan xốp/titan kim loại (dự án cấp mới)**	**20**	**20÷35**	
a	Nhà máy luyện titan xốp/titan kim loại	10	10÷20	
b	Nhà máy Ferro titan	10	10÷15	
9.8	**Chế biến Monazit (dự án cấp mới)**			

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (10^3tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
	Nhà máy chế biến Monazit	10÷15	15÷20	
10	**Bà Rịa - Vũng Tàu (mở rộng dự án đã cấp)**	**53,5**	**53,5**	
	Nhà máy sản xuất các loại hợp chất zircon			
	- Hợp chất Zirconium (Muối zircon oxychlorid)	33,5	33,5	
	- Sodium metasilicate (Natri silicat)	20	20	

Phụ lục IV.3

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHẾ BIẾN QUẶNG CHÌ KẼM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (10^3 tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Hà Giang (dự án đã cấp)**	**20**	**40**	
a	Nhà máy luyện chì: sản xuất chì thỏi, chì kim loại; khu Công nghiệp Bình Vàng, xã Đạo Đức, huyện Vị Xuyên	10	20	
b	Nhà máy luyện chì kẽm Nam Quang, Khu công nghiệp Nam Quang, huyện Bắc Quang	10	20	
2	**Cao Bằng**	**14÷16.5**	**14÷16.5**	
2.1	**Các dự án đã cấp**	**6,5**	**6,5**	
a	Xưởng Luyện chì Thanh Kỳ, xã Phan Thanh, huyện Nguyên Bình	1,5	1,5	
b	Nhà máy luyện chì CKC, Lạng Cá, thị trấn Pác Miều, huyện Bảo Lâm	5	5	
2.2	**Dự án cấp mới**	**7.5÷10**	**7.5÷10**	
	Nhà máy luyện chì kẽm	7.5÷10	7.5÷10	
3	**Tuyên Quang**	**5÷10**	**5÷10**	
3.1	**Các dự án đã cấp**			
	Nhà máy luyện kẽm Tuyên Quang tại khu công nghiệp Long Bình An, thành phố Tuyên Quang	10÷15	10÷15	
3.2	**Dự án cấp mới**			
a	Nhà máy luyện chì kẽmTuyên Quang tại khu công nghiệp Long Bình An, thành phố Tuyên Quang	5÷10	5÷10	
b	Nhà máy sản xuất bột oxit kẽm xã Kháng Nhật, huyện Sơn Dương	10÷20	10÷20	
4	**Bắc Kạn**	**96.5÷101.5**	**96.5÷101.5**	
4.1	**Các dự án đã cấp**	**77**	**77**	
a	Nhà máy luyện chì kẽm Ngân Sơn; thôn Bằng Lãng, xã Thượng Quan, huyện Ngân Sơn	5	5	
b	Nhà máy luyện chì Chợ Đồn - BKC; xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn	5	5	
c	Nhà máy luyện chì, kẽm tại thôn Cốc Thử, xã Ngọc Phái, huyện Chợ Đồn (đã hoàn thành và đi vào sản suất sản phẩm chì công suất 5.000 tấn/năm; đang đầu tư dây chuyền sản xuất kẽm kim loại công suất 5.000 tấn/năm)	10	10	

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (10^3tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
d	Nhà máy điện phân chì kẽm Chợ Đồn, xã Ngọc Phái, huyện Chợ Đồn	35	35	
đ	Xưởng luyện chì Cao Bắc tại xã Đức Vân, huyện Ngân Sơn	1,5	1,5	
e	Nhà máy sản suất chì, kẽm kim loại tại thôn Nà Pài, thị trấn Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn	20,0	20,0	
4.2	**Dự án cấp mới**	**34÷45**	**34÷45**	
a	Nhà máy luyện, điện phân kẽm tại xã Thanh Thịnh, huyện Chợ Mới	20÷25	20÷25	
b	Nhà máy luyện chì kim loại Chợ Điền, huyện Chợ Đồn	4÷5	4÷5	
c	Nhà máy điện phân kẽm Chợ Điền, huyện Chợ Đồn	10÷15	10÷15	
5	**Thái Nguyên (dự án đã cấp)**	**50**	**53**	
a	Nhà máy kẽm điện phân Thái Nguyên, khu công nghiệp Sông Công, phường Bách Quang, thành phố Sông Công	15	17,5	
b	Phân xưởng luyện kim màu 2 (sản phẩm bột kẽm ôxit), phường Tân Thành, thành phố Thái Nguyên	5,0	5,0	
c	Nhà máy chế biến sâu các loại khoáng sản (trong đó có chì - kẽm), Cụm công nghiệp Sơn Cẩm 3, xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên (Doanh nghiệp tự chủ nguồn nguyên liệu)	30	30	
6	**Yên Bái (dự án cấp mới)**	**45÷60**	**45÷60**	
a	Nhà máy sản xuất đa kim loại mầu Yên Bái; Cụm công nghiệp Sơn Thịnh, xã Sơn Thịnh, huyện Văn Chấn	30÷40	30÷40	
b	Nhà máy luyện chì tách bạc Yên Bái	15÷20	15÷20	
7	**Điện Biên (dự án đã cấp)**	**2**	**2**	
	Xưởng luyện chì Tuần Giáo, Bản Nậm Bay, xã Nà Tòng, huyện Tuần Giáo	2	2	
8	**Lạng Sơn (dự án đã cấp)**	**10**	**10**	
	Nhà máy luyện chì thỏi, xã Bình Trung, huyện Cao Lộc	10	10	
	Tổng cộng	**266,5÷310**	**289÷332,5**	
	Đã cấp	**165÷165**	**187,5÷187,5**	
	Cấp mới	**101,5÷145**	**101,5÷145**	

Phụ lục IV.4

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHẾ BIẾN QUẶNG CROMIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (10^3 tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
	Thanh Hóa (Các dự án Ferocrom đã cấp)	**90,00**	**90,00**	
1	Dự án Ferocrom cacbon cao, xã Văn Sơn, Triệu Sơn	70	70	
2	Dự án ĐTXD nhà máy sản xuất Ferocrom các bon cao 20.000 tấn/năm, địa điểm xây dựng tại thị trấn Nưa, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa	20	20	

Phụ lục IV.5

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHẾ BIẾN QUẶNG MANGAN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Hà Giang (dự án đã cấp)**	**60.000**	**60.000**	
a	Nhà máy sản xuất Feromangan, silicomangan, khu Công nghiệp Bình Vàng, huyện Vị Xuyên	10.000	10.000	
b	Nhà máy sản xuất Feromangan, silicomangan, khu Công nghiệp Bình Vàng, huyện Vị Xuyên	40.000	40.000	
c	Dự án đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mangan kim loại điện giải; Khu Công nghiệp Bình Vàng, huyện Vị Xuyên	10.000	10.000	
2	**Cao Bằng (dự án đã cấp)**	**46.590**	**46.590**	
a	Dự án sản xuất Feromangan, xã Phong Châu, Trùng Khánh	15.000	15.000	
b	Xí nghiệp sản xuất Feromangan Cao Bằng, xã Trưng Vương, huyện Hòa An	9.000	9.000	
c	Dự án Khai thác chế biến Feromangan, xã Quốc Toản, huyện Trà Lĩnh	7.590	7.590	
d	Nhà máy sản xuất Dioxit mangan điện giải và Feromangan, xã Ngũ Lão huyện Hòa An	15.000	15.000	
đ	Nhà máy sản xuất fero mangan, silico mangan và mangan hoàn nguyên tại Bản Mìn, xã Vinh Quý, huyện Hạ Lang	10.000	10.000	
3	**Tuyên Quang**	**90.000**	**90.000**	
3.1	**Các dự án đã cấp**	**30.000**	**30.000**	
a	Nhà máy sản xuất Silicomangan và Feromangan Cụm công nghiệp An Thịnh, huyện Chiêm Hóa	15.000	15.000	
b	Nhà máy sản xuất Feromangan; Lô C2, khu CN Long Bình An, thành phố Tuyên Quang	15.000	15.000	
3.2	**Dự án cấp mới**	**75.000**	**75.000**	

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
	Mở rộng nhà máy Silicomangan và Feromangan Cụm công nghiệp An Thịnh, huyện Chiêm Hóa (bao gồm cả công suất cũ đã cấp 15.000 tấn/năm)	75.000	75.000	
4	**Bắc Kạn (dự án đã cấp)**	**160.000**	**210.000**	
a	Dự án luyện sắt - mangan, xã Cẩm Giàng, huyện Bạch Thông	100.000	150.000	
b	Dự án sản xuất Feromangan tại thôn Nà Pài, thị trấn Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn	60.000	60.000	
	Tổng cộng	**356.590**	**406.590**	

Phụ lục IV.6

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHẾ BIẾN QUẶNG THIẾC THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Cao Bằng (dự án đã cấp)**	**300**	**300**	
	Luyện thiếc Công ty cổ phần Khoáng sản luyện kim Cao Bằng	300	300	
2	**Tuyên Quang (dự án đã cấp)**	**1.000**	**1.000**	
	Luyện thiếc kim loại màu Tuyên Quang	1.000	1000	
3	**Thái Nguyên (dự án đã cấp)**	**700**	**700**	
	Luyện thiếc kim loại màu Thái Nguyên	700	700	
4	**Nghệ An (dự án đã cấp)**	**1.400**	**1.400**	
a	Luyện thiếc kim loại màu Nghệ Tĩnh	1.000	1.000	
b	Luyện thiếc khoáng sản An Thái	200	200	
c	Luyện thiếc khoáng sản An Vinh	200	200	
	Tổng cộng	**3.400**	**3.400**	

Phụ lục IV.7

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHẾ BIẾN QUẶNG VONFRAM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Thái Nguyên (dự án đã cấp)**	**10.000**	**10.000**	
	Luyện vonfram Công ty Núi Pháo, xã Hùng Sơn, Hà Thượng và Tân Linh, huyện Đại Từ	10.000	10.000	
2	**Hải Phòng (dự án đã cấp)**	**2.000**	**2.000**	
	Luyện vonfram Công ty Á Châu Việt Nam, xã Tân Liên, huyện Vĩnh Bảo	2.000	2.000	
3	**Quảng Ninh (dự án đã cấp)**	**1.500**	**1.500**	
	Luyện vonfram Công ty Young Sun, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long	1.500	1.500	
	Tổng cộng	**13.500**	**13.500**	

Phụ lục IV.8

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHẾ BIẾN QUẶNG ANTIMON THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Hà Giang (dự án đã cấp)**	**1.000**	**1.000**	
	Luyện Antimon, xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh	1.000	1.000	
2	**Tuyên Quang (dự án đã cấp)**	**800**	**800**	
	Luyện Antimon, xã Bình An, huyện Lâm Bình	800	800	
3	**Quảng Ninh (dự án đã cấp)**	**1.500**	**1.500**	
	Luyện Antimon Quảng Ninh	1.500	1.500	
	Tổng cộng	**3.300**	**3.300**	

Phụ lục IV.9

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHẾ BIẾN QUẶNG ĐỒNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Lào Cai (dự án đã cấp)**	**30.000**	**30.000**	
1.1	**Dự án đã cấp**			
a	Luyện đồng Tằng Loỏng, thị trấn Tằng Loỏng, huyện Bảo Thắng	10.000	10.000	
b	Luyện đồng Bản Qua, xã Bản Vược, huyện Bát Xát	20.000	20.000	
1.2	**Dự án cấp mới**			
	Nhà máy luyện đồng tại khu công nghiệp Tằng Loỏng, huyện Bảo Thắng	10.000-15.000	10.000-15.000	
2	**Sơn La (dự án đã cấp)**	**6.000**	**6.000**	
	Nhà máy luyện đồng, xã Gia Phù và xã Tường Thượng, huyện Phù Yên	6.000	6.000	
3	**Yên Bái (dự án đã cấp)**	**15.000**	**15.000**	
a	Luyện đồng Yên Bái, cụm công nghiệp Sơn Thịnh huyện Văn Chấn	10.000	10.000	
b	Luyện đồng Yên Bái tại khu công nghiệp Phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái	5.000	5.000	
4	**Thái Nguyên (dự án cấp mới)**	**27.600**	**27.600**	
4.1	**Dự án đã cấp**			
	Nhà máy chế biến sâu các loại khoáng sản (trong đó có đồng), Cụm công nghiệp Sơn Cẩm 3, xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên (Doanh nghiệp tự chủ nguồn nguyên liệu)	15.000	15.000	
4.2	**Dự án cấp mới**			
	Nhà máy luyện đồng Núi Pháo	12.600	12.600	
5	**Bắc Giang (dự án đã cấp)**	**1.500**	**1.500**	
a	Luyện đồng Á Cường, xã Cẩm Đàn, huyện Sơn Động	1.000	1.000	
b	Nhà máy chế biến quặng đồng, xã Vân Sơn, huyện Sơn Động	500	500	
6	**Kon Tum (dự án cấp mới)**	**10.000-15.000**	**10.000-15.000**	
	Nhà máy luyện đồng tại khu vực huyện Kon Rẫy	10.000-15.000	10.000-15.000	
	Tổng cộng	**100000-110.000**	**100000-110.000**	

Phụ lục IV.10

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHẾ BIẾN QUẶNG NIKEN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Sơn La (dự án cấp mới)**			
	Dự án chế biến hợp chất niken			Nguyên liệu từ các mỏ trên địa bàn tỉnh Sơn La, doanh nghiệp phải tự lo phần nguyên liệu còn thiếu
	+ Hợp chất NCM (Niken, Coban, Mangan), NCMA (Niken, Coban, Mangan, Nhôm), PCAM	37500÷75000	75000÷150000	
	+ Hợp chất Niken Sulfat	105000÷210000	210000÷420000	
	+ Đồng catot, Magie sunphat (sản phẩm thu hồi trong quá trình sản xuất hợp chất)			
2	**Cao Bằng (dự án cấp mới)**	**5400÷7200**	**5400÷7200**	
	Dự án chế biến hợp chất niken (clorua niken hoặc hydroxit niken, …)	5400÷7200	5400÷7200	
3	**Thanh Hóa (dự án cấp mới)**	**7500÷10000**	**7500÷10000**	
	Nhà máy sản xuất muối sunphat hoặc clorua hoặc hydroxit niken	7500÷10000	7500÷10000	
4	**Thái Nguyên (dự án cấp mới)**	**10000÷15000**	**15000÷20000**	
	Nhà máy chế biến sâu các loại khoáng sản (dự án chế biến niken kim loại), cụm công nghiệp Sơn Cẩm 3, xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên (doanh nghiệp tự chủ nguồn nguyên liệu)	10000÷15000	15000÷20000	
	Tổng cộng	**165400÷317200**	**312900÷607200**	

Phụ lục IV.11

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHẾ BIẾN QUẶNG MOLIPDEN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (tấn KL/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
	Lào Cai (dự án cấp mới)	**200**	**400**	
	Sản xuất $(NH_4)_2MoO_4$ hoặc luyện feromolipden	200	400	

Phụ lục IV.12

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHẾ BIẾN QUẶNG VÀNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (kg/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Lào Cai**			
	Các dự án đã cấp có thu hồi vàng	**1350÷1800**	**1350÷1800**	
	Vàng thu hồi từ các nhà máy luyện đồng trên địa bàn tỉnh	1350÷1800	1350÷1800	
2	**Lai Châu (dự án cấp mới)**	**500÷600**	**500÷600**	
	Nhà máy luyện vàng Lai Châu	500÷600	500÷600	
3	**Yên Bái**			
	Dự án đã cấp có thu hồi vàng	**196**	**196**	
	Vàng thu hồi từ nhà máy luyện đồng Yên Bái	196	196	
4	**Thái Nguyên**			
4.1	**Dự án đã cấp có thu hồi vàng**			
	Nhà máy chế biến sâu các loại khoáng sản (trong đó có vàng), Cụm công nghiệp Sơn Cẩm 3, xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên (Doanh nghiệp tự chủ nguồn nguyên liệu)	200÷300	200÷300	
4.2	**Các dự án cấp mới có thu hồi vàng**	**337.5÷450**	**337.5÷450**	
	Vàng thu hồi từ Nhà máy tinh luyện kim loại màu Núi Pháo	337.5÷450	337.5÷450	
5	**Tuyên Quang**	**150÷300**	**300÷500**	
	Nhà máy luyện vàng tại khu Long Bình An	150÷300	300÷500	
6	**Quảng Nam (dự án đã cấp)**	**2.500**	**2.500**	
a	Nhà máy luyện vàng Phước Sơn, xã Phước Đức, huyện Phước Sơn	1.500	1.500	
b	Nhà máy luyện vàng Bồng Miêu, xã Tam Lãnh, huyện Phú Ninh	1.000	1.000	
	Tổng cộng	**5233.5÷6146**	**5383.5÷6346**	

Phụ lục IV.13

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHẾ BIẾN QUẶNG ĐẤT HIẾM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Lai Châu (dự án cấp mới)**			
1.1	**Các dự án tổng oxit đất hiếm**	**20000÷60000**	**40000÷80000**	
a	Nhà máy thủy luyện Đông Pao (1 - 3 dự án, công suất tối thiểu 10.000 tấn sp/dự án)	10000÷30000	10000÷30000	Nguyên liệu từ mỏ Đông Pao
b	Nhà máy thủy luyện Nậm Xe (1 - 3 dự án, công suất tối thiểu 10.000 tấn sp/dự án)	10000÷30000	30000÷50000	Nguyên liệu từ mỏ Bắc Nậm Xe, Nam Nậm Xe
1.2	**Các dự án chiết tách**	**20000÷60000**	**40000÷80000**	
a	Nhà máy chiết tách oxit Đông Pao (1 - 3 dự án, công suất tối thiểu 10.000 tấn sp/dự án)	10000÷30000	10000÷30000	Có thể đầu tư tại địa phương khác
b	Nhà máy chiết tách oxit Nậm Xe (1 - 3 dự án, công suất tối thiểu 10.000 tấn sp/dự án)	10000÷30000	30000÷50000	
1.3	**Dự án luyện kim loại đất hiếm**	**7500÷10000**	**7500÷10000**	
	Nhà máy luyện kim loại đất hiếm	7500÷10000	7500÷10000	
2	**Yên Bái**	**1875÷5000**	**1875÷5000**	
2.1	**Dự án đã cấp**	**2.500**	**2.500**	
	Nhà máy thủy luyện đất hiếm tại xã Yên Phú, huyện Văn Yên	2.500	2.500	
2.2	**Dự án cấp mới**	**1875÷2500**	**1875÷2500**	
	Nhà máy chiết tách oxit đất hiếm	1875÷2500	1875÷2500	Có thể đầu tư tại địa phương khác

Phụ lục IV.14

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHẾ BIẾN ĐÁ VÔI TRẮNG (ĐÁ HOA TRẮNG) THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất				Ghi chú
		2021 - 2030		2031 - 2050		
		Đá ốp lát (m^3/năm)	Sản phẩm cục, hạt, bột $CaCO_3$ (tấn/năm)	Đá ốp lát (m^3/năm)	Sản phẩm cục, hạt, bột $CaCO_3$ (tấn/năm)	
1	**Tuyên Quang (Dự án đã cấp)**		310.000	0	330.000	
a	Nhà máy chế biến bột cacbonatcanxi Phúc Ứng, huyện Sơn Dương		30.000		50.000	
b	Nhà máy chế biến bột cacbonatcanxi, tại xã Thái Long, thành phố Tuyên Quang		250.000		250.000	
c	Nhà máy sản bột đá trắng xã Yên Phú, huyện Hàm Yên		30.000		30.000	
2	**Yên Bái**					
2.1	**Các dự án đã cấp**	**1.496.800**	**3.064.371**	**1.251.800**	**3.244.371**	
a	Dự án xây dựng nhà máy chế biến đá vôi trắng, khu Công nghiệp phía Nam tỉnh Yên Bái		250.000		250.000	
b	Dự án đầu tư nhà máy sản xuất bột đá Canxi Cacbonat, Khu Công nghiệp phía Nam tỉnh Yên Bái		100.000		100.000	
c	Nhà máy nghiền bột đá CaCO3, sản xuất bột trét tường và sản xuất đá mỹ nghệ (tên DA trước đây là Nhà máy sản xuất hạt nhựa Taical, nghiền bột đá CaCO3 và sản xuất đá mỹ nghệ)		120.000		300.000	
d	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất bột đá $CaC0_3$, Khu công nghiệp phía Nam tỉnh Yên Bái		250.000		250.000	

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất				Ghi chú
		2021 - 2030		2031 - 2050		
		Đá ốp lát (m^3/năm)	Sản phẩm cục, hạt, bột $CaCO_3$ (tấn/năm)	Đá ốp lát (m^3/năm)	Sản phẩm cục, hạt, bột $CaCO_3$ (tấn/năm)	
đ	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất chế biến đá hoa trắng Vũ Gia, thôn Ao Khoai, xã Thịnh Hưng, huyện Yên Bình	75.000	120.000	75.000	120.000	
e	Dự án đầu tư nhà máy sản xuất bao bì Jumbo; tái chế nhựa phế liệu; chế biến Cacbonat Canxi và phụ gia nhựa công nghệ cao, Khu công nghiệp phía Nam		83.500		83.500	
g	Nhà máy chế biến đá xẻ, bột đá trắng và viên nén năng lượng xanh Yên Bái, Khu công nghiệp phía Nam	1.800	100.000	1.800	100.000	
h	Nhà máy chế biên đá Hà Yên, Khu công nghiệp phía Nam	198.000		198.000		
i	Nhà máy sản xuất hạt nhựa taical và bột đá CaCO3 YB, khu công nghiệp phía Nam tỉnh Yên Bái		120.000		120.000	
k	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất chế biến đá vôi trắng, thôn Ao Khoai, xã Thịnh Hưng, huyện Yên Bình	264.600	310.000	264.600	310.000	
l	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế biến đá xẻ và bột đá Cacbonat Canxi tại thôn Làng Lạnh II, xã Liễu Đô, huyện Lục Yên	350.000	50.000	105.000	50.000	
m	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế biến bột đá trắng siêu mịn thuộc xã Liễu Đô, huyện Lục Yên		36.000		36.000	
n	Dự án đầu tư nhà máy chế biến đá hoa trắng, Cụm công nghiệp Yên Thế, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên	600.000		600.000		
o	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế biến đá xẻ, Cụm công nghiệp Yên Thế, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên	2.000		2.000		

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất				Ghi chú
		2021 - 2030		2031 - 2050		
		Đá ốp lát (m^3/năm)	Sản phẩm cục, hạt, bột $CaCO_3$ (tấn/năm)	Đá ốp lát (m^3/năm)	Sản phẩm cục, hạt, bột $CaCO_3$ (tấn/năm)	
p	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất chế biến đá vôi trắng, thôn Ngòi Kèn, xã Liễu Đô, huyện Lục Yên		400.000		400.000	
q	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất đá cẩm thạch Lục Yên, Cụm Công nghiệp Yên Thế, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên,	5.400		5.400		
r	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng sản xuất tăng sản lượng nghiền siêu mịn bột Cacbonat canxi, tại tổ 19, huyện Yên Bình		23.040		23.040	
s	Nhà máy chế biến quặng Cacbonnat canxni, xã Thịnh Hưng - huyện Yên Bình		20.000		20.000	
t	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế biến bột Cacbonat Canxi, tổ 5, thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình		150.000		150.000	
u	Dự án đầu tư mở rộng nâng công suất chế biến nghiền siêu mịn bột Cacbonat Canxi - Nhà máy chế biến Cacbonat Canxi, khu B, khu công nghiệp Phía Nam thuộc tổ 16, thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình		28.000		28.000	
ư	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất bột cacbonat canxi và nhà máy sản xuất phụ gia $CaCO_3$, tổ 19, thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình		42.400		42.400	
v	Dự án đầu tư nhà máy chế biến đá vôi, khu công nghiệp phía Nam tỉnh Yên Bái, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái		100.000		100.000	
w	Dự án đầu tư nhà máy chế biến đá vôi, khu công nghiệp phía Nam tỉnh Yên Bái, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái		500.000		500.000	

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất				Ghi chú
		2021 - 2030		2031 - 2050		
		Đá ốp lát (m^3/năm)	Sản phẩm cục, hạt, bột $CaCO_3$ (tấn/năm)	Đá ốp lát (m^3/năm)	Sản phẩm cục, hạt, bột $CaCO_3$ (tấn/năm)	
x	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế biến bột đá hoa trắng CaCO3 và sản xuất hạt nhựa Taical, tại xã Hán Đà, xã Thịnh Hưng, huyện Yên Bình		150.000		150.000	
y	Dự án nhà máy sản xuất, chế biến đá hoa trắng, đá block nhân tạo, đá xẻ nhân tạo, hạt Taical, bột CaCO3, đá chipform tại Khu công nghiệp Phía Nam		111.431		111.431	
2.2	**Dự án cấp mới**		**1.000.000**		**1.000.000**	
	Đầu tư mới 3 - 4 nhà máy chế biến bột canxi cacbonat		1.000.000		1.000.000	
3	**Bắc Kạn**		**127.000**		**150.000**	
3.1	**Dự án đã cấp**		**27.000**		**50.000**	
	Nhà máy (Công ty Pjiabjooc), Phủ Thông, huyện Bạch Thông		27.000		50.000	
3.2	**Dự án cấp mới**		**100.000**		**100.000**	
	Nhà máy chế biến đá vôi trắng tại huyện Chợ Đồn		100.000		100.000	
4	**Nghệ An**		**5.200.000**		**5.200.000**	
4.1	**Dự án đã cấp**	**9.445.000**	**3.800.000**	**9.448.000**	**3.800.000**	
	Công ty CP Sản xuất & Công nghệ Nhựa Pha Lê. Xóm Bản Hạt, xã Châu Tiến, huyện Quỳ Hợp		84.000		84.000	
	Công ty TNHH đá Quỳ Hợp. Khu công nghiệp nhỏ, xã Châu Quang, huyện Quỳ Hợp		60.000		60.000	
	Công ty cổ phần khoáng sản và thương mại Trung Hải; Khu công nghiệp nhỏ, xã Châu Quang, huyện Quỳ Hợp	800.000	180.000	800.000	180.000	
	Công ty cổ phần Trung Hải Nghệ An Group; Khu công nghiệp nhỏ, xã Châu Quang, huyện Quỳ Hợp		540.000		540.000	

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất				Ghi chú
		2021 - 2030		2031 - 2050		
		Đá ốp lát (m^3/năm)	Sản phẩm cục, hạt, bột $CaCO_3$ (tấn/năm)	Đá ốp lát (m^3/năm)	Sản phẩm cục, hạt, bột $CaCO_3$ (tấn/năm)	
	Công ty cổ phần khoáng sản và thương mại Trung Hải - Nghệ An; Khu công nghiệp Đồng Hồi, xã Quỳnh Lập và xã Quỳnh Lộc, thị xã Hoàng Mai		80.000		80.000	
	Công ty TNHH đá Hợp Lộc; Khu công nghiệp nhỏ, xã Châu Quang, huyện Quỳ Hợp		360.000		360.000	
	Công ty cổ phần khoáng sản Toàn Cầu; xã Thọ Hợp - huyện Quỳ Hợp - tỉnh Nghệ An		144.000		144.000	
	Công ty cổ phần khoáng sản Toàn Cầu; Khu công nghiệp nhỏ, xã Nghĩa Long, huyện Nghĩa Đàn		60.000		60.000	
	Công ty cổ phần khai thác chế biến đá Thanh Xuân; Khu tiểu thủ công nghiệp, thị trấn Quỳ Hợp, huyện Quỳ Hợp	225.000	60.000	225.000	60.000	
	Công ty cổ phần bột đá trắng Thọ Hợp; xóm Thọ Sơn, xã Thọ Hợp, huyện Quỳ Hợp		180.000		180.000	
	Công ty CP Thọ Hợp; xóm Thọ Sơn, xã Thọ Hợp, huyện Quỳ Hợp		240.000		240.000	
	Công ty cổ phần Open Việt Nam; xóm Đò, xã Thọ Hợp, huyện Quỳ Hợp		84.000		84.000	
	Công ty CP khoáng sản Đông Á; xã Nghĩa Xuân - huyện Quỳ Hợp		180.000		180.000	
	Công ty CP khoáng sản Đông Á; KCN Nghĩa Mỹ, Nghĩa Đàn, Nghệ An		60.000		60.000	
	Công ty CP Đồng Tiên; Khu tiểu thủ công nghiệp, thị trấn Quỳ Hợp, huyện Quỳ Hợp		36.000		36.000	
	Công ty CP Tập đoàn khoáng sản Hoàng Gia; xóm Đồng Sòng, xã Đồng Hợp, huyện Quỳ Hợp	825.000	48.000	828.000	48.000	

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất				Ghi chú
		2021 - 2030		2031 - 2050		
		Đá ốp lát (m^3/năm)	Sản phẩm cục, hạt, bột $CaCO_3$ (tấn/năm)	Đá ốp lát (m^3/năm)	Sản phẩm cục, hạt, bột $CaCO_3$ (tấn/năm)	
	Công ty CP Nam Trung Nghệ An; xóm 10, xã Nghĩa Mỹ, thị xã Thái Hoà		36.000		36.000	
	Công ty CP khai thác chế biến đá Đức Minh; Khối Hợp Thái, thị trấn Quỳ Hợp, huyện Quỳ Hợp		60.000		60.000	
	Công ty cổ phần Sông Đà - Trường Sơn; xóm Đông Xuân, xã Quỳnh Thắng, huyện Quỳnh Lưu		84.000		84.000	
	Công ty cổ phần Sơn Nam; Lô B4, khu B, khu công nghiệp Nam Cấm, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc		360.000		360.000	
	Công ty TNHH Liên Hiệp - Nghệ An; KCN Nam Cấm, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc		84.000		84.000	
	Công ty cổ phần khoáng sản miền Trung; KCN Nam Cấm, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc		60.000		60.000	
	Công ty cổ phần Tân Long; số 78A - Nguyễn Du, khối 14, phường Bến Thủy, thành phố Vinh		60.000		60.000	
	Công ty cổ phần Nhật Thăng VNT 7; KCN Nam Cấm, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc		96.000		96.000	
	Công ty cổ phần Nhật Thăng VNT 8' KCN Nam Cấm, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc		36.000		36.000	
	Công ty CP Trung Đức; xã Nghi Khánh, huyện Nghi Lộc		36.000		36.000	
	Công ty cổ phần khoáng sản Á Châu; Lô 32, khu C, KCN Nam Cấm, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc		240.000		240.000	
	Công ty TNHH Hương Liệu; Khu A, Khu công nghiệp Nam Cấm, xã Nghi Thuận, huyện Nghi Lộc		36.000		36.000	

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất				Ghi chú
		2021 - 2030		2031 - 2050		
		Đá ốp lát (m^3/năm)	Sản phẩm cục, hạt, bột $CaCO_3$ (tấn/năm)	Đá ốp lát (m^3/năm)	Sản phẩm cục, hạt, bột $CaCO_3$ (tấn/năm)	
	Công ty cổ phần khoáng sản Nghệ An; Khu C, KCN Nam Cấm, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc		96.000		96.000	
	Chi nhánh Công ty cổ phần nhựa Châu Âu tại Nghệ An; Khu C, KCN Nam Cấm, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc		120.000		120.000	
	Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Hoàng Anh, KCN Châu Quang – huyện Quỳ Hợp	75.000		75.000		
	Công ty TNHH Thiên Long, KCN Châu Quang - huyện Quỳ Hợp	750.000		750.000		
	Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Hoàng Sơn, KCN Châu Quang – huyện Quỳ Hợp	75.000		75.000		
	Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Vinh Hợp, KCN Châu Quang – huyện Quỳ Hợp	75.000		75.000		
	Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Quang Long, KCN Châu Quang – huyện Quỳ Hợp	75.000		75.000		
	Công ty TNHH Long Vũ, KCN Châu Quang – huyện Quỳ Hợp	150.000		150.000		
	Công ty Đá Phủ Quỳ, thị trấn Quỳ Hợp – huyện Quỳ Hợp	1.150.000		1.150.000		
	Công ty Tân Đại Thành, KCN Thung Khuộc – huyện Quỳ Hợp	150.000		150.000		
	Hợp tác xã Thành Công, KCN Thung Khuộc – huyện Quỳ Hợp	225.000		225.000		
	Công ty CP Đồng Tiên, KCN Thung Khuộc – huyện Quỳ Hợp	225.000		225.000		

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất				Ghi chú
		2021 - 2030		2031 - 2050		
		Đá ốp lát (m^3/năm)	Sản phẩm cục, hạt, bột $CaCO_3$ (tấn/năm)	Đá ốp lát (m^3/năm)	Sản phẩm cục, hạt, bột $CaCO_3$ (tấn/năm)	
	Công ty TNHH Hiền Âu, KCN Thung Khuộc – huyện Quỳ Hợp	150.000		150.000		
	Công ty TNHH Hợp Thịnh, KCN Thung Khuộc – huyện Quỳ Hợp	150.000		150.000		
	Công ty TNHH Toàn Thắng, KCN Thung Khuộc – huyện Quỳ Hợp	850.000		850.000		
	Công ty CP An Lộc, KCN Thung Khuộc – huyện Quỳ Hợp	75.000		75.000		
	Công ty TNHH Diễn Thảo, KCN Thung Khuộc – huyện Quỳ Hợp	150.000		150.000		
	Doanh nghiệp tư nhân Dũng Hùng, KCN Thung Khuộc – huyện Quỳ Hợp	150.000		150.000		
	HTX Thành Trung, KCN Thung Khuộc – huyện Quỳ Hợp	100.000		100.000		
	HTX Hợp Thành, KCN Thung Khuộc – huyện Quỳ Hợp	80.000		80.000		
	Doanh nghiệp tư nhân Lê Bình, KCN Thung Khuộc – huyện Quỳ Hợp	75.000		75.000		
	Doanh nghiệp tư nhân Phúc An, KCN Thung Khuộc – huyện Quỳ Hợp	45.000		45.000		
	Doanh nghiệp tư nhân Thiện Tâm, KCN Thung Khuộc – huyện Quỳ Hợp	120.000		120.000		
	Công ty Thiên Sơn Hải, KCN Thung Khuộc – huyện Quỳ Hợp	90.000		90.000		

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất				Ghi chú
		2021 - 2030		2031 - 2050		
		Đá ốp lát (m^3/năm)	Sản phẩm cục, hạt, bột $CaCO_3$ (tấn/năm)	Đá ốp lát (m^3/năm)	Sản phẩm cục, hạt, bột $CaCO_3$ (tấn/năm)	
	Công ty TNHH Phú Gia, KCN Thung Khuộc – huyện Quỳ Hợp	70.000		70.000		
	Công ty Sông Dinh, KCN Thung Khuộc – huyện Quỳ Hợp	105.000		105.000		
	Công ty Gia Phương, KCN Thung Khuộc – huyện Quỳ Hợp	75.000		75.000		
	Công ty Sơn Phú, KCN Thung Khuộc – huyện Quỳ Hợp	60.000		60.000		
	Công ty Đại Gia Phát, KCN Thung Khuộc – huyện Quỳ Hợp	90.000		90.000		
	Công ty Tài Phát Nghệ An, KCN Thung Khuộc – huyện Quỳ Hợp	120.000		120.000		
	Công ty Phú Kiệt Phát, KCN Thung Khuộc – huyện Quỳ Hợp	90.000		90.000		
	Doanh nghiệp tư nhân Long An, KCN Thọ Hợp – huyện Quỳ Hợp	950.000		950.000		
	Công ty TNHH Phúc Hưng, KCN Thọ Hợp – huyện Quỳ Hợp	150.000		150.000		
	Công ty CP An Sơn, xã Tam Hợp – huyện Quỳ Hợp	900.000		900.000		
4.2	**Dự án cấp mới**		**1.400.000**	**-**	**1.400.000**	
a	Công ty CP Phương Huy Stone (Đang làm thủ tục xin chủ trương đầu tư) xã Châu Lộc, huyện Quỳ Hợp		600.000		600.000	
b	Mở rộng, nâng công suất nhà máy Công ty cổ phần khoáng sản Á Châu; Lô 32, khu C, KCN Nam Cấm, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc		800.000		800.000	

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất				Ghi chú
		2021 - 2030		2031 - 2050		
		Đá ốp lát (m^3/năm)	Sản phẩm cục, hạt, bột $CaCO_3$ (tấn/năm)	Đá ốp lát (m^3/năm)	Sản phẩm cục, hạt, bột $CaCO_3$ (tấn/năm)	
	Tổng cộng	**10.941.800**	**9.461.371**	**10.699.800**	**9.684.371**	
	Dự án đã cấp	**10.941.800**	**7.201.371**	**10.699.800**	**7.424.371**	
	Dự án cấp mới		**2.500.000**		**2.500.000**	

Phụ lục IV.15

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHẾ BIẾN MAGNEZIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (10^3tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
	Gia Lai (Dự án cấp mới)	**70**	**70**	
	Nhà máy sản xuất magnezit nung hoạt tính	70	70	

Phụ lục IV. 16

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHẾ BIẾN SERPENTIN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (10^3tấn/năm)		Ghi chú	Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050		
1	**Thanh Hóa**	**2550÷3550**	**2550÷3550**		
1.1	**Các dự án đã cấp**	**550**	**550**		
a	Nhà máy chế biến serpentin Bãi Áng, xã Tế Lợi, huyện Nông Cống (Công ty phân bón Thanh Hóa)	200	200		
b	Nhà máy chế biến serpentin Bãi Áng, xã Tế Lợi, huyện Nông Cống (Công ty Hoàng Ngân)	350	350		
1.2	**Dự án cấp mới**	**2000÷3000**	**2000÷3000**		
	1 - 2 nhà máy chế biến serpentin tại khu vực xã Tế Thắng và Tế Lợi, huyện Nông Cống	2000÷3000	2000÷3000		
2	**Lào Cai (dự án đã cấp)**	**100**	**100**		
	Xưởng chế biến serpentin Thượng Hà, xã Thượng Hà, huyện Bảo Yên	100	100		
3	**Quảng Nam**				
	Xưởng chế biến serpentin xã Phước Hiệp, huyện Phước Sơn	300	300		
	Tổng cộng	**2950÷3950**	**2950÷3950**		

Phụ lục IV.17

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHẾ BIẾN BARIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (10^3 tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Cao Bằng (dự án cấp mới)**	**30÷40**	**30÷40**	
	Xưởng nghiền bột barit Cao Bằng	30÷40	30÷40	
2	**Lai Châu (dự án cấp mới)**	**75÷100**	**150÷200**	
	Xưởng tuyển barit trong đất hiếm Đông Pao, xã Bản Hon, huyện Tam Đường	75÷100	150÷200	
3	**Tuyên Quang (Các dự án đã cấp)**	**126**	**126**	
a	Nhà máy barit và Fenspat Sơn Nam, xã Sơn Nam, huyện Sơn Dương	56	56	
b	Nhà máy barit phường Nông Tiến, thành phố Tuyên Quang	30	30	
c	Nhà máy sản xuất bột barit cụm công nghiệp Khuôn Phươn, huyện Na Hang	40	40	
4	**Thái Nguyên (dự án đã cấp)**	**8,13**	**8,13**	
	Nhà máy nghiền, tuyển barit Doanh Trí, xã Khôi Kỳ, huyện Đại Từ	8,13	8,13	
5	**Phú Thọ (dự án đã cấp)**	**5**	**5**	
	Xưởng nghiền bột barit Ngọc Quan, xã Ngọc Quan, huyện Đoan Hùng	5	5	
6	**Lạng Sơn (dự án cấp mới)**	**7.5÷10**	**7.5÷10**	
	Xưởng nghiền bột barit Lạng Sơn	7.5÷10	7.5÷10	
7	**Bắc Giang (dự án đã cấp)**	**10**	**10**	
	Xưởng nghiền bột barit Lang Cao, xã Cao Xá, huyện Tân Yên	10	10	
8	**Thanh Hóa (dự án đã cấp)**	**18,7**	**18,7**	
	Xưởng nghiền bột barit Bao Tre, xã Bãi Trành, huyện Như Xuân	18,7	18,7	
	Tổng cộng	**254.33÷291.83**	**329.33÷391.83**	

Phụ lục IV.18

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHẾ BIẾN GRAFIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Lào Cai**	**50000÷60000**	**50000÷60000**	
1.1	**Dự án đã cấp**	**20.000**	**20.000**	
a	Nhà máy grafit Bảo Hà, xã Bảo Hà, huyện Bảo Yên	20.000	20.000	
b	Nhà máy grafit Nậm Thi	15000÷20000	15000÷20000	
1.2	**Dự án cấp mới**	**15000÷20000**	**15000÷20000**	
	Nhà máy grafit Bảo Hà 2, xã Bảo Hà, huyện Bảo Yên	20000÷30000	20000÷30000	
2	**Yên Bái (dự án cấp mới)**	**30450÷40600**	**31000÷41200**	
a	Nhà máy tuyển grafit Cổ Phúc	450÷600	1000÷1200	
b	Nhà máy tuyển grafit Văn Yên	30000÷40000	30000÷40000	
	Tổng cộng	**85450÷110600**	**86000÷111200**	
	Dự án đã cấp	**20.000**	**20.000**	
	Dự án cấp mới	**50450÷70600**	**51000÷71200**	

Phụ lục IV.19

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHẾ BIẾN FLUORIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Lai Châu (dự án cấp mới)**	**25000÷30000**	**75000÷100000**	
	Xưởng tuyển fluorit Đông Pao, xã Bản Hon, huyện Tam Đường	25000÷30000	75000÷100000	
2	**Thái Nguyên (dự án đã cấp)**	**196.000**	**300.000**	
	Xưởng tuyển mỏ Núi Pháo, xã Hà Thượng, huyện Đại Từ	196.000	300.000	
3	**Bắc Kạn (dự án cấp mới)**	**5000÷10000**	**5000÷10000**	
	Xưởng tuyển Fluorit tại xã Thượng Quan, huyện Ngân Sơn	5000÷10000	5000÷10000	
4	**Phú Yên (dự án cấp mới)**	**15000÷20000**	**37500÷50000**	
	Xưởng tuyển Fluorit Xuân Lãnh, xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân	15000÷20000	37500÷50000	
	Tổng cộng	**241000÷256000**	**417500÷460000**	
	Các dự án đã cấp	196.000	300.000	
	Các dự án cấp mới	45000÷60000	117500÷160000	

Phụ lục IV.20

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHẾ BIẾN BENTONIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Thanh Hóa (dự án cấp mới)**	**75000÷100000**	**75000÷100000**	
	Thu hồi bentonit từ mỏ Cromit Cổ Định - Thanh Hóa, xã Tân Ninh, huyện Triệu Sơn	75000÷100000	75000÷100000	
2	**Bình Thuận (dự án cấp mới)**	**20000÷20000**	**100000÷100000**	
	Xưởng tuyển bentonit Bentonit Nha Mé, xã Phong Phú, huyện Tuy Phong	20.000	100.000	
3	**Lâm Đồng**	**37500÷45000**	**48750÷60000**	
3.1	**Dự án đã cấp**	15.000,00	15.000,00	
	Xưởng tuyển Bentonit Tam Bố, xã Gia Hiệp và Tam Bố, huyện Di Linh	15.000	15.000	
3.2	**Các dự án cấp mới**	**22500÷30000**	**33750÷45000**	
a	Xưởng tuyển Bentonit Ninh Gia, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng	22500÷30000	22500÷30000	
b	Xưởng tuyển Bentonit Tam Bố 3, xã Gia Hiệp, huyện Di Linh		11250÷15000	
	Tổng cộng	**132500÷165000**	**223750÷260000**	
	Dự án đã cấp	35.000	115.000	
	Các dự án cấp mới	117500÷150000	208750÷245000	

Phụ lục IV.21

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHẾ BIẾN DIATOMIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Phú Yên**	**75000÷100000**	**150000÷200000**	
1.1	**Dự án đã cấp**	**25.000**	**100.000**	
	Xưởng nghiền bột diatomit hấp thụ + trợ lọc Hòa Lộc 1, xã An Xuân, huyện Tuy An	25.000	100.000	
1.2	**Dự án cấp mới**	**75000÷100000**	**150000÷200000**	
	Xưởng nghiền bột diatomit trợ lọc hấp thụ Hòa Lộc 2, xã An Xuân, huyện Tuy An	75000÷100000	150000÷200000	
2	**Lâm Đồng (dự án đã cấp)**	**18.000**	**50.000**	
	Xưởng nghiền diatomit Đại Lào, xã Đại Lào, thành phố Bảo Lộc	18.000	50.000	
	Tổng cộng	**113500÷143000**	**197500÷350000**	
	Dự án đã cấp	43.000	150.000	
	Dự án cấp mới	75000÷100000	150000÷200000	

Phụ lục IV.22

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHẾ BIẾN TALC THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Phú Thọ**			
1.1	**Dự án đã cấp**			
	Xưởng nghiền bột talc Phú Thọ số 1	40.000	80.000	
1.2	**Dự án cấp mới**			
	Xưởng nghiền bột talc Phú Thọ số 2		30000÷40000	
2	**Hòa Bình (dự án cấp mới)**			
	Nhà máy chế biến bột talc Hòa Bình	100000÷130000	100000÷130000	
3	**Sơn La (dự án cấp mới)**			
	Nhà máy chế biến bột talc Sơn La	150000÷200000	150000÷200000	
4	**Đà Nẵng (dự án cấp mới)**			
	Xưởng nghiền bột talc Nam Mỹ, xã Hòa Bắc, huyện Hòa Vang	7500÷10000	7500÷10000	
	Tổng	**287500÷380000**	**347500÷460000**	

Phụ lục IV.23

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHẾ BIẾN MICA THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Lào Cai (dự án đã cấp)**	**200**		
a	Nhà máy nghiền, tuyển Mica Sơn Mãn, xã Vạn Hòa, thành phố Lào Cai	100		
b	Nhà máy nghiền, tuyển Mica Làng Múc, xã Thái Niên, huyện Bảo Thắng	100		
2	**Phú Thọ (dự án đã cấp)**	**500**	**500**	
	Nhà máy nghiền, tuyển Mica	500	500	
3	**Quảng Ngãi (dự án đã cấp)**	**1.000**	**1.000**	
	Nhà máy nghiền, tuyển Mica Làng Tốt - Cà Nông, xã Ba Lế, huyện Ba Tơ	1.000	1.000	
	Tổng cộng	**1.700**	**1.500**	

Phụ lục IV.24

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHẾ BIẾN QUARZIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất ($10^3 m^3$/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Lào Cai (Dự án cấp mới)**	**260 - 420**	**260 - 420**	
a	Chế biến quarzit khu vực thôn Na Lang, xã Lùng Vài, huyện Mường Khương	40 - 50	40 - 50	
b	Chế biến quarzit tại khu vực xã Cốc Lầu, huyện Bắc Hà	160 - 250	160 - 250	
c	Chế biến quarzit tại khu vực xã Bảo Nhai, huyện Bắc Hà	60 - 120	60 - 120	
2	**Hòa Bình (dự án đã cấp)**	***20***	***20***	
	Chế biến quarzit mỏ Làng Ngăm - Làng Ngành	20	20	
3	**Thái Nguyên (dự án đã cấp)**	***50***	***50***	
	Chế biến Quarzit Làng Lai, xã La hiên, huyện Võ Nhai	50	50	
4	**Phú Thọ (dự án đã cấp)**	**40**	**250**	
a	Chế biến quarzit mỏ Khe Đầm	20	100	
b	Chế biến quarzit mỏ Đầm Vàng	20	150	
5	**Thanh Hóa (dự án đã cấp)**	**100**	**100**	
	Chế biến quarzit của điểm Bản Bó	100	100	
6	**Hà Tĩnh (dự án đã cấp)**	**100**	**100**	
	Khai thác, chế biến quarzit mỏ Xuân Hồng	100	100	
7	**Kon Tum (dự án cấp mới)**	**0**	**75÷100**	
	Chế biến quarzit một trong số các điểm quặng Ngọc Kon Kring, Bờ Y và Plei Kyong		75÷100	
	Tổng cộng	**570 - 730**	**1015 - 1040**	

Phụ lục IV.25

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHẾ BIẾN THẠCH ANH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (10^3tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Yên Bái**	**693.6÷793.6**	**693.6÷793.6**	
1.1	**Dự án đã cấp**	**343,6**	**343,6**	
a	Nhà máy chế biến Thạch anh VietQuartz Yên Bái tại xã Bảo Hưng và xã Minh Quân, huyện Trấn Yên	250	250	
b	Nhà máy nghiền bột thạch anh Thạch Sơn tại Cụm công nghiệp Sơn Thịnh, thị trấn Sơn Thịnh, huyện Văn Chấn	93,6	93,6	
1.2	**Dự án cấp mới**	**350÷450**	**350÷450**	
a	Nhà máy chế biến thạch anh cục, hạt, bột nghiền tại mỏ Bản Mù - Làng Nhì, xã Bản Mù, huyện Trạm Tấu	150÷200	150÷200	
b	Nhà máy chế biến thạch anh cục, hạt, bột nghiền tại mỏ thạch anh Nậm Búng và Gia Hội, huyện Văn Chấn	200÷250	200÷250	
2	**Bắc Kạn**	**210-260**	**210-260**	
2.1	**Dự án đã cấp**			
a	Nhà máy chế biến khoáng sản thạch anh Kim An An tại KCN Thanh Bình, huyện Chợ Mới	24	24	
b	Dự án Nhà máy thạch anh Ngân Sơn tại xã Đức Vân, huyện Ngân Sơn	86,4	86,4	
2.2	**Dự án cấp mới**			
	1 - 2 dự án nhà máy chế biến Thạch Anh	100-150	100-150	
3	**Hà Tĩnh (dự án cấp mới)**	**150÷200**	**150÷200**	
	Dự án Nhà máy chế biến thạch anh cục, hạt, bột nghiền	150÷200	150÷200	
4	**Phú Yên (dự án đã cấp)**	**200**	**200**	
a	Nhà máy chế biến thạch anh cục, hạt, bột nghiền tại mỏ Núi Đá, thôn Lễ Lộc Bình, xã Thành Đông, huyện Tây Tuy Hoà	100	100	
b	Nhà máy chế biến thạch anh cục, hạt, bột nghiền tại mỏ Hà Dom (Phổ Tra) xã Xuân Thọ 1, thị xã Sông Cầu, xã Xuân Sơn Bắc, huyện Đồng Xuân	100	100	
	Tổng cộng	**1254÷1454**	**1254÷1454**	

Phụ lục IV.26

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHẾ BIẾN SERICIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
1	**Sơn La (dự án cấp mới)**	**70.000 - 130.000**	**70.000 - 130.000**	
	Nhà máy tuyển Sericit Bắc Yên	70.000 - 130.000	70.000 - 130.000	
2	**Hà Tĩnh (dự án đã cấp)**	**8.000**	**16.000**	
	Nhà máy tuyển Sericit mỏ Sơn Bình, huyện Hương Sơn	8.000	16.000	

Phụ lục V

TỔNG HỢP NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN (ĐỀ ÁN) THĂM DÒ, KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Bảng 1. Tổng hợp nhu cầu vốn đầu tư cho Quy hoạch

TT	Đối tượng đầu tư	Nhu cầu vốn đầu tư mới (Tỷ đồng)			Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	Tổng cộng	
1	Đầu tư cho công tác thăm dò	3 949	668	4 617	
2	Đầu tư cho khai thác	56 198	33 720	89 918	
3	Đầu tư cho chế biến	377 345	187 212	564 556	
4	Đầu tư cho công tác lập, công bố quy hoạch	181	95	275	
	Tổng cộng	**437 672**	**221 695**	**659 367**	

Bảng 2. Nhu cầu vốn đầu tư cho các đề án thăm dò

TT	Đối tượng đầu tư	Nhu cầu vốn đầu tư mới (Tỷ đồng)			Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	Tổng cộng	
	Tổng cộng	**3 949**	**668**	**4 617**	
1	- Quặng Bô xit	1 273		1 273	
2	- Quặng Titan	411		411	
3	- Quặng Apatit	67	20	87	
4	- Quặng sắt	122	31	152	
5	- Quặng chì, kẽm	508	237	745	
6	- Quặng Cromit, mangan	68		68	
7	- Đá vôi trắng (đá hoa trắng), Mangnezit	26	30	56	

8	- Khoáng chất công nghiệp; Serpentin, Barit, Grapit, Bentonit, Fluorit, Diatomit và Talc	145	5	150	
9	- Khoáng chất Mica, Pyrit, Quarzit, Thạch anh, Silimanit, Sericit, Vermiculit	114	12	126	
10	- Quặng Vàng, đá quý, đất hiếm	507	125	632	
11	- Quặng Thiếc, Vonfram, Antimon	202	58	260	
12	- Quặng Đồng, Niken, Molipden	285	147	432	
13	- Nước khoáng, nước nóng thiên nhiên	222	4	226	

Bảng 3. Nhu cầu vốn đầu tư cho dự án khai thác

TT	Đối tượng đầu tư	Nhu cầu vốn đầu tư mới (Tỷ đồng)			Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	Tổng cộng	
	Tổng cộng	**56 198**	**33 720**	**89 918**	
1	- Quặng Bô xit	21 450	16 450	37 900	
2	- Quặng Titan	10 177	11 219	21 396	
3	- Quặng Apatit	545	260	805	
4	- Quặng sắt	2 845	692	3 538	
5	- Quặng chì, kẽm	2 185	167	2 352	
6	- Quặng Cromit, mangan	1 155		1 155	
7	- Đá vôi trắng (đá hoa trắng), Mangnezit	965	100	1 065	
8	- Khoáng chất công nghiệp; Serpentin, Barit, Grapit, Bentonit, Fluorit, Diatomit và Talc	1 143	30	1 173	
9	- Khoáng chất Mica, Pyrit, Quarzit, Thạch anh, Silimanit, Sericit, Vermiculit	935	100	1 035	
10	- Quặng Vàng, đá quý, đất hiếm	6 165	1 565	7 730	
11	- Quặng Thiếc, Vonfram, Antimon	2 285	50	2 335	
12	- Quặng Đồng, Niken	6 070	3 081	9 151	
13	- Nước khoáng, nước nóng thiên nhiên	278	6	284	

Bảng 4. Nhu cầu vốn đầu tư cho các dự án chế biến

TT	Đối tượng đầu tư	Nhu cầu vốn đầu tư mới (Tỷ đồng)			Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	Tổng cộng	
	Tổng cộng	**377 345**	**187 212**	**564 556**	
1	- Quặng Bô xit	340 000	180 000	520 000	
2	- Quặng Titan	18 680	6 730	25 410	
3	- Quặng Apatit				
4	- Quặng sắt				
5	- Quặng chì, kẽm	1 465	362	1 827	
6	- Quặng Cromit, mangan				
7	- Đá vôi trắng (đá hoa trắng), Mangnezit	320		320	
8	- Khoáng chất công nghiệp; Serpentin, Barit, Grapit, Bentonit, Fluorit, Diatomit và Talc	1 095	70	1 165	
9	- Quặng Mica, Pyrit, Quarzit, Thạch anh, Silimanit, Sericit, Vermiculit	355	50	405	
10	- Quặng Vàng, đá quý, đất hiếm	1 600		1 600	
11	- Quặng Thiếc, Vonfram, Antimon				
12	- Quặng Đồng, Niken, Molipden	13 830		13 830	
13	- Nước khoáng, nước nóng thiên nhiên	0	0		

Bảng 5. Nhu cầu vốn đầu tư cho công tác lập, công bố Quy hoạch

TT	Đối tượng đầu tư	Nhu cầu vốn đầu tư mới (Tỷ đồng)			Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	Tổng cộng	
	Tổng cộng	**181**	**95**	**275**	
1	Chi phí lập, thẩm định, phê duyệt và công bố "Quy hoạch thăm dò, khai thác chế biến và sử dụng các loại khoáng sản"	26		26	
	- Chi phí lập, thẩm định và phê duyệt nhiệm vụ Quy hoạch				
	- Chi phí lập, thẩm định, phê duyệt và công bố Quy hoạch				
	- Chi phí lập, thẩm định và phê duyệt báo cáo đánh giá môi trường chiến lược				

2	Chi phí lập đồ án Quy hoạch	44		44	
3	Một số chi phí không có trong Chi phí lập đồ án Quy hoạch	5		5	
	- Chi phí lập nhiệm vụ Quy hoạch				
	- Khảo sát xây dựng phục vụ lập đồ án Quy hoạch				
	- Mua hoặc lập các bản đồ địa hình phục vụ lập đồ án Quy hoạch				
4	Chi phí lập nhiệm vụ Quy hoạch	9		9	
5	Chi phí thẩm định nhiệm vụ QH=20%x CP lập nhiệm vụ Quy hoạch	2		2	
6	Chi phí công bố đồ án quy hoạch	9	9	17	
7	Chi phí quản lý nghiệp vụ lập Quy hoạch	60	60	121	
8	Một số chi phí không có trong chi phí quản lý nhiệm vụ Quy hoạch	10	10	20	
9	Chi phí tổ chức lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức và đại diện cộng đồng dân cư	6	6	11	
10	Chi phí lập mô hình quy hoạch 1/500 (triệu đồng/m2)	0.9		0.9	
11	Chi phí cắm mốc ranh giới quy hoạch	10	10	20	